

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

BUDDHISM IN A NUTSHELL

Venerable. Narada Maha Thera

(Song ngữ Anh – Việt)

HÒA THƯỢNG NARADA MAHA THERA
VIỆT DỊCH HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ CHƠN

Nhà xuất bản Ananda Viet Foundation

ISBN-13: 978-1721274796
ISBN-10: 1721274790

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| Lời Giới Thiệu | i |
| 1 Đức Phật The Buddha | 1 |
| 2 Phật Giáo Phải Chăng Là Một Triết Học The Dhamma, Is It A Philosophy ? | 21 |
| 3 Phải Chăng Phật Giáo Là Một Tôn Giáo Is It A Religion | 40 |
| 4 Phải Chăng Phật Giáo Là Một Hệ Thống Đạo Đức Is Buddhism An Ethical System ? | 52 |
| 5 Một Vài Đặc Điểm Của Phật Giáo Some Salient Features Of Buddhism | 59 |
| 6 Nghiệp Báo Hay Luật Nhân Quả Karma Or The Law Of Moral Causation | 82 |
| 7 Luân Hồi Re-birth | 106 |
| 8 Lý Thập Nhị Nhân Duyên Dependent Origination (Paticca Samuppada) | 122 |
| 9 Vô Ngã Hay Không Có Linh Hồn Anatta Or Soullessness | 131 |
| 10 Niết Bàn Nibbàna | 148 |
| 11 Con Đường Dẫn Đến Niết Bàn The Path To Nibbàna | 156 |
| 12 Chú Thích Của Dịch Giả Footnotes Of The Translator | 171 |

ĐỨC PHẬT

Vào ngày trăng tròn tháng năm năm 623 trước Tây lịch, một hoàng tử thuộc bộ tộc Thích Ca (1) của Ấn Độ, tên là Tất Đạt Đa (Siddhattha) họ Cồ Đàm (Gotama) đã ra đời tại một vùng ở xứ Nepal (2), là đáng được xem như bậc Thầy của tôn giáo vĩ đại nhất trên thế giới. Được nuôi dưỡng trong cảnh xa hoa và hấp thụ một nền giáo dục xứng đáng với một vị hoàng tử, như mọi người, thái tử đã lập gia đình và có một con.

Bản tính ưa trầm tư và lòng từ bi bao la của thái tử, đã không cho phép thái tử hưởng thụ những thú vui vật chất nhất thời ở cung điện hoàng gia. Thái tử không hề biết buồn khổ, nhưng người cảm thấy xót thương sâu xa cho sự khổ đau của nhân loại. Mặc dù sống trong cảnh giàu sang phú quý, nhưng thái tử đã ý thức được

tính phổ cập của sự khổ đau. Cung điện với mọi thú vui thế gian không còn là nơi thích đáng cho vị hoàng tử đầy lòng từ bi sống nữa. Thời gian thuận tiện đã đến để thái tử xuất gia. Nhận thức được sự hư ảo (phù hoa) của những thú vui khoái lạc, vào năm 29 tuổi, thái tử từ bỏ mọi dục lạc trần gian, để đắp lên mình mảnh y vàng giản dị của nhà tu khổ hạnh, một mình, không một đồng dính túi, lang thang đây đó để đi tìm Chân Lý và sự An Lạc.

Đó là một cuộc từ bỏ lịch sử vô tiền khoáng hậu, vì thái tử đã đi tu không phải lúc tuổi về già, mà là đang độ thanh xuân; không phải trong cảnh nghèo khổ mà là giàu sang. Như thời xưa người ta tin tưởng rằng không có sự giải thoát nào có thể đạt tới, trừ phicon người sống một đời sống hết sức khắc khổ, thái tử cũng đã áp dụng liên tục mọi hình thức tu hành cực kỳ khổ hạnh. Thái tử đã thực hiện một nỗ lực phi thường trong suốt sáu năm trường

Thân hình thái tử gầy ốm đến chỉ còn một bộ xương. Thái tử càng hành hạ xác thân bao nhiêu thì mục tiêu (giải thoát) càng xa người ấy bấy nhiêu. Những sự khổ hạnh cực nhọc và không kết quả mà thái tử thực hành liên tục đã tỏ ra hoàn toàn vô ích. Thái tử bây giờ nhận thức được trọn vẹn qua kinh nghiệm bản thân, về sự quá vô ích của hành động ép xác, đã

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

làm gãy yếu thân thể và gây nên sự sút kém tinh thần.

Do lợi ích (có được) từ kinh nghiệm vô giá này của mình, thái tử cuối cùng đã quyết định theo con đường độc lập, tránh cả hai cực đoan của sự quá dục lạc và quá ép xác. Điều trước làm trì chậm sự tiến bộ tinh thần và điều sau làm giảm sút trí tuệ của hành giả. Con đường mới Ngài tự mình tìm ra là Trung Đạo mà sau này đã trở thành một trong những đặc tính nổi bật ở giáo lý của Ngài.

Một buổi mai an lành, trong lúc Ngài đang chú tâm thiền định, không được sự giúp đỡ và chỉ dẫn của bất cứ siêu lực nào; duy nhất chỉ dựa vào nỗ lực và trí tuệ của mình, Ngài đã đoạn diệt tất cả phiền não, thân tâm thanh tịnh, quan sát sự vật đúng như thật, và chứng đạo Giác Ngộ (thành Phật), vào lúc tròn 35 tuổi. Lúc mới sinh ra, Ngài không phải là một vị Phật, nhưng Ngài đã thành Phật do nỗ lực tu tập của chính Ngài. Như sự hiện thân hoàn toàn của những đức hạnh mà đức Phật đã thuyết dạy, vốn sẵn có trí tuệ sâu xa, cùng với lòng từ bi bao la, Ngài đã dùng quăng đời quý báu còn lại của mình, để phục vụ cho nhân loại, cả bằng (hành động) gương mẫu cũng như lời giáo huấn, không bị chi phối bởi lý do cá nhân nào khác.

Sau 45 năm trường thành công giáo hóa, đức Phật, như tất cả mọi người, không chống lại được luật vô thường tàn ác, và cuối cùng (trước khi) nhập diệt vào năm 80 tuổi, Ngài đã khuyên hàng đệ tử hãy nhận đem giáo pháp của Ngài làm thầy.

Đức Phật là một người như chúng ta, Ngài sinh ra là một người, sống như một người, và đã từ già cõi đời như một người. Mặc dù là con người, Ngài đã trở thành một nhân vật siêu phàm, nhưng Ngài không bao giờ tự nhận cho mình là Thần linh. Đức Phật đã nhấn mạnh vào điểm quan trọng này, và đã không lưu lại một điều gì để bất cứ ai có thể nhầm lẫn nghĩ rằng Ngài là một Thần linh bất tử. May mắn là không có sự thần thánh hóa trong trường hợp của đức Phật. Tuy nhiên, tưởng nên ghi nhận rằng không có một vị giáo chủ nào “thật là vô thân như đức Phật, nhưng cũng không có ai có đặc tính thần linh như Ngài”.

Đức Phật không phải là hóa thân của vị thần Vishnu (3) của Ấn Độ giáo, như một số người tin tưởng, Ngài cũng chẳng phải là đấng Cứu Thế mà (có thể) tự ý cứu rỗi những kẻ khác bằng sự giải thoát của cá nhân Ngài. Đức Phật khuyên dạy các đệ tử của Ngài hãy nương tựa vào chính họ để tìm giải thoát, vì cả hai sự thanh tịnh hay nhiễm ô (phiền não) đều tùy thuộc ở chính mình. Để làm sáng

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

tổ sự tương quan giữa Ngài với các đệ tử cũng như nhấn mạnh đến điều trọng yếu của đức tính tự tin và nỗ lực cá nhân, đức Phật đã dạy một cách rõ ràng là: “Các con nên tự mình cố gắng, còn các đức Như Lai (Tathagatas) chỉ là những bậc Thầy”. Đức Phật chỉ rõ con đường và dành cho chúng ta tự ý đi theo con đường đó để đạt tới sự thanh tịnh (giải thoát).

“Nương vào kẻ khác để tìm sự giải thoát là tiêu cực, nhưng dựa vào chính mình là tích cực”. Trông cậy vào người khác có nghĩa là đầu hàng trước nỗ lực của chính mình.

Nhằm khuyên các đệ tử của Ngài nên biết tự chủ, đức Phật đã dạy trong kinh Bát Niết Bàn (Parinibbana Sutta) như sau: “Hãy làm những hòn đảo cho chính các ngươi, hay làm một nơi ẩn nấu cho chính các ngươi, đừng tìm chốn nương tựa nào ở kẻ khác”. Những lời dạy ý nghĩa này là một sự đề cao con người. Điều ấy cho thấy sự tự cố gắng để thành đạt mục đích của mình là cần yếu như thế nào, cũng như nông nổi và vô ích ra sao khi (chúng ta) tìm sự giải thoát qua các đấng cứu rỗi có từ tâm; cùng mong cầu hạnh phúc hảo huyền ở kiếp sau qua sự chuộc tội của các thần linh tưởng tượng, hoặc do sự lạng lẽ cầu nguyện và những cuộc tế lễ vô nghĩa.

Hơn nữa, đức Phật không giành độc quyền Giác Ngộ (Buddhahood), mà thật vậy, đó không phải là đặc quyền của bất cứ nhân vật đặc biệt nào. Ngài đã đạt tới cái quả vị khả hữu cao nhất của sự toàn thiện mà bất cứ người nào cũng có thể ước mong, và không có tâm ích kỷ của một bậc thầy, Ngài đã chỉ bày con đường đạo chân chính để dẫn đưa (chúng ta) tới đích. Theo giáo lý của đức Phật, ai cũng có thể mong cầu cái quả vị tối thắng của sự toàn thiện đó, nếu họ thực hiện được một sự cố gắng cần thiết. Đức Phật không lên án mọi người bằng cách xem họ như những kẻ tội lỗi xấu xa; nhưng trái lại, Ngài đã cho họ niềm vui, khi dạy rằng bản tâm họ vốn là thanh tịnh. Theo quan niệm của đức Phật, thế giới (con người) không độc ác, nhưng thế giới ấy đã bị làm lạc bởi vô minh. Thay vì làm chán nản các đệ tử của Ngài, và dành riêng địa vị cao quý ấy cho chính mình, đức Phật đã khuyến khích và khuyên họ noi gương Ngài, vì sự Giác Ngộ tiềm ẩn nơi mọi người. Nói cách khác, tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật.

Người có tâm nguyện trở thành Phật gọi là Bồ Tát (Bodhisatta) mà theo nghĩa đen, là chúng sanh đã giác ngộ. Lý tưởng Bồ Tát là tiến trình của một cuộc sống cao đẹp và tinh khiết nhất mà nó được hiến dâng cho thế giới vị kỷ này, đại diện cho điều siêu việt hơn cuộc sống lợi tha và thanh tịnh.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Từ một con người Ngài đã thành Phật và thuyết giảng cho thế giới biết về những tiềm năng phi thường cùng mọi tài năng sáng tạo của con người. Thay vì đặt trên con người một Thượng Đế toàn năng vô hình là đảng chuyên quyền kiểm soát số phận của nhân loại và bảo họ nên khép nép rụt rè trước thần quyền tối thượng, đức Phật đã nâng cao phẩm giá của loài người Chính đức Phật dạy rằng con người có thể thành đạt sự giải thoát và thanh tịnh do nỗ lực (tu tập) của chính mình mà không cần dựa vào một đảng Thần Linh bên ngoài cũng như, khỏi phải nhờ đến các tu sĩ. Chính đức Phật đã giảng truyền cho thế giới ích kỷ (chúng ta) cái lý tưởng cao siêu của sự cứu giúp lợi tha. Ngài đã chông lại tệ đoan phân chia giai cấp suy đồi (ở Ấn Độ) và khuyên dạy về sự bình đẳng giữa người và người, cũng như cho con người những cơ hội bình đẳng tự giúp mình làm tăng phẩm giá trong mọi tầng lớp xã hội.

Đức Phật tuyên bố rằng cánh cửa thành công và thanh vượng phải rộng mở cho tất cả mọi người trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống, dù cao thấp, hiền lương hay tội lỗi, nếu họ quyết tâm cải thiện nếp sống, cầu mong đạt tới sự toàn thiện.

Không phân biệt giai cấp, màu da hay chức vị, đức Phật đã thành lập cho cả hai giới nam lẫn nữ một Giáo Hội dân chủ gồm những người

không có gia đình (xuất gia). Đức Phật không cưỡng bách tín đồ phải làm nô lệ vào giáo lý của Ngài hay cho chính Ngài, mà đức Phật đã ban cho họ có quyền tự do tư tưởng hoàn toàn.

Bằng lời nói an ủi, đức Phật khuyên giải gia đình có người mất, Ngài chăm sóc bệnh nhân bị bỏ rơi. Ngài giúp đỡ kẻ nghèo không ai ngó tới. Ngài nâng cao đời sống của những tên lương đảo, cải hoán cuộc đời tội lỗi của các phạm nhân. Ngài khuyến khích người yếu đuối, làm đoàn tụ kẻ chia ly, giáo hóa cho người vô minh, soi sáng kẻ mê muội, hướng dẫn người dốt nát, nâng đỡ người thấp hèn, và tăng cao phẩm giá người cao quý.

Người giàu lẫn người nghèo, người hiền lương cũng như tội lỗi thấy đều kính yêu Ngài. Những nhà vua độc tài cũng như chánh trực, các hoàng tử và quý tộc tiếng tăm lẫn vô danh, những nhà triệu phú hào hiệp cũng như keo kiệt, những học giả kiêu căng lẫn khiêm tốn, những kẻ ăn xin khốn cùng, hạng phu quét đường bị áp chế, những tên sát nhân hung bạo lẫn gái giang hồ bị khinh miệt - tất cả đều hưởng lợi lạc qua những lời dạy đầy trí tuệ và từ bi của Ngài.

Gương lành cao quý của đức Phật là nguồn gọi cảm cho tất cả mọi người. Nét mặt trầm

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

tĩnh và từ bi của Ngài là một cảnh tượng bình an đối trước những cái nhìn đầy thành kính. Bức thông điệp Hòa Bình và Từ Bi của đức Phật đã được mọi người đón nhận với niềm hoan hỉ vô biên và là nguồn lợi lạc miên trường cho những ai có duyên may được nghe và thực hành theo giáo lý đó.

Bất cứ nơi nào giáo pháp của Ngài được thâm nhuần, nó lưu lại một ảnh hưởng lâu dài trong tâm tính của mỗi dân tộc. Sự phát triển về văn hóa của mọi quốc gia Phật Giáo là chính nhờ ở giáo lý cao siêu của đức Phật. Thật vậy, tất cả những nước theo Phật Giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam-pu-Chia, Việt Nam, Lào, Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa, Mông Cổ, Đại Hàn, Nhật Bản v.v... đều được trưởng thành trên nền tảng của Phật Giáo. Mặc dù hơn 2500 năm đã trôi qua kể từ ngày nhập diệt của đấng Thế Tôn vĩ đại nhất này, nhưng nhân cách độc đáo của Ngài vẫn còn gây ảnh hưởng lớn lao đối với tất cả những ai đến muốn để tìm hiểu về Ngài.

Ý chí sắt đá, trí tuệ cao siêu, tình thương bao la, lòng từ bi vô hạn, sự cứu giúp vị tha, hành động xuất gia lịch sử, sự hoàn toàn thanh tịnh và thu hút của nhân cách, những phương pháp đạo đức mà Ngài áp dụng để truyền bá giáo lý, và sự thành công tối hậu của Ngài - tất cả những yếu tố ấy đã khiến cho một phần

năm nhân loại của thế giới ngày nay tôn thờ Ngài như vị giáo chủ siêu việt nhất của họ.

Để tỏ lòng tôn kính chân thành đối với đức Phật, Sri Sri Radhakrishnan (4) viết: “Nơi đức Phật Cồ Đàm (Gautama) chúng ta nhận thấy một bậc thầy trí tuệ của người Đông Phương, Ngài không đứng sau bất cứ nhân vật nào về mặt gây ảnh hưởng trong tư tưởng và đời sống của nhân loại. Mọi người đều sùng kính, tôn Ngài như vị sáng lập một tôn giáo cổ truyền, không kém thâm sâu huyền diệu hơn bất cứ đạo giáo nào khác. Đức Phật thuộc về lịch sử của tư tưởng thế giới, và là di sản chung của tất cả những người đạo đức, bởi vì, xét về mặt trí thức toàn vẹn, phẩm hạnh trang nghiêm, và giác ngộ tinh thần, Ngài chắc chắn là một trong những nhân vật vĩ đại nhất của lịch sử”.

Trong quyển “Ba Nhân vật Vĩ đại nhất của Lịch Sử” (The Three Greatest Men in History), nhà học giả H.G. Wells (5) ghi nhận như sau: “Nơi đức Phật, các bạn thấy rõ ràng Ngài là một nhân vật giản dị, chân thành, một mình tự lực phấn đấu cho ánh sáng - một nhân vật sống, chứ không phải là thần thoại. Ngài đã truyền lại cho nhân loại một bức thông điệp đầy tánh cách phổ biến. Nhiều tư tưởng hiện đại cao đẹp nhất của chúng ta đều phù hợp gần gũi với giáo lý ấy. Đức Phật dạy rằng mọi khổ đau phiền não đều do lòng vị kỷ gây ra.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Con người trước khi có thể trở nên thanh tịnh, nó phải chấm dứt cuộc sống theo những giác quan hoặc cho riêng chính mình. Rồi nó mới trở thành một bậc đại nhân. Đức Phật, qua nhiều ngôn ngữ khác nhau, 500 năm trước Chúa Giê-Su, đã dạy con người đức tính vị tha. Trong vài phương diện, đức Phật gần gũi hơn với chúng ta và đáp ứng được nhu cầu của chúng ta. Đức Phật cũng tỏ ra sáng suốt hơn Chúa Giê-Su, trong sự quan tâm phục vụ cho con người chúng ta, và ít mơ hồ hơn đối với vấn đề trường tồn bất tử của kiếp nhân sinh”.

Thánh Hilaire ghi nhận: “Đức Phật đã thuyết giảng cái gương mẫu toàn hảo của mọi điều đạo đức... và trong đời sống của Ngài không thấy có một vết nhơ nào”. Còn ông Fausboll tán dương Ngài như sau: “Càng hiểu biết Ngài, tôi càng kính mến Ngài”.

Một người tín đồ khiêm tốn của đức Phật sẽ nói: “Càng hiểu biết Ngài, tôi càng quý mến Ngài. Càng quý mến Ngài, tôi càng hiểu biết Ngài”.

THE BUDDHA

On the full moon day of May, in the year 623 B.C. there was born in the district of Nepal an Indian Sakya Prince named Siddhattha Gotama, who was destined to be the greatest religious teacher in the world. Brought up in the lap of luxury, receiving an education befitting a prince, human as he was, he married and had a son.

His contemplative nature and boundless compassion did not permit him to enjoy the fleeting material pleasures of a Royal household. He knew no woe, but he felt a deep pity for sorrowing humanity. Amidst comfort and prosperity, he realized the universality of sorrow. The palace, with all its worldly amusements, was no longer a congenial place for the compassionate prince. The time was ripe for him to depart. Realizing the vanity of sensual enjoyments, in his twenty-ninth year, he renounced all worldly pleasures and donning the simple yellow garb of an ascetic, alone, penniless, wandered forth in search of Truth and Peace.

It was an unprecedented historic renunciation; for he renounced not in his old age but in the prime of manhood, not in poverty but in plenty. As it was the belief in the ancient days that no deliverance could be gained unless one leads a

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

life of strict asceticism, he strenuously practised all forms of severe austerities. He made a superhuman effort for six long years.

His body was reduced to almost a skeleton. The more he tormented his body, the farther his goal receded from him. The painful, unsuccessful austerities which he strenuously practised proved absolutely futile. He was now fully convinced, through personal experience, of the utter futility of self-mortification which weakened his body and resulted in lassitude of spirit.

Benefiting by this invaluable experience of his, he finally decided to follow an independent course, avoiding the two extremes of self-indulgence and self-mortification. The former retards one's spiritual progress, and the latter weakens one's intellect. The new way which he himself discovered was the Middle Path, *Majjhimà Patipadà*, which subsequently became one of the salient characteristics of his teaching.

One happy morning, while He was deeply absorbed in meditation, unaided and unguided by any supernatural power and solely relying on His efforts and wisdom, He eradicated all defilements, purified Himself, and, realizing things as they truly are, attained Enlightenment (Buddha hood) at the ripe age of 35. He was not

born a Buddha but He became a Buddha by His own striving. As the perfect embodiment of all the virtues He preached, endowed with deep wisdom commensurate with His boundless compassion, He devoted the remainder of His precious life to serve humanity both by example and precept dominated by no personal motive whatever.

After a very successful ministry of 45 long years the Buddha, as every other human being, succumbed to the inexorable law of change, and finally passed away in His 80th year, exhorting His disciples to regard His doctrine as their teacher.

The Buddha was a human being. As a man He was born, as a man He lived, and as a man His life came to an end. Though a human being, He became an extraordinary man (Acchariya Manussa), but He never arrogated to Himself divinity. The Buddha laid stress on this important point and left no room whatever for anyone to fall into the error of thinking that He was an immortal divine being. Fortunately there is no deification in the case of the Buddha. It should, however, be remarked that there was no Teacher "ever so godless as the Buddha, yet none so god-like".

The Buddha is neither an incarnation of the Hindu God Vishnu, as is believed by some, nor

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

is He a savior who freely saves others by His personal salvation. The Buddha exhorts His disciples to depend on themselves for their deliverance, for both purity and defilement depend on oneself. Clarifying His relationship with His followers and emphasizing the importance of self-reliance and individual striving, the Buddha plainly states: "You should exert yourselves, the Tathagatas are only teachers". The Buddha's point out the path, and it is left for us to follow that path to obtain our purification.

"To depend on others for salvation is negative, but to depend on oneself is positive". Dependence on others means a surrender of one's effort.

In exhorting His disciples to be self-dependent the Buddha says in the Parinibbana Sutta: "Be ye islands unto ourselves, be ye a refuge unto yourselves, seek not for refuge in others". These significant words are self-elevating. They reveal how vital is self-exertion to accomplish one's object and, how superficial and futile is to seek redemption through benignant saviors and to crave for illusory happiness in an after-life through the propitiation of imaginary gods or by irresponsive prayers and meaningless sacrifices.

Furthermore, the Buddha does not claim the monopoly of Buddhahood which, as a matter of fact, is not the prerogative of any specially graced person. He reached the highest possible state of perfection any person could aspire to and without the close-fist of a teacher. He revealed the only straight path that leads thereto. According to the Teachings of the Buddha anybody may aspire to that supreme state of perfection if he makes the necessary exertion. The Buddha does not condemn men by calling wretched sinners, but, on the contrary, He gladdens them by saying that they are pure in heart at conception. In His opinion the world is not wicked, but is deluded by ignorance. Instead of disheartening His followers and reserving that exalted state only to Himself, He encourages and induces them to emulate Him, for Buddha hood is latent in all. In one sense all are potential Buddha's.

One who aspires to become a Buddha is called a Bodhisattva, which, literally, means a wisdom being. This Bodhisattva ideal is the most beautiful and the most refined course of life that has ever been presented to this egocentric world. for what is nobler than a life of service and purity.

As a Man He attained Buddhahood and proclaimed to the world the latent inconceivable possibilities and the creative power of man.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Instead of placing an unseen Almighty God over man who arbitrarily controls the destinies of mankind, and making him subservient to a supreme power, He raised the worth of mankind. It was He who taught that man could gain his deliverance and purification by his own exertion without depending on an external God or mediating priests. It was He who taught the egocentric world the noble ideal of selfless service. It was He who revolted against the degrading caste system and taught equality of mankind and gave equal opportunities for all to distinguish themselves in every walk of life.

He declared that the gates of success and prosperity were open to all in every condition of life, high or low, saint or criminal, who would care to turn a new leaf and aspire to perfection.

Irrespective of caste, color or rank He established for both deserving men and women a democratically constituted celibate Order. He did not force His followers to be slaves either to His Teachings or to Himself but granted complete freedom of thought

He comforted the bereaved by His consoling words. He ministered to the sick that was deserted. He helped the poor that were neglected. He ennobled the lives of the deluded, purified the corrupted lives of criminals. He encouraged the feeble, united the divided,

enlightened the ignorant, clarified the mystic, guided the benighted, elevated the base, dignified the noble.

Both rich and poor, saints and criminals loved Him alike. Despotic and righteous kings, famous and obscure princes and nobles, generous and stingy millionaires, haughty and humble scholars, destitute paupers, downtrodden scavengers, wicked murderers, despised courtesans - all benefited by His words of wisdom and compassion.

His noble example was a source of inspiration to all. His serene and peaceful countenance was a soothing sight to the pious eyes. His message of Peace and Tolerance was welcomed by all with indescribable joy and was of eternal benefit to every one who had the fortune to hear and practice it.

Wherever His teaching penetrated it left an indelible impression upon the character of the respective peoples. The cultural advancement of all the Buddhist nations were mainly due to His sublime Teachings. In fact all Buddhist countries like Ceylon, Burma, Thailand, Cambodia, Vietnam, Laos, Nepal, Tibet, China, Mongolia, Korea, Japan, etc. grew up in the cradle of Buddhism. Though more than 2500 years have elapsed since the passing away of this greatest Teacher, yet His unique personality

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

exerts a great influence on all who come to know Him.

His iron-will, profound wisdom, universal love, boundless compassion, selfless service, historic renunciation, perfect purity, magnetic personality, exemplary methods employed to propagate the Teachings, and His final success - all these factors have compelled about one-fifth of the population of the world today to hail the Buddha as their supreme religious Teacher.

Paying a glowing tribute to the Buddha, Sri Radhakrishnan states: "In Gautama the Buddha we have a mastermind from the East second to none so far as the influence on the thought and life of the human race is concerned, and, sacred to all as the founder of a religious tradition whose hold is hardly less wide and deep than any other. He belongs to the history of the world's thought, to the general inheritance of all Cultivated men, for, judged by intellectual integrity, moral earnestness, and spiritual insight, He is undoubtedly one of the greatest figures in history".

In *The Three Greatest Men in History* H.G. Wells writes: "In the Buddha you see clearly a man, simple, devout, lonely, battling for light – a vivid human personality, not a myth. He too gave a message to mankind universal in character. Many of our best modern ideas are in

closest harmony with it. All the miseries and discontents are due, he taught, to selfishness. Before a man can become serene he must cease to live for his senses or himself. Then he merges into a great being. Buddha in different language called men to self-forgetfulness 500 years before Christ. In some ways he is nearer to our needs and us. He was more lucid upon our individual importance and service than Christ and less ambiguous upon the question of personal immortality".

St. Hilaire remarks "The perfect model of all the virtues He preaches... His life has not a stain upon it". Fausboll says - "The more I know Him, the more I love Him".

A humble follower of his would say - "The more I know Him, the more I love Him; the more I love Him, the more I know Him".

PHẬT GIÁO PHẢI CHĂNG LÀ MỘT TRIẾT HỌC

Giáo pháp bao gồm một hệ thống triết lý, đạo đức và không chủ trương xâm lăng thuyết giảng bởi đức Phật, không bắt buộc các tín đồ tin theo mù quáng, không rao truyền giáo điều võ đoán, không khuyến khích lễ bái và nghi thức mê tín dị đoan; nhưng trình bày một pháp môn vi diệu nhằm hướng dẫn người tín đồ qua ý tưởng trong sạch, với cuộc sống thanh tịnh để đạt tới trí tuệ cao siêu, và giải thoát khỏi mọi điều xấu ác, gọi là Phật Pháp, hay thông thường được hiểu là Phật Giáo.

Đức Phật đại từ bi đã diệt độ, nhưng giáo pháp cao siêu mà Ngài giảng truyền rất

ráo cho nhân loại, vẫn còn tồn tại trong sự thuần khiết của thời xưa.

Mặc dù đức Bôn Su đã không để lại sự ghi chép những giáo lý của Ngài, các vị đệ tử ưu tú của đức Phật đã duy trì chúng bằng trí nhớ và truyền khẩu giáo pháp đó từ đời này qua đời khác.

Ngay sau khi đức Thế Tôn khuất bóng, 500 vị A La Hán (6) chính yếu thông bác giáo lý (Dhamma), và Giới Luật (Vinaya), đã tổ chức một đại hội kết tập để trùng tuyên (đọc lại) Thánh Giáo do chính đức Phật thuyết giảng. Đại đức A Nan Đà (7), người đặc biệt nghe nhớ những bài pháp, đã tụng Kinh Tạng, còn Ngài Ưu Ba Ly (8) tụng Luật Tạng.

Ba Tạng giáo điển đã được kết tập và chỉnh tu trong hình thức hiện nay của nó do bởi các bậc A La Hán thời xưa.

Vào thời trị vì của nhà vua Tích Lan thuần thành Vattagamani Abhaya (9) vào năm 83 trước tây lịch, Tam Tạng Kinh, lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo đã được biên chép trên lá bối tại Tích Lan.

Ba tạng kinh đồ sộ này, bao gồm tinh hoa giáo lý của đức Phật, ước phỏng bằng mười một

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

lần quyển Thánh Kinh. Sự khác biệt nổi bật giữa Tam Tạng Kinh và cuốn Thánh Kinh nằm ở chỗ ba tạng kinh không phải được hình thành dần dần như quyển Thánh Kinh.

Theo sự giải thích của từ nguyên, Tam Tạng Kinh gồm có ba cái giỏ. Ấy là Giỏ đựng Luật (Vinaya Pitaka), Giỏ đựng Kinh (Sutta Pitaka), và Giỏ đựng Vi Diệu Pháp (Luận - Abhidhamma Pitaka).

Luật Tạng được xem như nơi nương tựa vững chắc của đoàn thể Tăng Già (10) lịch sử xa xưa nhất; đề cập chính yếu đến các giới luật và nghi lễ mà đức Phật đã thuyết dạy, tùy trường hợp xảy ra, cho kỹ luật tương lai của Giáo Đoàn, chư Tỳ Kheo (11) và Tỳ Kheo Ni (12). Nó diễn tả chi tiết tiến trình phát triển của Phật Giáo. Tóm lược về đời sống và thánh chức của đức Phật cũng được ghi chép trong đó. Một cách gián tiếp, Luật Tạng bao gồm các tài liệu quan trọng và giá trị về cổ sử, phong tục, nghệ thuật và khoa học của Ấn độ v.v...

Luật Tạng này gồm có năm quyển:

1. Pháp Ba La Di - Trọng tội (Phân Biệt Kinh)
2. Pháp Ba Dật Đề - Khinh tội (Phân Biệt Kinh)
3. Đại Phẩm (Kiên Độ Bộ)
4. Tiểu Phẩm (Kiên Độ Bộ)
5. Phụ Tỳ - Luật giới tóm lược.

Kinh Tạng bao gồm chủ yếu các bài Pháp do chính đức Phật nói ra trong nhiều trường hợp khác nhau. Một vài bài kinh do các vị đệ tử xuất chúng của đức Phật thuyết giảng như các Ngài Xá Lợi Phất (13), A Nan Đà, Mục Kiền Liên (14) v.v..., cũng được bao gồm trong Tạng Kinh. Nó giống như một cuốn sách thuốc; vì các bài Kinh chứa đựng trong đó, do đức Phật giảng phù hợp với những hoàn cảnh sai biệt và căn cơ của nhiều người khác nhau. Có những lời dạy xem hình như mâu thuẫn, nhưng đừng nên hiểu lầm như vậy; vì tùy lúc, chúng được đức Phật thuyết ra nhằm thích ứng cho mọi trường hợp riêng biệt: chẳng hạn, tuy cùng một câu hỏi đó, nhưng đức Phật làm thình khi người vấn đạo chỉ muốn biết vì tánh tò mò; hoặc Ngài giảng dạy đầy đủ chi tiết khi nhận thấy họ là đệ tử thực tâm muốn tìm hiểu chân lý. Phần lớn những bài Pháp đều chủ yếu mang phúc lợi đến cho các vị Tỷ Kheo đề cập tới đời sống thánh thiện của họ cũng như trình bày về giáo lý. Cũng có một số bài Kinh khác chỉ dẫn cho người tín đồ tại gia trong cả hai mặt phát triển về vật chất và luân lý (đạo đức).

Tạng Kinh này gồm có năm bộ:

1. Trường Bộ Kinh: ghi chép những bài pháp dài.
2. Trung Bộ Kinh: ghi chép những bài pháp dài bậc trung.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

3. Tương Ứng Bộ Kinh: ghi chép những bài pháp tương ứng nhau.
4. Tăng Nhất Bộ Kinh: ghi chép những bài pháp sắp đặt theo số thứ tự.
5. Tiểu Bộ Kinh: ghi chép những bài kệ ngắn.
Tiểu Bộ Kinh chia làm mười lăm tập:
 1. Tiểu Tụng: những bài kinh ngắn.
 2. Kinh Pháp Cú: những câu nói về Chánh Pháp.
 3. Tụ Thuyết: những bài tán ca.
 4. Như Thị Ngữ: những bài kinh mở đầu bằng câu: “Như vậy, đức Phật thuyết”.
 5. Kinh Tập: những bài pháp sưu tập.
 6. Thiên Cung Sự: câu chuyện về những cõi Trời.
 7. Ngạ Quỷ Sự: câu chuyện về cảnh giới ngạ quỷ.
 8. Trưởng Lão Ni Kệ: kệ nói về chư Tăng.
 9. Trưởng Lão Ni Kệ: kệ nói về các Ni Sư.
 10. Bốn Sanh Kinh: chuyện tiền thân của đức Phật.
 11. Nghĩa Thích: những bài bình giải.
 12. Vô Ngại Giải Đạo: tập luận lý phân tích.
 13. Thí Dụ: đời sống các vị A La Hán.
 14. Phật Chúng Tính Kinh: lịch sử đức Phật.
 15. Sở Hạnh Tạng: những mẫu chuyện đức hạnh (của Bồ Tát).

Luận Tạng được xem như quan trọng và vị diêu nhất trong ba Tạng, vì nó hàm chứa triết lý

cao siêu của đức Phật, trái hẳn với những bài pháp sáng tỏ và giản dị hơn trong Kinh Tạng.

Kinh Tạng bao gồm những giáo lý phổ thông, trong khi Luận Tạng chứa đựng tối thắng pháp.

Đối với hàng trí thức, Luận Tạng như cuốn Kinh hướng dẫn thiết yếu; với người cần mở mang tâm trí, là một liều thuốc tinh thần; và với những học giả nghiên cứu, nó là thức ăn cho tư tưởng. Tâm vương được định rõ. Tư tưởng được phân tích và sắp xếp đại thể theo quan điểm luân lý. Những trạng thái của tâm được liệt kê. Sự cấu tạo của mỗi loại tâm được trình bày từng chi tiết, tư tưởng phát khởi lên thế nào đều được diễn tả tỉ mỉ. Những vấn đề mặc dù quan hệ đến con người, nhưng không giúp ích gì cho sự giải thoát, đều được gác hẳn qua một bên.

Sắc (vật chất) được tóm lược bàn đến; đơn vị căn bản của vật chất; những đặc tính, nguồn gốc của vật chất, sự tương quan giữa tâm (tinh thần) và vật chất, cũng được giải thích.

Luận Tạng nhằm khảo sát tâm và vật chất (danh sắc); hai yếu tố cấu tạo nên cái gọi là con người để giúp nhận thức sự vật đúng như thật, và một triết lý được phát triển trên những quy tắc đó. Dựa trên giáo lý ấy, một hệ thống đạo

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

đức được trình bày để dẫn đến sự thành đạt mục đích sau cùng là Niết Bàn(Nibbana).

Luận Tạng gồm có bảy bộ:

1. Pháp Tạng Luận: phân tích các Pháp (Dhamma).
2. Phân Biệt Luận: phân biệt các pháp.
3. Luận Sự: những điểm tranh luận.
4. Nhân Thi Triết Luận: định danh những cá tính.
5. Giới Thuyết Luận: luận giải về các nguyên tố.
6. Song Luận: tập sách luận theo lối từng cặp.
7. Phát Thú Luận: sách luận về trưng quan nhân quả.

Người ta tìm thấy trong Ba Tạng Kinh, sữa nước cho trẻ thơ và chất thịt cho người lớn; vì đức Phậtthuyết dạy giáo lý của Ngài cho tất cả quần chúng lẫn giới trí thức. Giáo pháp cao siêu được tôn trí trong các thánh điển này, đề cập đến chân lý và những sự thật. Nó không phải là những lý thuyết và triết học mà chúng có thể được chấp nhận như chân lý thâm diệu chỉ tồn tại trong ngày hôm nay và sẽ bị loại bỏ ở ngày mai. Đức Phật không dạy chúng ta triết thuyết gì mới mẻ xa lạ; Ngài cũng không phiêu lưu sáng tạo bất cứ một nền khoa học vật chất mới nào. Đức Phật giải thích những điều ở bên trong và bên ngoài chúng ta, liên quan đến sự giải thoát của chúng ta, và sau cùng chỉ

dẫn một con đường giải thoát độc nhất. Tuy nhiên, cùng lúc, Ngài đã đi trước nhiều triết gia và các nhà khoa học hiện đại.

Schopenhauer (15), trong tác phẩm “Thế giới như là một ý chí và Tư tưởng” (World as Will and Idea) trình bày chân lý của sự khổ và nguồn gốc của nó theo lối Tây phương. Spinoza (16), mặc dù chấp nhận có một thực thể trường tồn, nhưng ông khẳng định rằng tất cả cuộc sống hiện hữu là vô thường. Theo triết gia này, muôn chấm dứt khổ đau phải “tìm ra một đối tượng kiến thức không tạm bợ, không phù du, mà phải vĩnh viễn, trường tồn, không thay đổi”. Berkeley (17), bảo rằng cái gọi là nguyên tử bất khả phân là một giả tưởng siêu hình. Home (18), sau khi chuyên chú phân tích phần tâm linh (con người) đã kết luận cho rằng tâm thức đó chỉ là những trạng thái tinh thần luôn luôn biến đổi. Bergson (19), chủ trương thuyết vô thường. Giáo sư James (20), đề cập đến tâm thức như một dòng nước.

Hơn 2.500 năm trước đức Phật đã dạy những giáo lý về Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã, trong khi Ngài đang lưu trú tại thung lũng của dòng sông Hằng.

Chúng ta nên hiểu rằng đức Phật không thuyết dạy hết tất cả những điều Ngài biết. Ngày kia, khi đức Phật đi ngang qua khu rừng nọ, Ngài

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

bóc lên một nắm lá và bảo: “Này các Tỳ kheo, những điều mà Như Lai dạy các con, có thể sánh với nắm lá trong tay này; còn những điều Như Lai hiểu biết mà không dạy giống như tổng số các lá cây trong rừng”.

Đức Phật chỉ dạy những điều Ngài xét thấy thực sự cần thiết giúp cho con người trở nên thanh tịnh, và Ngài không phân biệt giữa những giáo lý bí mật hay công khai (phổ biến). Đức Phật đặc biệt giữ im lặng đối với những câu hỏi không liên quan gì đến sứ mạng thiêng liêng của Ngài.

Phật giáo rõ ràng phù hợp với khoa học, nhưng cả hai nên được xem như những lý thuyết song hành; khi khoa học đề cập chính yếu đến chân lý của vật chất, còn Phật Giáo lại nhằm hướng tìm chân lý của tâm linh và đạo đức. Chủ đề của mỗi lý thuyết đều khác nhau.

Giáo Pháp mà đức Phật dạy không chỉ được duy trì trong kinh sách, cũng không phải là học thuyết được nghiên cứu từ quan điểm văn chương hay sử học. Trái lại, nó cần được học hỏi và thực hành trong đời sống hằng ngày của con người, bởi vì không thực hành, chúng ta không thể nhận thức được chân lý. Phật Pháp cần được nghiên cứu và hơn nữa, phải nên thực hành, và trên tất cả, là để chứng ngộ; sự giác ngộ tức thời là mục đích tối

hậu. Vì vậy, giáo pháp như chiếc bè nhằm mục tiêu duy nhất đưa chúng ta thoát khỏi biển sanh tử luân hồi.

Cho nên, Phật giáo không thể hoàn toàn được xem như một triết học, vì nó không phải chỉ là: “lòng ham chuộng, sự thúc đẩy đi tìm trí tuệ”. Phật Giáo có thể gần với triết học, nhưng Phật Giáo hàm súc hơn nhiều.

Triết học liên quan chính yếu đến sự hiểu biết và không chú trọng đến phần thực hành; trong khi đó Phật Giáo đặc biệt quan tâm đến sự thực hành và chứng ngộ.

THE DHAMMA IS IT A PHILOSOPHY?

The non-aggressive, moral and philosophical system expounded by the Buddha, which demands no blind faith from its adherents, expounds no dogmatic creeds, encourages no superstitious rites and ceremonies, but advocates a golden mean that guides a disciple through pure living and pure thinking to the gain of supreme wisdom and deliverance from all evil, is called the Dhamma and is popularly known as Buddhism.

The all-merciful Buddha has passed away, but the sublime Dhamma which he unreservedly

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

bequeathed to humanity, still exists in its pristine purity.

Although the Master has left no written records of His Teachings, His distinguished disciples preserved them by committing to memory and transmitting them orally from generation to generation.

Immediately after His demise 500 chief Arahats (the Worthy Ones) versed in the Dhamma (Teaching) and Vinaya (Discipline), held a convocation to rehearse the Doctrine as was originally taught by the Buddha. Venerable Ananda Thera, who enjoyed the special privilege of hearing all the discourses, recited the Dhamma, while the Venerable Upali recited the Vinaya.

The Tipitaka was compiled and arranged in its present form by those Arahats of old.

During the reign of the pious Sinhala King Vattagamani Abhaya, about 83 B.C., the Tipitaka was, for the first time in the history of Buddhism, committed to writing on ola leaves in Ceylon.

This voluminous Tipitaka, which contains the essence of the Buddha's Teaching, is estimated to be about eleven times the size of the Bible. A striking contrast between the Tipitaka and the

Bible is that the former is not a gradual development like the latter.

As the word itself implies the Tipitaka consists of three baskets. They are the Basket of Discipline (Vinaya Pitaka), the Basket of Discourses (Sutta Pitaka), and the Basket of Ultimate Doctrine (Abhidhamma Pitaka).

The Vinaya Pitaka which is regarded as the sheet anchor of the oldest historic celibate order - the Sangha - mainly deals with rules and regulations which the Buddha promulgated, as occasion arose, for the future discipline of the Order of monks (Bhikkhus) and nuns (Bhikkhunis). It describes in detail the gradual development of the Sasana (Dispensation). An account of the life and ministry of the Buddha is also given. Indirectly it reveals some important and interesting information about ancient history, Indian customs, arts, science, etc.

This Pitaka consists of the five following books:

-

1. Parajika Pali - Major Offences (Vibhanga)
2. Pacittiya Pali - Minor Offences (Vibhanga)
3. Mahavagga Pali - Greater Section (Khandaka)
4. Cullavagga Pali - Shorter Section (Khandaka)

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

5. Parivara Pali - Epitome of the Vinaya

The Sutta Pitaka consists chiefly of discourses, delivered by the Buddha Himself on various occasions. There are also a few discourses delivered by some of His distinguished disciples such as the Venerable Sariputta, Ananda, Moggallana, etc...included in it. It is like a book of prescriptions, as the sermons embodied therein were expounded to suit the different occasions and the temperaments of various persons. There may be seemingly contradictory statements, but they should not be misconstrued as they were opportunely uttered by the Buddha to suit a particular purpose: for instance, to the self-same question He would maintain silence (when the inquirer is merely foolishly inquisitive), or give a detailed reply when He knew the inquirer to be an earnest seeker. Most of the sermons were intended mainly for the benefit of Bhikkhus and they deal with the Holy life and with the exposition of the doctrine. There are also several other discourses which deal with both the material and moral progress of His lay followers.

This Pitaka is divided into five Nikayas or collections, viz: -

1. Digha Nikaya (Collection of Long Discourses),

2. Majjhima Nikaya (Collection of Middle-length Discourses),
3. Sanyutta Nikaya (Collection of Kindred Sayings),
4. Anguttara Nikaya (Collection of Discourses arranged in accordance with numbers),
5. Khuddhaka Nikaya (Smaller Collection).

The fifth is subdivided into fifteen books:

1. Khuddaka Patha (Shorter Texts),
2. Dhammapada (Way of Truth),
3. Udana (Paeans of Joy),
4. Iti Vuttaka ("Thus said" Discourses),
5. Sutta Nipata (Collected Discourses),
6. Vimana Vatthu (Stories of Celestial Mansions),
7. Peta Vatthu (Stories of Petas),
8. Theragatha (Psalms of the Brethren),
9. Therigatha (Psalms of the Sisters),
10. Jataka (Birth Stories),
11. Niddesa (Expositions),
12. Patisambhida (Analytical Knowledge),
13. Apadana (Lives of Arahats),

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

14. Buddhavamsa (The History of the Buddha),

15. Cariya Pitaka (Modes of Conduct).

The Abhidhamma Pitaka is the most important and the most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's Teaching in contrast to the illuminating and simpler discourses in the Sutta Pitaka.

In the Sutta Pitaka is found the conventional teaching (vohara desana) while in the Abhidhamma Pitaka is found the ultimate teaching (paramattha-desana).

To the wise, Abhidhamma is an indispensable guide; to the spiritually evolved, an intellectual treat; and to research scholars, food for thought. Consciousness is defined. Thoughts are analysed and classified chiefly from an ethical standpoint. Mental states are enumerated. The composition of each type of consciousness is set forth in detail. How thoughts arise, is minutely described. Irrelevant problems that interest mankind but having no relation to one's purification, are deliberately set aside.

Matter is summarily discussed; fundamental units of matter, properties of matter, sources of matter, relationship between mind and matter, are explained.

The Abhidhamma investigates mind and matter, the two composite factors of the so-called being, to help the understanding of things as they truly are, and a philosophy has been developed on those lines. Based on that philosophy, an ethical system has been evolved, to realize the ultimate goal, Nibbana.

The Abhidhamma Pitaka consists of seven books: -

1. Dhamma Sangani (Classification of Dhammas),
2. Vibhanga (The Book of Divisions),
3. Katha Vatthu (Points of Controversy),
4. Puggala Pannatti (Description of Individuals),
5. Dhatu Katha (Discussion with reference to elements)
6. Yamaka (The Book of Pairs)
7. Patthana (The Book of Relations)

In the Tipitaka one finds milk for the babe and meat for the strong, for the Buddha taught His doctrine both to the masses and to the intelligentsia. The sublime Dhamma enshrined in these sacred texts, deals with truths and facts, and is not concerned with theories and philosophies which may be accepted as

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

profound truths today only to be thrown overboard tomorrow. The Buddha has presented us with no new astounding philosophical theories, nor did He venture to create any new material science. He explained to us what is within and without, so far as it concerns our emancipation, and ultimately expounded a path of deliverance, which is unique. Incidentally, He has, however, forestalled many a modern scientist and philosopher.

Schopenhauer in his "World as Will and Idea" has presented the truth of suffering and its cause in a Western garb. Spinoza, though he denies not the existence of a permanent reality, asserts that all permanent existence is transitory. In his opinion sorrow is conquered "By finding an object of knowledge which is not transient, not ephemeral, but is immutable, permanent, everlasting". Berkely proved that the so-called indivisible atom is a metaphysical fiction. Hume, after a relentless analysis of the mind, concluded that consciousness consists of fleeting mental states. Bergson advocates the doctrine of change. Prof. James refers to a stream of consciousness.

The Buddha expounded these doctrines of transiency, (Anicca) Sorrow (Dukkha), and No-Soul (Anatta) some 2500 years ago while He was sojourning in the valley of the Ganges.

It should be understood that the Buddha did not preach all that He knew. On one occasion while the Buddha was passing through a forest He took a handful of leaves and said: "O Bhikkhus, what I have taught is comparable to the leaves in my hand. What I have not taught is comparable to the amount of leaves in the forest".

He taught what He deemed was absolutely essential for one's purification making no distinction between an esoteric and exoteric doctrine. He was characteristically silent on questions irrelevant to His noble mission.

Buddhism no doubt accords with science, but both should be treated as parallel teachings, since one deals mainly with material truths while the other confines itself to moral and spiritual truths. The subject matter of each is different.

The Dhamma He taught is not merely to be preserved in books, nor is it a subject to be studied from a historical or literary standpoint. On the contrary it is to be learnt and put into practice in the course of one's daily life, for without practice one cannot appreciate the truth. The Dhamma is to be studied, and more to be practised, and above all to be realized: immediate realization is its ultimate goal. As such the Dhamma is compared to a raft which is

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

meant for the sole purpose of escaping from the ocean of birth and death (Samsara).

Buddhism, therefore, cannot strictly be called a mere philosophy because it is not merely the "love of, inducing the search after, wisdom". Buddhism may approximate a philosophy, but it is very much more comprehensive.

Philosophy deals mainly with knowledge and is not concerned with practice; whereas Buddhism lays special emphasis on practice and realization.

PHẢI CHĂNG PHẬT GIÁO LÀ MỘT TÔN GIÁO?

Phật Giáo không phải là một tôn giáo theo cái nghĩa mà danh từ này thông thường được hiểu, vì nó không phải là “một hệ thống tín ngưỡng và lễ bái, dựa vào sự trung thành đối với một đấng siêu nhiên”.

Phật Giáo không đòi hỏi người tín đồ tin một cách mù quáng. Ở đây không phải chỉ có tin tưởng suông, nhưng đức tin cần được xây dựng trên sự hiểu biết (lý trí), mà danh từ Pali gọi là Saddha. Người tín đồ tin ở đức Phật cũng giống như bệnh nhân tin vào toa thuốc của bác sĩ, hay người học trò tin nơi thầy giáo. Người Phật tử quy y theo Phật, vì Ngài đã chứng ngộ được cái Đạo Giải thoát.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Người Phật tử không quy y Phật với hy vọng rằng họ sẽ được cứu rỗi bởi sự thanh tịnh của cá nhân Ngài. Đức Phật không ban cho ai một sự bảo đảm như thế. Quyền lực của đức Phật không thể diệt trừ hết được tội lỗi của kẻ khác. Không ai có thể làm cho người khác thanh tịnh hay nhiễm ô.

Đức Phật, như bậc Thầy dạy chúng ta, nhưng chính ta trực tiếp chịu trách nhiệm về hành động làm cho ta trong sạch. Mặc dù người Phật tử quy y đức Phật, nhưng họ không chấp nhận một sự hàng phục nào. Họ cũng không hy sinh quyền tự do tư tưởng để trở thành đệ tử của Ngài. Mà họ có thể thực hiện ước muốn tự do và phát triển trí tuệ của họ cho đến trình độ tự mình chứng đắc Phật quả.

Điểm căn bản của Phật giáo là hiểu biết theo lý trí, hay gọi theo danh từ khác, là Samma-Dithi (Chánh Kiến).

Đối với những người đi tìm chân lý, đức Phật đã dạy như sau: “Chớ vội tin vào điều nghe người ta nói lại - (chẳng hạn nghĩ rằng đó là điều chúng ta đã nghe từ lâu). Chớ vội tin vào tập quán - (như cho rằng điều ấy đã được truyền lại từ nhiều thế hệ). Đừng tin vào lời đồn đãi - (như tin đó là điều người ta nói mà không chịu tìm hiểu). Đừng tin bất cứ điều gì vì nó được ghi chép ở kinh sách. Đừng tin vào điều

ức thuyết. Đừng tin vào điều suy luận. Đừng tin vào bất cứ điều gì, vì cho rằng nó có lý. Đừng tin vào điều mà mình đã có định kiến từ trước. Cũng đừng nên tin vào điều gì chỉ vì thấy nó có thể chấp nhận được - (như nghĩ rằng người phát ngôn điều ấy là có đạo đức, nên lời nói của họ đáng nghe theo). Cũng đừng nên tin vào điều gì bởi nghĩ rằng đó là bậc tu sĩ chúng ta kính trọng (cho nên lời nói của họ đáng chấp nhận).

“Nhưng khi các con tự mình hiểu biết rằng - những điều này là bất thiện, những điều này là đáng chê trách, những điều này các vị hiền đức chỉ trích; những điều này, khi hành động và thực hiện, dẫn đến sự hủy diệt và đau khổ - thì hẳn các con không nên làm.

“Khi các con tự mình hiểu biết rằng - những điều này là thiện, những điều này không đáng chê trách, những điều này được bậc thiện tri thức tán dương, những điều này khi hành động và thực hiện, sẽ dẫn đến an vui, hạnh phúc - thì hẳn các con nên làm theo”.

Những lời dạy cao siêu này của đức Phật vẫn còn duy trì được hiệu năng và tinh hoa căn bản của nó. Mặc dù không chấp nhận đức tin mù quáng, và như vậy phải chăng không có sự lễ bái tượng Phật v.v... trong Phật giáo?

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Người Phật tử không kính lễ trước pho tượng để mong cầu một sự ban ân vật chất hay tinh thần, nhưng họ nhằm bày tỏ lòng tôn kính đối với đức Phật mà hình ảnh đó tượng trưng.

Một Phật tử hiểu biết, khi dâng bông và cúng hương trước một hình tượng, họ có ý tưởng như đang đứng trước đức Phật còn sống; do đó, họ nhận được sự truyền cảm từ nhân cách cao cả của Ngài, và hấp thụ sâu xa đức tánh từ bi vô biên nơi đức Phật. Họ cố gắng noi theo đức hạnh cao quý của Ngài.

Cây Bồ Đề (Bodhi) cũng là một biểu tượng của sự Giác Ngộ. Những đối tượng tôn kính bên ngoài này không hẳn tuyệt đối cần thiết, nhưng rất hữu ích vì chúng giúp cho hành giả có được định tâm. Người trí thức (thuần thực) khỏi cần đến các hình tượng đó, vì họ có thể dễ dàng tập trung tư tưởng và hình dung đức Phật.

Vì lợi ích cho chính mình, và tỏ bày lòng tri ân, chúng ta kính lễ đức Phật; nhưng điều đức Phật mong muốn nơi các đệ tử, không phải là sự phục tòng mà chính là việc thực hành nghiêm chỉnh giáo pháp của Ngài. Đức Phật dạy: “Người tôn kính Như Lai nhưst, là người thực hành lời dạy của Như Lai đúng nhất”, hay “Người nào nhìn thấy Giáo Pháp (Dhamma) là thấy Như Lai”.

Tuy nhiên, khi đề cập đến các pho tượng, Count Kaiserling ghi nhận: “Tôi thấy ở thế gian này, không có cái gì vĩ đại hơn hình tượng của đức Phật. Đó là hiện thân sự toàn hảo tuyệt đối của tinh thần trong thế giới hữu hình”.

Hơn nữa, tưởng nên biết rằng, không có sự lễ bái để thỉnh cầu hay van xin trong Phật Giáo. Dù chúng ta có cầu nguyện nhiều nơi đức Phật, chúng ta vẫn không được cứu giúp. Đức Phật không ban ân huệ gì cho người cầu nguyện. Thay vì tụng kinh cầu nguyện, người Phật tử nên hành thiền để tự kiểm soát mình, giữ tâm thanh tịnh và giác ngộ. Thiền định không phải là việc ngồi yên mơ màng hay giữ tâm hồn trống rỗng. Nó là một sự cố gắng tích cực. Thiền định là liều thuốc cho cả tâm lẫn trí. Đức Phật không những chỉ dạy chúng ta về điều vô ích của sự cầu nguyện mà Ngài cũng chỉ trích sự nô lệ tinh thần. Người Phật tử không nên cầu nguyện để mong được cứu rỗi, mà cần nương tựa ở chính mình để đạt đến tự do (giải thoát).

“Cầu nguyện mang đặc tính của sự giao thiệp riêng tư, mặc cả ích kỷ với Thần linh. Nó nhằm tìm kiếm cho mục đích của những tham vọng thế gian và ngọn lửa ái dục của bản ngã. Thiền định, trái lại, là sự tự cải đổi” (Sri Radhakrishnan)

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Không như phần lớn các tôn giáo khác, Phật Giáo không tin có một đấng Thượng Đế toàn năng, phải phục tùng và sợ hãi. Đức Phật phủ nhận một đấng thống trị vũ trụ, toàn trí và hiện hữu khắp nơi. Trong Phật Giáo, cũng không có tính cách thần khai hay thiên sứ. Cho nên, người Phật tử không gục lụy khuất phục trước bất cứ một quyền lực siêu nhiên nào có thể độc quyền thưởng phạt, và khống chế vận mạng của họ. Vì Phật tử không tin ở sự thiên khai của thần linh, cho nên Phật Giáo không chủ trương độc quyền chọn lý, và không đả kích bất cứ tôn giáo nào khác. Nhưng Phật Giáo thừa nhận năng lực khả hữu vô hạn của con người và dạy rằng con người có thể đạt đến sự giải thoát mọi khổ đau bằng nỗ lực của chính mình mà không cần đến sự giúp đỡ của thần linh hay các tu sĩ thiên định.

Cho nên, một cách chính xác, không thể gọi Phật Giáo như một tôn giáo, bởi vì nó không phải là một hệ thống tín ngưỡng và lễ bái, cũng không phải là “hành động hay hình thức biểu hiện ra ngoài cho thấy con người chấp nhận sự hiện hữu của một đấng Thượng Đế hay các thần linh có quyền năng định đoạt vận mạng của họ, và họ phải vâng theo, phục vụ và tôn kính”.

Nếu tôn giáo là “giáo lý nhìn vào cuộc sống sâu xa hơn sự hời hợt bên ngoài, giáo lý nhìn ngay

vào bên trong đời sống chứ không phải chỉ trên bề mặt, giáo lý cung ứng cho con người sự hướng dẫn đạo đức, phù hợp với cái nhìn vào nội tâm ấy, giáo lý giúp con người sự chú ý có thể đương đầu dũng cảm với cuộc sống và trực diện cái chết một cách bình tĩnh” (Bhikkhu Silacara) (21) hay một hệ thống giúp con người giải thoát mọi phiền não của thế gian, thì chắc chắn Phật giáo là tôn giáo của các tôn giáo.

IS IT A RELIGION?

It is neither a religion in the sense in which that word is commonly understood, for it is not "a system of faith and worship owing any allegiance to a supernatural being".

Buddhism does not demand blind faith from its adherents. Here mere belief is dethroned and is substituted by confidence based on knowledge, which, in Pali, is known as Saddha. The confidence placed by a follower on the Buddha is like that of a sick person in a noted physician, or a student in his teacher. A Buddhist seeks refuge in the Buddha because it was He who discovered the Path of Deliverance.

A Buddhist does not seek refuge in the Buddha with the hope that he will be saved by His personal purification. The Buddha gives no such guarantee. It is not within the power of a

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Buddha to wash away the impurities of others. One could neither purify nor defile another.

The Buddha, as Teacher, instructs us, but we ourselves are directly responsible for our purification. Although a Buddhist seeks refuge in the Buddha, he does not make any self-surrender. Nor does a Buddhist sacrifice his freedom of thought by becoming a follower of the Buddha. He can exercise his own free will and develop his knowledge even to the extent of becoming a Buddha himself.

The starting point of Buddhism is reasoning or understanding, or, in other words, Samma-Ditthi.

To the seekers of truth the Buddha says: "Do not accept anything on (mere) hearsay - (i.e. thinking that thus have we heard it from a long time). Do not accept anything by mere tradition - (i.e. thinking that it has thus been handed down through many generations). Do not accept anything on account of mere rumors - (i.e. by believing what others say without any investigation). Do not accept anything just because it accords with your scriptures. Do not accept anything by mere supposition. Do not accept anything by mere inference. Do not accept anything by merely considering the reasons. Do not accept anything merely because it agrees with your pre-conceived notions. Do

not accept anything merely because it seems acceptable - (i.e. thinking that as the speaker seems to be a good person his word should be accepted). Do not accept anything thinking that the ascetic is respected by us (therefore it is right to accept his word).

"But when you know for yourselves - these things are immoral, these things are blameworthy, these things are censured by the wise, these things, when performed and undertaken, conduce to ruin and sorrow – then indeed do you reject them.

"When you know for yourselves - these things are moral, these things are blameless, these things are praised by the wise, these things, when performed and undertaken, conduce to well-being and happiness - then do you live acting accordingly".

These inspiring words of the Buddha still retain their original force and freshness. Though there is no blind faith, one might argue whether there is no worshipping of images etc. in Buddhism.

Buddhists do not worship an image expecting worldly or spiritual favours, but pay their reverence to what it represents.

An understanding Buddhist, in offering flowers and incense to an image, designedly makes himself feel that he is in the presence of the

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

living Buddha and thereby gains inspiration from His noble personality and breathes deep His boundless compassion. He tries to follow His noble example.

The Bo-tree is also a symbol of Enlightenment. These external objects of reverence are not absolutely necessary, but they are useful as they tend to concentrate one's attention. An intellectual person could dispense with them as he could easily focus his attention and visualize the Buddha.

For our own good, and out of gratitude, we pay such external respect but what the Buddha expects from His disciples is not so much obeisance as the actual observance of His Teachings. The Buddha says - "He honors me best who practices my teaching best". "He who sees the Dhamma sees me".

With regard to images, however, Count Kaiserling remarks - "I see nothing grander in this world than the image of the Buddha. It is an absolutely perfect embodiment of spirituality in the visible domain".

Furthermore, it must be mentioned that there are no petitional or intercessory prayers in Buddhism. However much we may pray to the Buddha we cannot be saved. The Buddha does not grant favors to those who pray to Him. Instead of petitional prayers there is meditation

that leads to self-control, purification and enlightenment. Meditation is neither a silent reverie nor keeping the mind blank. It is an active striving. It serves as a tonic both to the heart and the mind. The Buddha not only speaks of the futility of offering prayers but also disparages a slave mentality. A Buddhist should not pray to be saved, but should rely on himself and win his freedom.

"Prayers take the character of private communications, selfish bargaining with God. It seeks for objects of earthly ambitions and inflames the sense of self. Meditation on the other hand is self-change". (Sri Radhakrishna)

In Buddhism there is not, as in most other religions, an almighty God to be obeyed and feared. The Buddha does not believe in a cosmic potentate, omniscient and omnipresent.

In Buddhism there are no divine revelations or divine messengers. A Buddhist is, therefore, not subservient to any higher supernatural power which controls his destinies and which arbitrarily rewards and punishes. Since Buddhists do not believe in revelations of a divine being. Buddhism does not claim the monopoly of truth and does not condemn any other religion. But Buddhism recognizes the infinite latent possibilities of man and teaches that man can gain deliverance from suffering by

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

his own efforts independent of divine help or mediating priests.

Buddhism cannot, therefore, strictly be called a religion because it is neither a system of faith and worship, not "the outward act of form by which men indicate their recognition of the existence of a God or gods having power over their own destiny to whom obedience, service, and honor are due".

If, by religion, is meant "a teaching which takes a view of life that is more than superficial, a teaching which looks into life and not merely at it, a teaching which furnishes men with a guide to conduct that is in accord with this its in-look, a teaching, which enables those who give it heed to face life with fortitude and death with serenity" (Bhikkhu Silacara), or a system to get rid of the ills of life, then it is certainly a religion of religions

PHẢI CHĂNG PHẬT GIÁO LÀ MỘT HỆ THỐNG ĐẠO ĐỨC?

Giáo lý của đức Phật bao hàm nguyên tắc đạo đức tuyệt hảo, toàn thiện vô song và vị tha vô hạn. Nó trình bày một phương thức sống dành cho người xuất gia lẫn hàng cư sĩ (tại gia). Tuy nhiên, Phật Giáo vượt trội hơn những lời giáo huấn luân lý thông thường. Luân lý (giới) chỉ là giai đoạn sơ khởi hướng đến Con Đường Thanh Tịnh, và là phương tiện đưa tới mục đích, chứ chính nó không phải là mục đích. Mặc dù giới là cần thiết, nhưng tự nó không đủ để giúp con người đạt được sự giải thoát. Mà cần phải có thêm Trí Tuệ (Panna). Nền tảng của Phật Giáo là giới, và trí tuệ là đỉnh cao nhất.

Muốn thọ trì các điều răn của giới luật, người Phật tử không những chỉ chú ý đến riêng

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

mình, mà còn phải lưu tâm tới mọi kẻ khác - kể cả loài vật. Luật giới trong Phật Giáo, không đặt nền tảng trên các giáo điều thiên khải hồ nghi, nó cũng không phải là phát minh tài trí của một bộ óc đặc biệt, mà là những quy tắc hợp lý và thực tiễn được xây dựng trên những sự thật có thể chứng minh và kinh nghiệm cá nhân. Tưởng nên biết rằng, bất cứ một quyền lực siêu nhiên ngoại giới nào cũng không thể dự phần vào trong việc tạo nên cá tính của một Phật tử. Trong Phật Giáo, không tin có người thưởng hay phạt. Sự khổ đau hay hạnh phúc là kết quả không thể tránh được của hành động riêng mình. Tâm trí người Phật tử không chấp nhận vấn đề Thượng Đế phải chịu thay (cho con người) về sự hạnh phúc hay đau khổ của họ. Không phải do hành động mong được thưởng hay sợ bị trừng phạt đã thúc đẩy người Phật tử làm việc lành hoặc tránh điều ác. Người Phật tử biết rõ về những kết quả tương lai, nên họ tránh tạo điều ác, bởi vì nó gây chậm trễ cho sự giải thoát và làm việc lành vì nó trợ giúp trong việc tiến đến sự Giác Ngộ (Bodhi). Cũng có những người họ làm lành, vì biết đó là điều thiện, và tránh không làm ác vì thấy đó là điều xấu.

Để hiểu rõ nền luân lý cao siêu đặc biệt này, đức Phật khuyên các đệ tử thuần thành của Ngài nên đọc cẩn thận các kinh sách như Pháp Cú (Dhammapada), Thiện

sanh (Sigalovada), Mangala, Karaniya, Parabhava, Vasala, và Dhammikka v.v...

Đó là những lời dạy đạo lý nó vượt cao hơn các hệ thống đạo đức khác, nhưng giữ giới chỉ là bước đầu, chứ không phải là mục tiêu của Phật Giáo.

Hiểu theo nghĩa này, Phật Giáo không phải là triết lý, nhưng theo nghĩa kia, Phật Giáo là triết lý của các triết lý. Theo một lối hiểu, Phật Giáo không phải là tôn giáo, theo cách hiểu khác, Phật Giáo là tôn giáo của các tôn giáo. Phật Giáo không phải là cái đạo siêu hình, cũng không phải là cái đạo của nghi thức.

Phật Giáo không hoài nghi, cũng không võ đoán.

Phật Giáo không dạy lối sống khổ hạnh, cũng không chủ trương đam mê dục lạc.

Phật Giáo không bi quan, cũng không lạc quan.

Phật Giáo không chủ trương cuộc sống vĩnh cửu, cũng không phải là thuyết hư vô.

Phật Giáo không bảo rằng thế giới này hay thế giới khác là tuyệt đối.

Phật Giáo là Con Đường Giác Ngộ duy nhất.

Ngữ nguyên tiếng Pali gọi Phật Giáo là Dhamma (Giáo Pháp), có nghĩa là giữ gìn (duy trì). Không có một danh từ Anh văn

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

nào có thể dịch đúng sát nghĩa của tiếng Pali này.

Giáo Pháp là cái gì đúng thật như vậy. Nó là Giáo Lý của Thực Tế. Giáo Pháp là phương tiện để Giải Thoát mọi khổ đau, và chính Dhamma (Giáo Pháp) là sự Giải Thoát. Dù Phật có ra đời hay không, Giáo Pháp vẫn tồn tại. Giáo Pháp bị che lấp trước cặp mắt vô minh của con người, cho đến khi một vị Phật, đấng Toàn Giác ra đời, chứng ngộ và từ bi truyền bá giáo pháp đó cho thế gian.

Giáo Pháp này không phải là cái gì ở ngoài, mà nó sát cánh gắn liền với chúng ta. Cho nên, đức Phật dạy : “Hãy ẩn trú chính nơi con như một hải đảo, như chỗ Nương Tựa. Hãy ẩn náu nơi Giáo Pháp(Dhamma) như một hải đảo, như chỗ Nương Tựa. Đừng tìm sự ẩn náu ở bên ngoài” (Kinh Bát Niết Bàn).

IS BUDDHISM AN ETHICAL SYSTEM?

It no doubt contains an excellent ethical code which is unparalleled in its perfection and altruistic attitude. It deals with one way of life for the monks and another for the laity. But Buddhism is much more than an ordinary moral

teaching. Morality is only the preliminary stage on the Path of Purity, and is a means to an end, but not an end in itself. Conduct, though essential, is itself insufficient to gain one's emancipation. It should be coupled with wisdom or knowledge (Panna). The base of Buddhism is morality, and wisdom is its apex.

In observing the principles of morality a Buddhist should not only regard his own self but also should have a consideration for others as well animals not excluded. Morality in Buddhism is not founded on any doubtful revelation nor is it the ingenious invention of an exceptional mind, but it is a rational and practical code based on verifiable facts and individual experience.

It should be mentioned that any external supernatural agency plays no part whatever in the moulding of the character of a Buddhist. In Buddhism there is no one to reward or punish. Pain or happiness are the inevitable results of one's actions. The question of incurring the pleasure or displeasure of a God does not enter the mind of a Buddhist.

Neither hope of reward nor fear of punishment acts as an incentive to him to do good or to refrain from evil. A Buddhist is aware of future consequences, but he refrains from evil because it retards, does good because it aids, progress to

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Enlightenment (Bodhi). There are also some who do good because it is good, refrain from evil because it is bad.

To understand the exceptionally high standard of morality the Buddha expects from His ideal followers, one must carefully read the Dhammapada, Sigalovada Sutta, Vyagghapajja Sutta, Mangala Sutta, Karaniya Sutta, Parabhava Sutta, Vasala Sutta, Dhammika Sutta, etc.

As a moral teaching it excels all other ethical systems; but morality is only the beginning and not the end of Buddhism.

In one sense Buddhism is not a philosophy, in another sense it is the philosophy of philosophies. In one sense Buddhism is not a religion, in another sense it is the religion of religions.

Buddhism is neither a metaphysical path nor a ritualistic path.

It is neither sceptical nor dogmatic.

It is neither self-mortification nor self-indulgence.

It is neither pessimism nor optimism.

It is neither eternalism nor nihilism.

It is neither absolutely this-worldly nor other-worldly.

It is a unique Path of Enlightenment.

The original Pali term for Buddhism is Dhamma, which, literally, means that which upholds. There is no English equivalent that exactly conveys the meaning of the Pali term.

The Dhamma is that which really is. It is the Doctrine of Reality. It is a means of Deliverance from suffering, and Deliverance itself. Whether the Buddhas arise or not the Dhamma exists. It lies hidden from the ignorant eyes of men, till a Buddha, an Enlightened One, realizes and compassionately reveals it to the world.

This Dhamma is not something apart from oneself, but is closely associated with oneself. As such the Buddha exhorts: "Abide with oneself as an island, with oneself as a Refuge. Abide with the Dhamma as an island, with the Dhamma as a Refuge. Seek no external refuge". (Parinibbana Sutta).

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO

Nền tảng của Phật Giáo là Tứ Diệu Đế - gồm có sự khổ (lý dotôn tại của Phật Giáo); nguồn gốc của sự khổ là do lòng Ái Dục; sự diệt trừ sự khổ, gọi là Niết Bàn, Nibbana (cứu cánh của Phật Giáo) (22) và con đường Trung Đạo (dẫn đến chấm dứt sự khổ).

Thế nào là chân lý cao siêu về sự khổ?

“Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống gần người mình không ưa thích là khổ, sống xa người mình thương yêu là khổ, không được điều mình mong ước là khổ, và khổ vì thân tứ đại ngũ ấm”.

Chân lý cao siêu về nguồn gốc của sự khổ là gì?

“Đó là ái dục, đã dẫn chúng ta đến sự luân hồi sanh tử triền miên, đi theo với lòng tham muốn, lúc sinh nơi này, khi sinh chỗ kia; đó là lòng tham đắm các thú vui nhục dục, tham đắm cuộc sống hiện hữu, và tham đắm vào sự hư vô”.

Chân lý cao siêu về sự diệt khổ là gì?

“Đó là sự không còn sót lại, chấm dứt hoàn toàn lòng ái dục; sự từ bỏ, buông thả, lẩn trốn, và giải thoát khỏi ái dục”.

Chân lý cao siêu, về con đường dẫn đến sự diệt khổ là gì?

“Đó là Bát Chánh Đạo, gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định”.

Dù chư Phật có ra đời hay không, bốn Thánh Đế này vẫn tồn tại trong vũ trụ. Đức Phật chỉ chứng ngộ những chân lý mà chúng ẩn tàng trong vực thẳm vô minh của thời gian.

Nói một cách khoa học, có thể gọi Giáo Pháp (Dhamma) là luật nhân và quả. Luật này bao gồm toàn bộ giáo lý của đức Phật.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Ba chân lý đầu tiên trình bày triết lý của Phật Giáo, chân lý thứ tư diễn đạt về đạo đức của Phật Giáo, mà nó được xây dựng trên nền triết lý đó. Tất cả Bốn Thánh Đế đều tùy thuộc ở chính cái thân chúng ta. Đức Phật dạy: “Trong cái xác thân dài một sải này, cùng với tri giác và tư tưởng, Như Lai tuyên bố về thế gian, nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian, và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian”. Ở đây, danh từ “thế gian” nhằm chỉ cho sự khổ.

Phật Giáo xây dựng trên nền tảng của sự khổ. Nhưng không phải do đó mà bảo rằng Phật giáo là bi quan. Đạo Phật không chủ trương hoàn toàn bi quan hay lạc quan; mà trái lại, Phật Giáo thuyết minh chân lý trung đạo, nằm giữa hai thái độ ấy. Người ta có thể bảo rằng đức Phật là bi quan nếu Ngài chỉ dạy về chân lý của sự khổ, mà không đưa ra những pháp môn để giúp con người chấm dứt được nỗi đau khổ đó. Đức Phật chứng ngộ đặc tính phổ biến của sự khổ, và đã kê ra toa thuốc trị bá chứng cho bệnh khổ toàn diện của nhân loại. Theo đức Phật, hạnh phúc tối thắng là Niết Bàn, đó là sự chấm dứt hoàn toàn mọi nỗi khổ đau.

Trong cuốn Bách Khoa Tự Điển (Encyclopaedia Britannica), tác giả khi giải thích về chủ thuyết bi quan đã viết: “Chủ nghĩa bi quan trình bày một thái độ tuyệt

vọng đối với cuộc sống, một ý niệm tổng quát và mơ hồ cho rằng đời sống con người tràn ngập nỗi khổ đau và tội lỗi. Giáo lý nguyên thủy của đức Phật, thực ra cũng lạc quan như bất cứ chủ thuyết lạc quan nào của Tây Phương. Cho rằng Phật Giáo bi quan là nhằm chỉ đặc biệt áp dụng nó theo nguyên tắc của người Tây Phương mà theo đó hạnh phúc là điều không thể có ngoài tự ngã. Người Phật tử chân chính mong ước với lòng nhiệt thành, tìm đạt tới một nền hạnh phúc trường cửu”.

Thông thường sự hưởng thụ các thú vui dục tình là nguồn hạnh phúc duy nhất và tột cùng nhất của người thế tục. Hẳn nhiên có điều hạnh phúc tạm bợ trong sự trước tiên thụ hưởng, rồi đam mê và hồi tưởng các thú vui vật chất thoáng qua đó; nhưng chúng chỉ là giả dối và nhất thời. Theo đức Phật, không đam mê ái dục là hạnh phúc cao quý nhất.

Đức Phật không khuyên các đệ tử của Ngài thường xuyên nghĩ đến sự khổ, và hướng đến một cuộc sống bất hạnh khổ đau. Ngài dạy họ nên luôn vui tươi và hạnh phúc, vì tâm Hi (Piti) hay “vui vẻ” là một trong những đức tính của sự Giác Ngộ.

Chân hạnh phúc được tìm thấy ở trong tâm mình và không nên quan niệm hạnh phúc là ở nơi sự giàu sang, con cái, danh vọng và chiếm

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

hữu. Nếu những tài sản đó được xử dụng sai lầm, tạo nên bằng sự cưỡng đoạt và bất chánh; tiêu xài phung phí, hay nhìn xem với sự tham đắm; chúng sẽ trở thành nguồn gốc của mọi khổ đau, phiền não cho sở hữu chủ.

Thay vì cố gắng hợp lý hóa sự khổ, Phật Giáo xem sự khổ như điều dĩ nhiên, và tìm nguyên nhân để diệt trừ nó. Sự khổ đau tồn tại nơi nào có lòng tham. Nó chỉ có thể đoạn diệt bằng cách thực hành theo Bát Chánh Đạo, và đạt đến hạnh phúc cao siêu của Niết Bàn.

Bốn chân lý này có thể chứng thực bằng kinh nghiệm. Cho nên, giáo pháp của đức Phật không đặt nền tảng trên sự sợ hãi của điều gì không biết; nhưng nó được xây dựng trên căn bản của những sự kiện mà chúng ta có thể khảo sát và chứng minh bằng kinh nghiệm. Bởi vậy, Phật Giáo là thuần lý và thực nghiệm.

Một hệ thống thuần lý và thực nghiệm như thế, không thể nào chứa đựng giáo lý bí truyền hay thần bí. Do đó, Phật Giáo không chấp nhận đức tin mù quáng. Ở đâu không có sự tin tưởng mù quáng, nơi đó không thể có sự cưỡng bức, ngược đãi hay cưỡng tìn. Khi đề cập đến giá trị của Phật Giáo, có thể nói rằng trải qua (hơn) 2,500 năm phát triển hòa bình, chưa một giọt máu nào đã chảy nhân danh đức Phật; không một vị vua hùng mạnh

nào đã vung lưỡi gươm uy quyền của mình để truyền bá Phật Giáo; và cũng chưa có một sự cải giáo nào đã thực hiện bằng vũ lực, hay bằng phương pháp cưỡng bách nào khác. Tuy nhiên, đức Phật là nhà truyền giáo hòa bình đầu tiên và vĩ đại nhất trên thế gian.

Aldous Huxley (23) đã viết: *“Trong các tôn giáo lớn trên thế giới, duy nhất chỉ có Phật Giáo đã truyền đạo mà không có sự ngược đãi, kiểm duyệt hay điều tra”*.

Lord Russell (24) ghi nhận: *“Trong các tôn giáo lớn của lịch sử, tôi thích Phật Giáo, đặc biệt ở hình thức nguyên thủy, bởi vì nó có rất ít sự ngược đãi”*.

Dưới danh nghĩa của Phật Giáo, không có nơi thờ phượng nào đã bị nhuộm đỏ bởi máu vô tội của Hypatia (25) và cũng không có một triết gia nào như Bruno (26) đã bị thiêu sống.

Phật Giáo chú trọng trí thức hơn tình cảm. Phật Giáo chú tâm đến nhân cách của hàng tín đồ hơn là sức mạnh về số lượng.

Ngày kia, Siha (27), một tín đồ của Nigantha Nataputta (28) đến gần đức Phật và sung sướng nghe những lời giảng pháp của đức Thế Tôn. Ông liền bày tỏ ý muốn trở thành đệ tử của Ngài. Nhưng đức Phật đã khuyên ông ta như

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

sau: - “Này vị cư sĩ, thực ra, ông nên suy nghĩ kỹ lại. Một người xuất chúng như ông tốt hơn, ông nên suy nghĩ cẩn thận trước khi hành động việc gì”.

Trưởng giả Siha, khi nghe những lời dạy bất ngờ này của đức Phật, ông rất đổi vui mừng, và thưa: “Bạch đức Thế Tôn, nếu con xin làm đệ tử của một giáo chủ khác, các tín đồ của vị ấy sẽ kiêu con đi khắp đường phố và tuyên bố rằng nhà triệu phú này đã từ bỏ đạo giáo trước kia của mình, để đi theo tôn giáo của họ. Nhưng bạch đức Thế Tôn, Ngài thì khuyên con nên về suy nghĩ lại. Nghe lời giáo huấn này, con lại càng tôn kính Ngài hơn. Lần thứ nhì, kính bạch đức Như Lai, con xin được quy y Phật, Pháp, và Tăng”.

Phật Giáo thấm nhuần tinh thần tự do tìm hiểu và quăng đại khoan dung. Đó là giáo pháp của tinh thần rộng mở và tâm hồn thiện cảm; một giáo lý chiếu sáng và sưởi ấm toàn thể vũ trụ bằng cả ánh đức trí tuệ và lòng từ bi; và chiếu rọi hào quang của mình trên khắp tất cả chúng sanh đang tranh đấu lặn hụp trong biển luân hồi sanh tử.

Đức Phật rất khoan hồng, Ngài không bao giờ dùng uy quyền để ban hành những giới điều răn cấm cho hàng đệ tử của Ngài. Thay vì dùng thể sai khiến, đức Phật dạy: - “*Con nên làm*

điều này, con không nên làm điều kia”. Ngài không truyền lệnh mà chỉ khuyên bảo. Lòng từ bi này của đức Phật đã bao trùm khắp mọi người nam nữ và tất cả chúng sanh.

Đức Phật là người đầu tiên đã cố gắng hủy bỏ chế độ mua bán người nô lệ, và mạnh mẽ phản đối hệ thống giai cấp suy đồi, mà nó đã bắt rễ sâu xa trong lòng xã hội Ấn Độ. Đức Phật dạy không phải do sự sanh trưởng, con người trở nên kẻ hạ tiện hay cao quý, mà chính do hành động của họ. Theo Phật Giáo, đẳng cấp hay chủng tộc không phải là điều kiện tiên quyết để cho việc một người có thể trở thành Phật tử hay được thu nhận vào Giáo Hội. Dân đánh cá, người hốt rác, gái giang hồ, cùng với các chiến sĩ và đạo sĩ Bà La Môn (Brahmins) đều được tự do chấp nhận vào Giáo Hội; bình đẳng hưởng mọi đặc quyền, địa vị và phẩm trật.

Chẳng hạn, Ngài Upali - Ưu Bà Ly (29) là thợ cạo, đã được tuyên chọn, trong số nhiều thánh tăng khác, làm vị trưởng lão, tụng đọc lại các luật giới (Vinaya) của Phật. Ngài Sunita (30), một công nhân quét đường rứt rề, người chứng đắc quả A La Hán, đã được đức Phật thu nhận vào Giáo Đoàn. Ông Angulimala (31), tên cướp hung bạo đã chịu hàng phục đi theo đức Phật. Ông Alavaka (32) tàn ác, đã quy y đức Thế Tôn và trở thành một bậc Thánh. Cô

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

gái giang hồ Ambapali (33) được thu nhận vào Giáo Hội, và đã đắc quả A La Hán. Những trường hợp như thế, có thể tìm thấy rất nhiều trong Tam Tạng kinh điển; chứng tỏ rằng cánh cửa của Phật Giáo rộng mở cho tất cả mọi người, không phân biệt giai cấp, màu da hay chức vị.

Đức Phật cũng đã nâng cao địa vị của hàng nữ giới bị khinh miệt, và không chỉ giúp họ tiến lên đóng vai trò quan trọng trong xã hội, mà Ngài đã thành lập một Giáo Hội đầu tiên dành cho hàng phụ nữ xuất gia, với đầy đủ các giới luật.

Đức Phật không khinh rẻ nữ giới, mà chỉ ghi nhận bản chất yếu đuối của họ. Ngài công nhận thiện tâm nơi cả hai giới nam nữ, và đức Phật đặt họ vào đúng vị trí của mỗi giới trong giáo pháp của Ngài. Nam hay nữ không phải là chướng ngại cho việc chứng đắc Thánh quả.

Từ ngữ Pali “Matugama” đôi khi được dùng để chỉ cho nữ giới, có nghĩa là người mẹ, hay xã hội của những bà mẹ.

Làm mẹ, người phụ nữ đã chiếm một địa vị danh dự trong Phật Giáo. Cả đến người vợ cũng được xem như “người bạn tốt nhất” của chồng.

Thật là một sự phê bình vội vã và thiên vị, khi người ta than trách Phật Giáo không thân thiện với nữ giới. Mặc dù đầu tiên, vì những lý do thích đáng, đức Phật đã từ chối không chấp nhận cho phụ nữ vào Giáo Hội (xuất gia); nhưng về sau, Ngài đã tùy thuận theo lời thỉnh cầu của bà di mẫu Ma Ha Ba Xà Ba Đề - Pajapati Gotami (34), và thành lập Giáo Hội Tỳ Kheo Ni (Bhikkhuni). Như các đức A La Hán Xá Lợi Phất (Sariputta) và Mục Kiền Liên (Moggallana) là hai đại đệ tử của Giáo Hội chư Tăng, đức Phật đã đề cử hai vị A La Hán Khema (35) và Uppalavanna (36) làm thủ chúng của Giáo Hội Tỳ Kheo Ni. Nhiều vị nữ đệ tử khác, cũng được đức Phật liệt vào hàng ưu tú và nhiệt thành của Ngài.

Một hôm nọ, đức Phật đã khuyên vua nước Kiều Tát La - Kosala (37) người cảm thấy không vui khi nghe tin hoàng hậu vừa hạ sanh công chúa:

“Tâu Đại Vương, một bé gái, có khi còn tốt hơn là sinh một cháu trai”.

Nhiều phụ nữ, vốn bị lãng quên, đã tỏ ra xuất chúng trong mọi phương diện, và đạt được sự giải thoát, nhờ thực hành theo giáo pháp và gia nhập Giáo Hội (Tỳ Kheo Ni). Trong Giáo Hội mới này, về sau, chứng tỏ đã mang lại nguồn hạnh phúc lớn lao cho nhiều phụ nữ,

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

hoàng hậu, công chúa, tiểu thư trong hàng quý tộc; các bà quả phụ, những bà mẹ cô đơn, các phụ nữ khốn cùng, cho đến hạng gái giang hồ đáng thương - tất cả, không phân biệt đẳng cấp hay chức vị, đều cùng nhau gặp gỡ, vui hưởng hoàn toàn nguồn hạnh phúc và an lạc; cũng như được hấp thụ không khí tự do, mà đã không tìm thấy nơi những người sống giam hãm ở các lâu son và điện ngọc.

Chính đức Phật cũng ngăn cấm sự giết hại các thú vật, và khuyên những đệ tử nên trải lòng từ (Metta) đến mọi chúng sanh - ngay cả đối với những sinh vật bé nhỏ nhất (côn trùng) đang bò dưới chân. Không ai có quyền hay lý do gì để sát hại mạng sống của kẻ khác, bởi vì sự sống là quý báu đối với tất cả mọi người.

Một người Phật tử chân chánh nên thực hành tâm từ đối với mọi chúng sanh, và tự mình đồng hóa với tất cả, không phân biệt giai cấp, chủng tộc hay giống phái (nam nữ).

Chính lòng từ này của Phật Giáo đã phá bỏ mọi hàng rào ngăn cách giữa người và người. Không có lý do gì khiến mình phải sống xa kẻ khác, chỉ vì họ không cùng tín ngưỡng hay khác quốc gia. Trên bia ký (Edict) đầy lòng khoan dung cao cả, đặt nền tảng ở các kinh Culla-Vyuha và Maha-Vyuha, vua A-Dục - Asoka (38) đã bảo: “Chỉ có sự hòa hợp là tốt đẹp nhất; như vậy, có nghĩa

là mọi người nên vui lòng lắng tai nghe giáo lý của những kẻ khác giảng truyền”.

Phật Giáo không giới hạn trong bất cứ một quốc gia hay dân tộc đặc biệt nào. Mà đạo Phật là của toàn thể (mọi người). Phật Giáo không phải là quốc gia chủ nghĩa, hay nói khác, là một hình thức của hệ thống giai cấp, được thiết lập trên một nền tảng rộng rãi hơn. Phật Giáo, nếu được phép gọi như vậy, là một siêu chủ nghĩa quốc gia.

Đối với người Phật tử, không có người thân kẻ sơ, không có người thù nghịch hay xa lạ, không có ai phản bội hay không thể tiếp xúc với họ; vì lòng từ bi bao la với sự thông cảm hiểu biết, đã được xây dựng trên tình huynh đệ giữa tất cả mọi chúng sanh. Người Phật tử chân chính là một công dân của thế giới. Họ xem toàn thể giới như quê hương, và tất cả là thân bằng quyến thuộc của họ.

Cho nên, duy nhất có Phật Giáo mới gồm đủ các đức tánh khoan dung, không xâm lược, thuần lý, thực nghiệm, công hiệu và đại đồng. Phật Giáo là một ảnh hưởng cao quý nhất trong mọi ảnh hưởng thống hợp, và là một năng lực độc nhất có thể nâng cao thế giới (con người).

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Trên đây là một vài đặc điểm của Phật Giáo, và trong những giáo lý căn bản của Phật Giáo, chúng ta có thể nói là - thuyết Nghiệp Báo (Kamma) hay Luật Đạo Lý Nhân Quả, Giáo Lý Luân Hồi, Vô Ngã (Anatta) và Niết Bàn (Nibbana).

SOME SALIENT FEATURES OF BUDDHISM

The foundations of Buddhism are the four Noble Truths - namely, Suffering (the *raison d'être* of Buddhism), its cause, i.e. Craving, its end i.e. Nibbana, (the *Summum Bonum* of Buddhism), and the Middle Way.

What is the Noble Truth of Suffering?

"Birth is suffering, old age is suffering, disease is suffering, death is suffering, to be united with the unpleasant is suffering, to be separated from the pleasant is suffering, not to receive what one craves for is suffering, and the five Aggregates of Attachment are suffering".

What is the Noble Truth of the Cause of Suffering?

"It is the craving which leads from rebirth to rebirth accompanied by lust of passion, which delights now here now there; it is the craving for sensual pleasures (Kamatanha), for existence (Bhavatanha) and for annihilation (Vibhavatanha)".

What is the Noble Truth of the Annihilation of Suffering?

"It is the remainderlessness, total annihilation of this very craving, the forsaking of it, the breaking loose, fleeing, deliverance from it"

What is the Noble Truth of the Path leading to the Annihilation of Suffering?

"It is the Noble Eightfold Path which consists of right understanding, right thoughts, right speech, right action, right livelihood, right endeavor, right mindfulness, and right concentration".

Whether the Buddhas arise or not these four Truths exist in the universe. The Buddhas only reveal these Truths which lay hidden in the dark abyss of time.

Scientifically interpreted, the Dhamma may be called the law of cause and effect. These two embrace the entire body of the Buddha's Teachings.

The first three represent the philosophy of Buddhism; the fourth represents the ethics of Buddhism, based on that philosophy. All these four truths are dependent on this body itself. The Buddhas states: "In this very one-fathom long body along with perceptions and thoughts do I proclaim the world, the origin of the world, the end of the world and the path leading to the

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

end of the world." Here the term world is applied to suffering.

Buddhism rests on the pivot of sorrow. But it does not thereby follow that Buddhism is pessimistic. It is neither totally pessimistic nor totally optimistic, but, on the contrary, it teaches a truth that lies midway between them. One would be justified in calling the Buddha a pessimist if He had only enunciated the Truth of suffering without suggesting a means to put an end to it. The Buddha perceived the universality of sorrow and did prescribe a panacea for this universal sickness of humanity. The highest conceivable happiness, according to the Buddha, is Nibbana, which is the total extinction of suffering.

The author of the article on Pessimism in the Encyclopedia Britannica writes: "Pessimism denotes an attitude of hopelessness towards life, a vague general opinion that pain and evil predominate in human affairs. The original doctrine of the Buddha is in fact as optimistic as any optimism of the West. To call it pessimism is merely to apply to it a Characteristically Western principle to which happiness is impossible without personality. The true Buddhist looks forward with enthusiasm to absorption into eternal bliss".

Ordinarily the enjoyment of sensual pleasures is the highest and only happiness of the average man. There is no doubt a kind of momentary happiness in the anticipation, gratification and retrospection of such fleeting material pleasures, but they are illusive and temporary. According to the Buddha non-attachment is a greater bliss.

The Buddha does not expect His followers to be constantly pondering on suffering and lead a miserable unhappy life. He exhorts them to be always happy and cheerful, for zest (Piti) is one of the factors of Enlightenment.

Real happiness is found within, and is not to be defined in terms of wealth, children, honours or invasions. If such possessions are misdirected, forcibly or unjustly obtained, mis-appropriated or even viewed with attachment, they will be a source of pain and sorrow to the possessors.

Instead of trying to rationalise suffering, Buddhism takes suffering for granted and seeks the cause to eradicate it. Suffering exists as long as there is craving. It can only be annihilated by trading the Noble Eightfold Path and attaining the supreme bliss of Nibbana.

These four Truths can be verified by experience. Hence the "Buddha Dhamma" is not based on the fear of the unknown, but is founded on the bedrock of facts which can be

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

tested by ourselves and verified by experience. Buddhism is, therefore, rational and intensely practical.

Such a rational and practical system cannot contain mysteries or esoteric doctrines. Blind faith, therefore, is foreign to Buddhism. Where there is no blind faith there cannot be any coercion or persecution or fanaticism. To the unique credit of Buddhism it must be said that throughout its peaceful march of 2500 years no drop of blood was shed in the name of the Buddha, no mighty monarch wielded his powerful sword to propagate the Dhamma, and no conversion was made either by force or by repulsive methods. Yet, the Buddha was the first and the greatest missionary that lived on earth.

Aldous Huxley writes: - "Alone of all the great world religions Buddhism made its way without persecution, censorship or inquisition".

Lord Russel remarks: - "Of the great religions of history, I prefer Buddhism, especially in its earliest form; because it has had the smallest element of persecution".

In the name of Buddhism no altar was reddened with the blood of a Hyparia, no Bruno was burnt alive.

Buddhism appeals more to the intellect than to the emotion. It is concerned more with the character of the devotees than with their numerical strength.

On one occasion Si ha, a follower of Nigantha Nataputta, approached the Buddha and was so pleased with the Buddha's exposition of the Dhamma that he instantly expressed his desire to become a follower of the Buddha. But the Buddha cautioned him, saying: - "Of a verity, O householder, make a thorough investigation. It is well for a distinguished man like you to (first) make a thorough investigation".

Siha, who was overjoyed at this unexpected remark of the Buddha, said: "Lord, had I been a follower of another religion, its adherents would have taken me round the streets in a procession proclaiming that such and such a millionaire had renounced his former faith and embraced theirs. But, Lord, Your Reverence advises me to investigate further. The more pleased am I with this remark of yours. For the second time, Lord, I seek refuge in the Buddha, Dhamma and the Sangha".

Buddhism is saturated with this spirit of free inquiry and complete tolerance. It is the teaching of the open mind and the sympathetic heart, which, lighting and warming the whole universe with its twin rays of wisdom and

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

compassion, sheds its genial glow on every being struggling in the ocean of birth and death.

The Buddha was so tolerant that He did not even exercise His power to give commandments to His lay followers. Instead of using the imperative, He said: - "It behoves you to do this". It behoves you not to do this". He commands not but does exhort. This tolerance the Buddha extended to men, women and all living beings.

It was the Buddha who first attempted to abolish slavery and vehemently protested against the degrading caste - system which was firmly rooted in the soil of India. In the Word of the Buddha it is not by mere birth one becomes an outcast or a noble, but by one's actions. Caste or colour does not preclude one from becoming a Buddhist or from entering the Order. Fishermen, scavengers, courtesans, together with warriors and Brahmins, were freely admitted to the Order and enjoyed equal privileges and were also given positions of rank.

Upali, the barber for instance, was made in preference to all others the chief in matters pertaining to Vinaya discipline. The timid Sunita, the scavenger, who attained Arahanship was admitted by the Buddha Himself into the

Order. Angulimala, the robber and criminal, was converted to a compassionate saint. The fierce Alavaka sought refuge in the Buddha and became a saint. The courtesan Ambapali entered the Order and attained Arahatsip. Such instances could easily be multiplied from the Tipitaka to show that the portals of Buddhism were wide open to all, irrespective of caste, colour or rank.

It was also the Buddha who raised the status of downtrodden women and not only brought them to a realization of their importance to society but also founded the first celibate religious order for women with rules and regulations.

The Buddha did not humiliate women but only regarded them as feeble by nature. He saw the innate good of both men and women and assigned to them their due places on His teaching. Sex is no barrier to attaining Sainthood.

Sometimes the Pali term used to denote women is "Matugama" which means mother-folk or society of mothers.

As a mother, woman holds an honourable place in Buddhism. Even the wife is regarded as the "the best friend" (parama sakha) of the husband.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Hasty critics are only making ex parte statements when they reproach Buddhism with being inimical to women. Although at first the Buddha refused to admit women into the Order on reasonable grounds, yet later He yielded to the entreaties of His foster-mother, Pajapati Gotami, and founded the Bhikkhuni Order. Just as the Arahats Sariputta and Moggallana were made the two chief disciples in the Order of monks, even so He appointed Arahats Khema and Uppalavanna as the two chief female disciples. Many other female disciples too were named by the Buddha Himself as His distinguished and pious followers.

On one occasion the Buddha said to King Kṛsala who was displeased on hearing that a daughter was born to him: -

“A woman child, O Lord of men, may prove even a better offspring than a male”.

Many women, who otherwise would have fallen into oblivion, distinguished themselves in various ways, and gained their emancipation by following the Dhamma and entering the Order. In this new Order, which later proved to be a great blessing to many women, queens, princesses, daughters of noble families, widows, bereaved mothers, destitute women, pitiable courtesans - all, despite their caste or rank, met on a common platform, enjoyed

perfect consolation and peace, and breathed that free atmosphere which is denied to those cloistered in cottages and palatial mansions.

It was also the Buddha who banned the sacrifice of poor beasts and admonished His followers to extend their loving kindness (Metta) to all living beings - even to the tiniest creature that crawls at ones feet. No man has the power or the right to destroy the life of another as life is precious to all.

A genuine Buddhist would exercise this loving-kindness towards every living being and identify himself with all, making no distinction whatsoever with regard to caste, colour or sex.

It is this Buddhist Metta that attempts to break all the barriers which separate one from another. There is no reason to keep aloof from others merely because they belong to another persuasion or another nationality. In that noble Toleration Edict which is based on Culla-Vyāha and MahaVyāha Suttas, Asoka says: "Concourse alone is best, that is, all should harken willingly to the doctrine professed by others".

Buddhism is not confined to any country or any particular nation. It is universal. It is not nationalism which, in other words, is another form of caste system founded on a wider basis.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Buddhism, if it be permitted to say so, is supernationalism.

To a Buddhist there is no far or near, no enemy or foreigner, no renegade or untouchable, since universal love realised through understanding has established the brotherhood of all living beings. A real Buddhist is a citizen of the world. He regards the whole world as his motherland and all as his brothers and sisters.

Buddhism, is, therefore, unique, mainly owing to its tolerance, non-aggressiveness, rationality, practicability, efficacy and universality. It is the noblest of all unifying influences and the only lever that can uplift the world.

These are some of the salient features of Buddhism, and amongst some of the fundamental doctrines may be said - Kamma or the Law of Moral Causation, the Doctrine of Rebirth, Anatta and Nibbana.

NGHIỆP BÁO HAY LUẬT NHÂN QUẢ

Chúng ta đang sống trong một thế giới hoàn toàn mất quân bình. Chúng ta nhận thấy con người với những sự bất bình đẳng, vận mạng khác nhau; và đủ loại chúng sanh hiện hữu trong vũ trụ. Chúng ta thấy người này sinh vào cảnh giàu sang với trí tuệ thông minh đạo đức, và cơ thể khỏe mạnh; trong khi kẻ khác gặp cảnh nghèo hèn, khổ cực. Có người nhân đức và thánh thiện, nhưng trái lại họ thường gặp điều không may. Thế giới ác nghiệt diễn ra trái với tham vọng và ước muốn của họ. Họ chịu sự nghèo khổ, mặc dù lòng họ thành thực và hiếu thảo. Có kẻ xấu xa, khờ dại, nhưng lại luôn luôn gặp may. Họ được hưởng mọi điều ân huệ, mặc dù họ có những khuyết điểm và sống cuộc đời tội lỗi.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Chúng ta có thể hỏi tại sao người này sinh ra thấp hèn, kẻ khác lại giàu sang? Tại sao có người phải sớm xa lìa bàn tay của bà mẹ thân yêu, khi họ chỉ được vài tuổi; và người khác lại chết giữa tuổi hoa niên, hoặc vào tuổi 80 hay 100? Tại sao có người sinh ra bị ốm đau và tật nguyền, có người lại cường lực và khỏe mạnh? Tại sao có người đẹp đẽ, có kẻ xấu xa và góm guốc, ai cũng chán ghét? Tại sao người này sinh trưởng trong sự giàu sang, và kẻ khác lại gặp cảnh nghèo túng, ngập tràn khổ đau? Tại sao có người sinh ra là triệu phú, kẻ khác lại bần cùng? Tại sao người này thông minh, người kia lại ngu dốt? Tại sao có người sinh ra với bẩm tính thánh thiện, và có kẻ tánh tình lại độc ác? Tại sao vài người đã trở thành nhà ngữ học, nghệ sĩ, toán học hay nhạc sĩ từ lúc còn nhỏ? Tại sao có người vừa sinh ra đã mù, điếc và tật nguyền? Tại sao có những trẻ em vừa mở mắt chào đời đã được hưởng mọi phước lành và có em lại bị xem như một tội khổ?

Đây là những vấn đề làm bận tâm trí của những người hiểu biết. Làm sao chúng ta giải thích được mọi sự khác biệt ở thế gian và những bất công trong nhân loại?

Phải chăng đó là do kết quả của sự may rủi hay ngẫu nhiên mù quáng?

Trong thế gian này, không có việc gì xảy ra do bởi sự tình cờ hay ngẫu nhiên mù quáng. Nếu bảo rằng mọi điều xảy đến đều do sự ngẫu nhiên thì cũng chẳng khác gì nói cuốn sách này tự nhiên nó sinh ra. Nói một cách chính xác, không có điều chi xảy ra cho người nào mà không do người đó gây ra nguyên nhân này hay nguyên nhân khác.

Có thể nào bảo đó là ý muốn của một đấng Tạo Hóa vô trách nhiệm?

Ông Huxley nói: “Nếu chúng ta tin rằng có một nhân vật nào cố tâm tạo nên cái vũ trụ kỳ diệu này, thì theo ý tôi, rõ ràng nhân vật ấy không có từ thiện và công bình; mà theo nghĩa phổ thông của danh từ, nhân vật ấy lại còn xấu ác và bất công”.

Theo ông Einstein (39): “Nếu nhân vật (Thượng Đế) ấy là toàn năng, thì mọi điều xảy ra, bao gồm các hành động, tư tưởng, cảm giác, và ước muốn của con người, thảy đều do Ngài tạo tác; vậy làm sao ta có thể nghĩ rằng con người phải chịu trách nhiệm về những hành động và tư tưởng của mình trước một đấng Toàn Năng?”

“Khi đưa ra những hình phạt và phần thưởng, thì chính nhân vật ấy, trong một phạm vi nào đó, cũng đã tự xét xử lấy mình. Làm sao sự

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

kiện này phù hợp được với lòng từ thiện và đức tánh chánh trực mà ta đã quy gán cho Ngài?

“Theo những nguyên tắc thần học, con người được sinh ra một cách độc đoán mà không có sự ước muốn của nó; và khi ra đời, con người hoặc được hưởng phước báu hay chịu sự trừng phạt vĩnh viễn. Từ đó, con người dù thiện hay ác, hạnh phúc hay đau khổ, cao sang hay thấp hèn, từ bước đầu trong tiến trình sinh ra cho đến lúc thở hơi cuối cùng, không ai chú ý đến những ham muốn, ước nguyện, tham vọng, sự đấu tranh hay những lời cầu nguyện chân thành của một cá nhân. Đó là thuyết định mạng của thần học” (Spencer Lewis).

Theo Charles Bradlaugh: - “Sự hiện hữu của tội lỗi là một trở ngại khủng khiếp đối với người tin vào Thượng Đế. Khô đau, khôn cùng, tội ác, nghèo đói đã chống đối sự biện hộ cho lòng bác ái vĩnh cửu; và thách đố một câu giải đáp vững chắc về lời tuyên bố của đáng Thượng Đế được xem như toàn thiện, toàn trí và toàn năng”.

Theo lời của ông Schopenhauer: - “Ai tự cho rằng mình sinh ra từ hư không, cũng phải nghĩ rằng mình sẽ trở thành hư không; và như thế, trước khi ra đời, họ đã có một quá khứ và tương

lai đó, mình không bao giờ ngừng sống, thật là một ý nghĩ quái dị.

“Nếu sanh là khởi điểm tuyệt đối, thì chết hẳn phải là sự chấm dứt tuyệt đối; và bảo rằng con người sinh ra từ hư vô, tất yếu dẫn đến kết luận rằng sau khi chết tuyệt đối không còn gì nữa”.

Khi thảo luận đến vấn đề nỗi khổ đau của nhân loại và Thượng Đế, giáo sư J.B.S.Haldane viết: - “Hoặc đau khổ là điều cần thiết cho sự hoàn thiện tâm tánh con người, hoặc Thượng Đế không phải Toàn Năng. Có người đau khổ ít nhưng tâm tánh rất tốt, nhờ điểm phúc của dòng họ và được sinh vào nhà gia giáo. Sự kiện này bác bỏ lý thuyết thứ nhất. Còn về điểm thứ hai bị đánh đổ vì lẽ nếu nhìn vũ trụ toàn diện, ta sẽ thấy có vài khiếm khuyết cần bổ túc bởi sự quyết định của thần linh. Và đáng sáng tạo có thể tạo nên mọi việc theo ý muốn”.

Lord Russell bày tỏ: “Người ta bảo rằng thế giới được sáng tạo bởi Thượng Đế, là đáng toàn thiện và toàn năng. Ngài dựng nên thế giới mà Ngài đã thấy trước trong đó chứa đầy khổ đau và phiền não. Cho nên, Ngài chịu trách nhiệm về tất cả mọi điều ấy. Thật là vô ích để biện minh rằng sự đau khổ trong thế gian là do tội lỗi. Nếu Thượng Đế biết trước những tội ác mà con người sẽ vi phạm,

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

hẳn nhiên Ngài phải chịu trách nhiệm về mọi kết quả của những tội lỗi ấy, khi Ngài quyết định tạo ra con người”.

Trong bài thơ cổ nhan đề “Tuyệt vọng” (Despair) của thi hào Lord Tennyson, ông đã can đảm tấn công Thượng Đế, là nhân vật đã nói, và được ghi trong tập Isaiah (XIV,7): “Ta tạo hòa bình và tội lỗi”.

“Thế nào! Phải chăng tôi nên gọi đó là tình thương vô hạn đã phục vụ quá tốt đẹp cho chúng ta?

Hay đúng hơn là sự dã man vô tận đã tạo nên địa ngục trường cửu,

Đã tạo ra chúng ta, đã biết chúng ta, đã phán xét chúng ta, và làm mọi việc theo ý muốn của riêng mình.

Hơn nữa là bà mẹ vô tri, tàn ác không bao giờ thấu nghe lời than thở của chúng ta”.

Chắc chắn “lý thuyết của chủ trương rằng tất cả nhân loại đều tội lỗi và phạm tội truyền kiếp của Adam là một sự thách đố đối với công lý, lòng bác ái, tình thương và tánh công bình vạn năng”.

Những tác giả thời xưa đã nhưt quyết bảo rằng Thượng Đế đã tạo ra con người theo hình ảnh của mình. Một vài tư tưởng gia hiện đại, trái lại, nói rằng chính con người tạo Thượng Đế theo hình ảnh của mình. Với sự phát triển của nền văn minh, quan niệm về Thượng Đế cũng được ngày càng cải thiện.

Dù sao, ta không thể quan niệm có một nhân vật như thể hiện hữu hoặc ở trong hay ngoài vũ trụ.

Sự khác biệt này phải chăng do truyền thống và giới thân cận? Ta phải thừa nhận rằng hiện tượng lý hóa do các nhà khoa học phát minh đã giải thích được một phần vấn đề, nhưng các hiện tượng lý hóa đó không thể giải đáp căn bản sự khác biệt tế nhị và bất đồng rộng lớn giữa những cá nhân. Tại sao hai em bé sinh đôi có thân hình giống nhau, thường tánh chất của mỗi em lại khác, trí tuệ và tánh nết lại hoàn toàn khác biệt?

Riêng thuyết truyền thống không thể giải thích được những sự sai khác sâu rộng này. Đúng ra, nó giải đáp những điểm giống nhau nhiều hơn là chứng minh những chỗ bất đồng. Hạt thai chủng lý hóa cực nhỏ bằng khoảng 1/30.000.000 inch thừa hưởng của cha mẹ, chỉ giải thích được một phần thể chất căn bản của con người. Đối với sự khác biệt về tinh

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

thần, trí tuệ và đạo đức, phúc tạp và tế nhị hơn, chúng ta cần đến nhiều sự giải rõ khác. Thuyết truyền thống không thể giải thích đầy đủ được tại sao một đứa con tàn ác lại sinh ra trong gia đình lương thiện; và một thánh nhân hay một người đạo đức sinh trưởng trong gia đình xấu xa, cũng như trường hợp của những thần đồng, các bậc thiên tài và những vị đại giáo chủ.

Theo Phật Giáo, sự sai khác này không những chỉ do truyền thống, giới thân cận, “bản tính và sự giáo dỡng”, nhưng cũng chính do nghiệp báo của chúng ta, hay nói cách khác, do kết quả của những hành động chúng ta gây ra trong quá khứ và hiện tại. Chính chúng ta phải chịu trách nhiệm về những hành động, sự hạnh phúc và đau khổ của chúng ta. Chính ta tạo nên địa ngục cho ta. Chính ta xây dựng thiên đường cho chúng ta. Chúng ta là những kiến trúc sư xây dựng vận mạng của chúng ta. Nói tóm, chính chúng ta tạo nên nghiệp báo của chúng ta.

Một hôm nọ, có chàng thanh niên tên Subha đến gần đức Phật, và hỏi tại sao và do nguyên nhân nào mà trong thế gian có những cảnh huống bất đồng cao và thấp.

Subbha bạch rằng: “Tại sao con thấy trong nhân loại có người yếu, có người thọ, người mạnh

khỏe và người bệnh hoạn, người đẹp đẽ và người xấu xí; người có thể lực và người không có uy quyền; có người nghèo khổ, kẻ phú quý; có người sinh trong gia đình thấp hèn, và có kẻ thuộc hạng cao sang; có người dốt nát, và có kẻ thông minh”.

Đức Phật vẫn tất trả lời như sau: “Tất cả chúng sanh đều mang theo cái nghiệp (Kamma) của chính mình, như một di sản, một căn nguyên như người chí thân, như chỗ nương tựa. Chính cái nghiệp đã phân chia ra tình trạng cao và thấp của mọi chúng sanh”.

Rồi đức Phật giải thích nguyên nhân của những sự khác biệt đó đúng theo luật nhân quả.

Như vậy, theo quan điểm của Phật Giáo, sự chênh lệch về tinh thần, trí tuệ, đạo đức và bản tính của chúng ta, phần lớn do các hành động và khuynh hướng của chúng ta, trong quá khứ và hiện tại.

Nghiệp theo nghĩa đen là hành động; nhưng, theo nghĩa rộng của nó, là tác ý, thiện và bất thiện. Nghiệp gồm có hai loại tốt và xấu. Tốt đem lại tốt. Xấu đem lại xấu. Cái gì giống nhau thu hút nhau. Đó là định luật Nghiệp Báo.

Như người Tây Phương gọi “Nghiệp” là “ảnh hưởng của hành động.”

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Chúng ta gặt những gì chúng ta đã gieo. Chúng ta đã gieo nhân tức chúng ta phải hái quả, lúc này, nơi này; hay lúc khác, nơi khác. Nói một cách, hiện tại chúng ta phải nhận lấy kết quả của hành động chúng ta đã gây ra trong quá khứ; tương lai chúng ta sẽ gánh chịu kết quả của hành động chúng ta tạo nên trong hiện tại. Trong một nghĩa khác, hiện tại của chúng ta không hoàn toàn là kết quả của chúng ta trong quá khứ; và trong tương lai của chúng ta, không tuyệt đối là kết quả của chúng ta trong hiện tại. Chẳng hạn, một tội phạm hôm nay có thể trở thành một thánh nhân ngày mai.

Phật Giáo chủ trương mọi sự khác biệt (trong đời sống) là tùy thuộc nơi Nghiệp (Kamma), nhưng Phật Giáo không quả quyết rằng tất cả đều do ở Nghiệp.

Nếu mọi việc đều do nơi Nghiệp thì một người sẽ phải luôn luôn xấu vì Nghiệp của họ là xấu. Và bệnh nhân khỏi cần đi khám bác sĩ để chữa bệnh, vì nếu Nghiệp của họ đã vậy, thì họ sẽ được chữa lành.

Theo Phật Giáo, có năm định luật hay tiến trình (Niyamas) chi phối thế giới vật chất và tinh thần:

1. Kamma Niyama, định luật nhân quả như hành động tốt hoặc xấu sẽ dẫn đến kết quả thiện hay ác.

2. Utu Niyama, định luật về vật lý (không hữu cơ) như hiện tượng thời tiết mưa gió.

3. Bija Niyama, định luật về thai chủng hay hạt giống (định luật vật hữu cơ) như cây lúa do hạt lúa; vị ngọt do đường mía hay mật ong tạo nên v.v... Thuyết khoa học về tế bào, bản sinh gene và sự giống nhau về thể chất của hai trẻ sinh đôi đều do luật này chi phối.

4. Citta Niyama, định luật về ý thức hay tâm lý, như sự diễn tiến của tâm, năng lực của tâm v.v...

5. Dhamma Niyama, định luật của vạn pháp, như các hiện tượng thiên nhiên xảy ra vào lúc đản sinh của một vị Bồ Tát trong kiếp sau cùng, luật hấp dẫn lực v.v...

Năm quy luật hay tiến trình kể trên tự nó là những định luật mà theo đó ta có thể giải thích mọi hiện tượng tinh thần (tâm lý) cũng như vật chất (vật lý).

Cho nên, Nghiệp Báo chỉ là một trong năm định luật mà nó chi phối toàn vũ trụ. Tự nó là một định luật, và nó không do người nào tạo ra.

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

Những định luật thông thường của thiên nhiên, như trọng lực không cần phải có ai tạo nên. Nó có hiệu lực trong một lãnh vực riêng biệt, không chịu ảnh hưởng của một tha lực độc lập nào từ bên ngoài.

Chẳng hạn, không ai khiến lửa nóng thì cháy. Không ai bắt mực nước phải ngang bằng như vậy. Cũng không nhà khoa học nào quyết định nước là gồm có hai Hít Rô với một Ốc Xy hay làm cho nước giá lạnh được. Những điều này là do đặc tính tự nhiên của chúng. Nghiệp không phải là vận số, cũng không phải định mạng khống chế chúng ta do một quyền lực xa lạ huyền bí nào, buộc chúng ta phải ngoan ngoãn phục tùng. Chính hành động của ta đã tạo nên kết quả cho ta; và do đó, con người có khả năng thay đổi phần nào nghiệp lực của mình. Chuyển đổi đến mức độ nào, điều ấy tùy thuộc nơi ta.

Chúng ta cũng không thể dùng các từ ngữ như sự ban thưởng và trừng phạt để giải thích về vấn đề của Nghiệp, vì Phật Giáo không công nhận một đấng Toàn Năng có quyền điều khiển con người và ban ân hay giáng họa cho họ. Người Phật tử, trái lại, tin tưởng rằng sự đau khổ hay hạnh phúc mà con người phải gánh chịu là hậu quả tất nhiên của những hành động thiện và ác do chính họ gây ra. Tưởng nên biết rằng

Nghiệp gồm có cả hai nguyên tắc vừa liên tục và báo ứng.

Nghiệp tự nhiên có khả năng tạo ra quả báo. Nhân sanh quả. Quả giải thích nhân. Hột tạo nên trái, nhìn trái ta biết hột ra sao, vì cả hai (hột và trái) đều có sự tương quan. Cũng như có sự liên hệ giữa Nghiệp và quả báo; “trong nhân đã có sẵn mầm giống của quả”.

Người Phật tử nhận thức hoàn toàn giáo lý Nghiệp Báo, không cầu xin kẻ khác để được cứu rỗi, nhưng tự tin tưởng chính ta có thể giúp ta giải thoát, bởi vì lý Nghiệp Báo dạy rõ mỗi cá nhân chịu trách nhiệm(hành động của mình).

Thuyết Nghiệp Báo đã mang lại cho con người niềm an ủi, nguồn hy vọng, tánh tự tin và đạo đức can đảm. Niềm tin nơi Nghiệp Báo “làm tăng giá trị của sự tinh tấn, và kích thích lòng nhiệt thành”, khiến con người luôn luôn có lòng tốt, khoan dung và giúp đỡ (kẻ khác). Cũng do niềm tin ở Nghiệp Báo đã nhắc nhở con người tránh điều ác, làm việc lành để gặp quả tốt; mà không chút sợ hãi sẽ bị trừng phạt hay cảm dỗ bởi bất cứ sự ban thưởng nào.

Thuyết Nghiệp Báo có thể giải thích vấn đề khổ đau, sự bí ẩn của cái được gọi là số mạng hay tiền định của các tôn giáo; và trên hết, giải thích sự bất đồng trong nhân loại.

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

Nghiệp Báo và luân hồi được xem như là định luật tất nhiên.

KAMMA OR THE LAW OF MORAL CAUSATION

We are faced with a totally ill-balanced world. We perceive the inequalities and manifold destinies of men and the numerous grades of beings that exist in the universe. We see one born into a condition of affluence, endowed with fine mental, moral and physical qualities and another into a condition of abject poverty and wretchedness. Here is a man virtuous and holy, but, contrary to his expectation, ill-luck is ever ready to greet him. The wicked world runs counter to his ambitions and desires. He is poor and miserable in spite of his honest dealings and piety. There is another vicious and foolish, but accounted to be fortune's darling. He is rewarded with all forms of favours, despite his shortcomings and evil modes of life.

Why, it may be questioned, should one be an inferior and another a superior? Why should one be wrested from the hands of a fond mother when one has scarcely seen as few summers, and another should perish in the flower of manhood, or at the ripe age of eighty or hundred? Why should one be sick and infirm, and another strong and healthy? Why should

one be handsome, and another ugly and hideous, repulsive to all? Why should one be brought up in the lap of luxury, and another in absolute poverty, steeped in misery? Why should one be born a millionaire and another a pauper? Why should one be a mental prodigy, and another an idiot? Why should one be born with saintly characteristics, and another with criminal tendencies? Why should some be linguists, artists, mathematicians or musicians from the very cradle? Why should some be congenitally blind, deaf and deformed? Why should some be blessed and others cursed from their births?

These are some problems that perplex the minds of all thinking men. How are we to account for all this unevenness of the world, this inequality of mankind?

Is it due to the work of blind chance or accident?

There is nothing in this world that happens by blind chance or accident. To say that anything happens by chance, is no more true than that this book has come here of itself. Strictly speaking, nothing happens to man that he does not deserve for some reason or other.

Could this be the fiat of an irresponsible Creator?

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Huxley writes: - "If we are to assume that anybody has designedly set this wonderful universe going, it is perfectly clear to me that he is no more entirely benevolent and just, in any intelligible sense of the words, than that he is malevolent and unjust".

According to Einstein: "If this being (God) is omnipotent, then every occurrence, including every human action, every human thought, and every human feeling and aspiration is also his work; how is it possible to think of holding men responsible for their deeds and thoughts before such an Almighty Being?"

"In giving out punishments and rewards, he would to a certain extent be passing judgment on himself. How can this be combined with the goodness and righteousness ascribed to him?"

"According to the theological principles man is created arbitrarily and without his desire and at the moment of his creation is either blessed or damned eternally. Hence man is either good or evil, fortune or misfortune, noble or depraved, from the first step in the process of his physical creation to the moment of his last breath, regardless of his individual desires, hopes, ambitions, struggles or devoted prayers. Such is theological fatalism". (Spencer Lewis)

As Charles Bradlaugh says: - "The existence of evil is a terrible stumbling block to the Theist."

Pain, misery, crime, poverty confront the advocate of eternal goodness and challenge with unanswerable potency his declaration of Deity as all-good, all-wise, and all-powerful".

In the words of Schopenhauer: - "Whoever regards himself as having become out of nothing must also think that he as having become out of nothing must also think that he will again become nothing; for an eternity has passed before he was, and then a second eternity had begun, through which he will never cease to be, is a monstrous thought.

"If birth is the absolute beginning, then death must be his absolute end; and the assumption that man is made out of nothing leads necessarily to the assumption that death is his absolute end".

Commenting on human sufferings and God, Prof. J. B. S. Haldane writes: - "Either suffering is needed to perfect human character, or God is not Almighty. The former theory is disproved by the fact that some people who have suffered very little but have been fortunate in their ancestry and education have very fine characters. The objection to the second is that it is only in connection with the universe as a whole that there is any intellectual gap to be filled by the postulation of a deity. And a

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

creator could presumably create whatever he or it wanted".

Lord Russell states: - "The world, we are told, was created by a God who is both good and omnipotent. Before He created the world He foresaw all the pain and misery that it would contain. He is therefore responsible for all of it. It is useless to argue that the pain in the world is due to sin... If God knew in advance the sins of which man would be guilty, He was clearly responsible for all the consequences of those sins when He decided to create man"

In "Despair", a poem of his old age, Lord Tennyson thus boldly attacks God, who, as recorded in Isaiah, says, "I make peace and create evil". (Isaiah, XIV. 7).

"What! I should call on that infinite love that has served us so well?

Infinite cruelty, rather, that made everlasting hell,

Made us, foreknew us, foredoomed us, and does what he will with his own.

Better our dead brute mother who never has heard us groan".

Surely "the doctrine that all men are sinners and have the essential sin of Adam is a challenge to justice, mercy, love and omnipotent fairness".

Some writers of old authoritatively declared that God created man in his own image. Some modern thinkers state, on the contrary, that man created God in his own image. With the growth of civilization man's concept of God also became more and more refined.

It is, however, impossible to conceive of such a being either in or outside the universe.

Could this variation be due to heredity and environment? One must admit that all such chemico-physical phenomena revealed by scientists, are partly instrumental, but they cannot be solely responsible for the subtle distinctions and vast differences that exist amongst individuals. Yet why should identical twins who are physically alike, inheriting like genes, enjoying the same privilege of upbringing, be very often temperamentally, morally and intellectually totally different?

Heredity alone cannot account for these vast differences. Strictly speaking, it accounts more plausibly for their similarities than for most of the differences. The infinitesimally minute chemico-physical germ, which is about 30 millionth part of an inch across, inherited from parents, explains only a portion of man, his physical foundation. With regard to the differences we need more enlightenment. The theory of heredity cannot give a satisfactory

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

explanation for the birth of a criminal in a long line of honourable ancestors, the birth of a saint or a noble man in a family of evil repute, for the arising of infant prodigies, men of genius and great religious teachers.

According to Buddhism this variation is due not only to heredity, environment, "nature and nurture" but also to our own Kamma, or in other word, to the result of our own inherited past actions and our present deeds. We ourselves are responsible for our own deeds, happiness and misery. We build our own hells. We create our own heavens. We are the architects of our own fate. In short we ourselves are our own kamma.

On one occasion a certain young man named Subha approached the Buddha, and questioned why and wherefore it was that among human beings there are the low and high states.

"For", said he, "we find amongst mankind those brief life and those of long life, the hale and the ailing, the good-looking and the ill-looking, the powerful and the powerless, the poor and the rich, the low-born and the high-born, the ignorant and the intelligent".

The Buddha briefly replied: "Every living being has kamma as its own, its inheritance, its cause, its kinsman, its refuge. Kamma is that which differentiates all living beings into low and high states".

He then explained the cause of such differences in accordance with the law of moral causation.

Thus from a Buddhist standpoint, our present mental, intellectual, moral and temperamental differences are mainly due to our own actions and tendencies, both past and present.

Kamma, literally, means action; but, in its ultimate sense, it means the meritorious and demeritorious volition (Kusala Akusala Cetana). Kamma constitutes both good and evil. Good begets good. Evil begets evil. Like attracts like. This is the law of Kamma.

As some Westerners prefer to say Kamma is "action-influence".

We reap what we have sown. What we sow we reap somewhere or somewhen. In one sense we are the result of what we were; we will be the result of what we are. In another sense, we are not totally the result of what we were; we will not absolutely be the result of what we are. For instance, a criminal today may be a saint tomorrow.

Buddhism attributes this variation to Kamma, but it does not assert that everything is due to Kamma.

If everything were due to Kamma, a man must ever be bad for it is his Kamma to be bad. One need not consult a physician to be cured of a

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

disease, for if one's Kamma is such one will be cured.

According to Buddhism, there are five orders or processes (Niyamas) which operate in the physical and mental realms: -

1. Kamma Niyama, order of act and result, e.g. desirable and undesirable acts produce corresponding good and bad results.

2. Utu Niyama, physical (inorganic) order; e.g. seasonal phenomena of winds and rains.

3. Bija Niyama, order of germs or seeds; (physical organic order) e.g. rice produced from rice-seed, sugary taste from sugar cane or honey etc. The scientific theory of cells and genes and the physical similarity of twins may be ascribed to this order.

4. Citta Niyama, order of mind or psychic law, e.g., processes of consciousness (Citta Vithi) power of mind, etc.

5. Dhamma Niyama, order of the norm, e.g. the natural phenomena occurring at the advent of a Bodhisatta in his last birth, gravitation, etc.

Every mental or physical phenomenon could be explained by these all-embracing five orders or processes which are laws in themselves.

Kamma is , therefore, only one of the five orders that prevail in the universe. It is a law in

itself, but it does not thereby follow that there should be a law-giver. Ordinary laws of nature, like gravitation, need no law-giver. It operates in its own field without the intervention of an external, independent ruling agency.

Nobody, for instance, has decreed that fire should burn. Nobody has commanded that water should seek its own level. No scientist has ordered that water should consist of H₂O, and that coldness should be one of its properties. These are their intrinsic characteristics. Kamma is neither fate nor predestination imposed upon us by some mysterious unknown power to which we must helplessly submit ourselves. It is one's own doing reacting on oneself, and so one has the possibility to divert the course of Kamma to some extent. How far one diverts it depends on oneself.

It must also be said that such phraseology as rewards and punishments should not be allowed to enter into discussions concerning the problem of Kamma. For Buddhism does not recognise an Almighty Being who rules His subjects and rewards and punishes them accordingly. Buddhists, on the contrary, believe that sorrow and happiness one experiences are the natural outcome of one's own good and bad actions. It should be stated that Kamma had both the continuative and the retributive principle.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Inherent in Kamma is the potentiality of producing its due effect. The cause produces the effect; the effect explains the cause. Seed produces the fruit; the fruit explains the seed as both are inter-related. Even so Kamma and its effect are inter-related; "the effect already blooms in the cause".

A Buddhist who is fully convinced of the doctrine of Kamma does not pray to another to be saved but confidently relies on himself for his purification because it teaches individual responsibility.

It is this doctrine of Kamma that gives him consolation, hope, self-reliance and moral courage. It is this belief in Kamma "that validates his effort, kindles his enthusiasm", makes him ever kind, tolerant and considerate. It is also this firm belief in Kamma that prompts him to refrain from evil, do good and be good without being frightened of any punishment or tempted by any reward.

It is this doctrine of Kamma that can explain the problem of suffering, the mystery of so-called fate or predestination of other religions, and above all the inequality of mankind.

Kamma and rebirth are accepted as axiomatic.

LUÂN HỒI

Bao lâu Nghiệp Lực tồn tại thì còn luân hồi, vì con người chỉ là biểu tượng cụ thể của Nghiệp Lực (Kammic force) không trông thấy này. Chết không gì khác hơn là sự chấm dứt tạm thời của hiện tượng tạm bợ ấy, chứ không phải là sự hủy diệt hoàn toàn của con người đó. Cuộc sống hữu cơ kết thúc, nhưng Nghiệp Lực tồn tại hoàn toàn không bị xáo trộn bởi sự tan rã của thân xác nhất thời này: sự chấm dứt chấp tư tưởng (cuối cùng) của người chết hiện tại quyết định một thức mới trong kiếp sống sau.

Chính do Nghiệp, bắt nguồn từ vô minh và dục vọng, đã tạo điều kiện cho sự tái sinh. Nghiệp quá khứ tạo điều kiện để ta luân hồi trong kiếp hiện tại, và Nghiệp hiện tại cùng

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

với Nghiệp quá khứ, tạo điều kiện để ta luân hồi trong kiếp tương lai. Hiện tại là con đẻ của quá khứ và trở thành cha mẹ của tương lai.

Nếu chúng ta quyết chắc rằng có quá khứ, hiện tại và cuộc sống vị lai thì tức nhiên chúng ta phải đứng trước một vấn đề bí ẩn – “Nguồn gốc cuối cùng của đời sống là gì?”. Hoặc phải có một sự bắt đầu, hoặc không có sự khởi thủy của đời sống.

Một học thuyết, nhằm cố gắng giải quyết vấn đề, chủ trương nguyên nhân đầu tiên (của đời sống) là Thượng Đế (God), được xem như một năng lực hay một đấng Toàn Năng.

Một học phái khác phủ nhận có nguyên nhân đầu tiên, vì theo kinh nghiệm chung, nhân sanh quả và quả trở thành nhân. Trong chuỗi dài nhân và quả như thế, ta không thể quan niệm một sự khởi đầu. Theo khuynh hướng thứ nhất, đời sống có một khởi điểm; còn lý thuyết thứ hai thì không có khởi điểm.

Theo quan điểm khoa học, chúng ta là sản phẩm trực tiếp của tinh trùng và tiêu nảo của cha mẹ sanh ra. Vậy trước đời sống (của ta) bắt buộc phải có đời sống (của cha mẹ ta). Nhưng về chất nguyên sinh (Protoplasm) đầu tiên của sự sống thì các nhà khoa học không thể giải thích được.

Theo Phật Giáo, chúng ta sinh ra từ cái bào thai hành động (Kammayamoni). Cha mẹ chỉ cấp dưỡng một phần rất nhỏ. Như vậy, trước một chúng sanh (trong kiếp hiện tại) phải có một chúng sanh (trong kiếp quá khứ). Trong lúc thọ thai, chính Nghiệp quá khứ tạo điều kiện cho thức đầu tiên làm nguồn sống cho bào thai. Chính Nghiệp Lực vô hình phát sinh từ kiếp quá khứ đã tạo nên hiện tượng tinh thần và hiện tượng của sự sống trong một hiện tượng vật chất sẵn có để gồm đủ ba yếu tố nhằm cấu tạo nên con người.

Có người sanh ra chỗ này tức nhiên phải có chúng sanh chết ở nơi khác. Sự tái sinh của một chúng sanh hay nói đúng ra là sự phát sinh của ngũ uẩn hoặc những hiện tượng tâm vật lý trong kiếp hiện tại tiếp nối sau sự chết của một chúng sanh trong kiếp quá khứ; cũng như người ta thường nói, khi mặt trời mọc tại nơi này, tức là mặt trời lặn ở một chỗ khác. Lối diễn đạt bí ẩn này có thể được hiểu rõ ràng hơn khi ta tưởng tượng cuộc sống như một làn sóng chứ không phải là một đường thẳng. Sanh và tử chỉ là hai giai đoạn trong một tiến trình. Sanh rồi tử, và tử để rồi sanh. Sự tiếp nối bất tận của chuỗi sanh tử này gắn liền với mỗi dòng sống của cá nhân tạo nên điều mà thuật ngữ gọi là Luân Hồi (Samsara) - một cuộc đi tái diễn (vòng tròn).

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

Nguồn gốc cuối cùng của đời sống là gì?

Đức Phật dạy rằng: - “Sự luân hồi này không biết bao giờ mới chấm dứt. Chúng sanh lúc khởi đầu, vì bị vô minh che lấp và trói buộc bởi tham dục, nên đã mãi lang thang đi xa, không nhận biết được”.

Dòng đời này cứ tiếp tục chảy chùng nào nó còn được nuôi dưỡng bởi nước bùn của vô minh và ái dục. Chỉ khi nào con người muốn đoạn diệt hết vô minh và ái dục, dòng đời lúc ấy mới ngừng chảy; và luân hồi cũng chấm dứt như trường hợp của chư Phật và các vị A La Hán (Arahats). Khởi điểm đầu tiên của dòng đời này ta không thể xác định, vì giai đoạn của dòng sống ta không thể nhận biết được khi nó chứa đầy vô minh và tham dục.

Ở đây đức Phật chỉ viện dẫn về sự khởi đầu dòng sống của mỗi chúng sanh. Và để cho các khoa học gia suy luận về nguồn gốc và sự tiến hóa của vũ trụ. Đức Phật không cố gắng giải quyết tất cả những vấn đề đạo đức và triết học vốn làm rối trí nhân loại. Ngài cũng không đề cập đến những học thuyết và lý luận không hướng tới sự giải thoát hay cải thiện con người. Đức Phật cũng không đòi hỏi nơi tín đồ của Ngài một đức tin mù quáng về Nguyên Nhân Đầu Tiên (của sự sống). Duy nhất Ngài chỉ thảo luận đến vấn đề khổ đau và chấm dứt sự

khô. Với mục đích thực tế và rõ ràng trong ý tưởng này, tất cả mọi vấn đề không thích dụng khác, đức Phật đều hoàn toàn không đề cập tới.

Nhưng làm sao chúng ta có thể tin rằng có một kiếp sống quá khứ? Bằng cơ giá trị nhất mà người Phật tử có thể dẫn chứng về sự luân hồi là do nơi đức Phật, vì Ngài đã phát triển trí tuệ đến trình độ Ngài có thể thấy nhớ đến những kiếp quá khứ và vị lai.

Theo lời dạy của đức Phật, các đệ tử của Ngài cũng tu tập phát triển trí tuệ này để có thể nhớ lại ít nhiều những kiếp trước của họ.

Ngay cả các đạo sĩ (Rishis) Ấn Độ trước thời đức Phật, cũng đặc biệt có được những thần thông như thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm thông và nhớ lại đời trước v.v...

Cũng có một số người, do luật giao cảm, bắt ngờ nhớ lại kiếp quá khứ hoặc những đoạn nào trong kiếp trước của họ. Các trường hợp như vậy rất hiếm, nhưng qua những lần họ được thí nghiệm, nhiều trường hợp đã mang lại một vài tia sáng đối với quan niệm về kiếp quá khứ. Đó là kết quả thí nghiệm của các nhà siêu linh học và những sự kiện huyền bí mà ta gọi là triệu hồn và âm linh nhập.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Trong trạng thái thôi miên, có vài người đã kể lại những kinh nghiệm ở kiếp trước của họ, trong khi một vài kẻ khác, không những thấy được kiếp quá khứ của người khác mà còn nhờ đó chữa được bệnh nhân.

Đôi khi chúng ta gặp thấy những hiện tượng bí ẩn mà chúng ta không tài nào giải thích nổi, ngoại trừ tin vào sự tái sanh.

Có bao lần chúng ta gặp người mà chúng ta chưa từng gặp, nhưng tự nhiên trong trí chúng ta nhớ chừng như đã quen biết họ đâu đây? Bao nhiêu lần ta viếng thăm những nơi (mà ta chưa đến) nhưng ta có cảm tưởng như quen thuộc hoàn toàn với cảnh ấy từ lúc nào?

Đức Phật đã dạy: “Do sự thân cận quá khứ hay lợi ích hiện tại, mỗi tình thâm thời xa xưa đây lại nổi dậy như cánh sen vượt lên mặt nước”.

Do sự thí nghiệm của các nhà tâm linh học hiện đại, những sự giao cảm với ma quỷ, các hiện tượng gọi hồn kỳ bí và đồng cốt nhập v.v... đã làm sáng tỏ phần nào về vấn đề luân hồi.

Trên thế gian có những bậc cao siêu, những đấng Toàn Giác như chư Phật. Làm sao họ tiến hóa bất ngờ như thế được? Có thể nào chỉ trong

một kiếp sống mà các vị ấy thành tựu được kết quả (xuất chúng) như vậy chăng?

Chúng ta giải thích thế nào về trường hợp các vĩ nhân như Ngài Buddhaghosa (40), Panini (41), Kalidasa, Homer (42) và Plato (43); những thiên tài như Shakespeare (44), và thần đồng như Pascal (45), Mozart (46), Beethoven (47), Raphael, Ramanujan (48) v.v...

Thuyết truyền thống không đủ để giải thích các trường hợp đó. “Nếu trong ông bà, cha mẹ, con cháu các vị ấy cũng có những vị thần đồng, dù khá hơn họ, thì cũng có thể chứng minh được thuyết truyền thống”.

Làm sao họ có thể đạt đến trình độ siêu việt như thế nếu trong kiếp trước họ chưa sống cuộc đời cao thượng và đã gặt hái được những kinh nghiệm tương tự? Phải chăng là do sự ngẫu nhiên đã đưa đẩy họ sinh trưởng trong các hoàn cảnh thuận lợi và (gia đình) có những bậc cha mẹ đặc biệt đó?

Với thời gian vài năm hay nhiều lắm là 100 năm mà chúng ta hiện hữu ở thế gian này chắc chắn là chưa đủ đối với sự chuẩn bị cho một cuộc đời vĩnh cửu.

Nếu chúng ta tin rằng có hiện tại và tương lai, hẳn nhiên chúng ta tin có quá khứ. Hiện tại là

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

con đẻ của quá khứ, và cũng là cha mẹ của tương lai.

Nếu chúng ta có những lý do tin rằng có kiếp sống trong quá khứ thì chắc chắn không có lý do gì để không tin rằng chúng ta sẽ còn tiếp tục sống sau khi kiếp hiện tại kết thúc. Chính đời sống quá khứ và vị lai đã giải thích rõ ràng cho lý do tại sao “trong đời những người đạo đức thường chịu nhiều khổ cực, còn những kẻ gian ác lại gặp cảnh giàu sang”.

Một văn hào Tây Phương nói: “Chúng ta dẫu tin có kiếp sống quá khứ hay không, niềm tin này vẫn là giả thuyết hợp lý duy nhất để tạo nên nhịp cầu vượt qua những hồ ngăn cách trong sự hiểu biết của con người về các sự kiện trong cuộc sống hằng ngày. Lý trí giúp ta biết rằng ý niệm về kiếp sống và Nghiệp Báo quá khứ có thể giải thích về trình độ khác biệt giữa hai đứa trẻ sanh đôi, và làm sao con người như Shakespeare, với những kinh nghiệm giới hạn, có thể miêu tả chính xác một cách kỳ diệu biết bao nhân vật thuộc nhiều loại khác nhau, những cảnh tượng v.v... mà thực ra ông ta không thể biết được; nó giải thích tại sao tác phẩm của các bậc thiên tài đã vượt trội hẳn kinh nghiệm mà họ có thể có; nó giải thích hiện tượng thần đồng, sự khác biệt sâu xa về mặt tinh thần và đạo đức, trí óc và thể xác; về điều kiện, tình thế và hoàn cảnh xung

quanh mà ta có thể quan sát được khắp nơi trên thế gian và vãn vãn”.

Có thể nói rằng căn cứ vào thực nghiệm, lý thuyết luân hồi không thể nào chứng minh và cũng không có thể bác bỏ; mà nên chấp nhận nó như một sự kiện xác thực hiển nhiên.

Đức Phật dạy thêm rằng, nguồn gốc của Nghiệp Báo là do vô minh, không hiểu biết về Tứ Diệu Đế. Cho nên, vô minh là nguyên nhân tạo nên sự sanh tử, và khi chúng ta tu tập chuyển đổi vô minh thành giác ngộ thì sự sanh tử (luân hồi) tất nhiên sẽ chấm dứt.

Kết quả của phương pháp phân tích này được lược tóm trong lý Thập Nhị Nhân Duyên.

RE-BIRTH

As long as this Kammic force exists there is re-birth, for beings are merely the visible manifestation of this invisible Kammic force. Death is nothing but the temporary end of this temporary phenomenon. It is not the complete annihilation of this so-called being. The organic life has ceased, but the Kammic force which hitherto actuated it has not been destroyed. As the Kammic force remains entirely undisturbed by the disintegration of the fleeting body, the passing away of the present dying thought-

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

oment only conditions a fresh consciousness in another birth.

It is Kamma, rooted in ignorance and craving, that conditions rebirth. Past Kamma conditions the present birth; and present Kamma, in combination with past Kamma, conditions the future. The present is the offspring of the past, and becomes, in turn, the parent of the future.

If we postulate a past, present, and a future life, then we are at once faced with the alleged mysterious problem - "What is the ultimate origin of life?" Either there must be a beginning or there cannot be a beginning for life.

One school, in attempting to solve the problem, postulates a first cause, God, viewed as a force or as an Almighty Being.

Another school denies a first cause for, in common experience, the cause ever becomes the effect and the effect becomes the cause. In a circle of cause and effect a first cause is inconceivable. According to the former, life has had a beginning; according to the latter, it is beginningless.

From the scientific standpoint, we are the direct products of the sperm and ovum cells provided by our parents. As such life precedes life. With regard to the origin of the first protoplasm of life, or colloid scientists plead ignorance.

According to Buddhism we are born from the matrix of action (Kammayoni). Parents merely provide an infinitesimal small cell. As such being precedes being. At the moment of conception it is past Kamma that conditions the initial consciousness that vitalizes the foetus. It is this invisible Kammic energy, generated from the past birth that produces mental phenomena and the phenomenon of life in an already extant physical phenomenon, to complete the trio that constitutes man.

For a being to be born here a being must die somewhere. The birth of a being, which strictly means the arising of the five aggregates or psycho-physical phenomena in this present life, corresponds to the death of a being in a past life; just as, in conventional terms, the rising of the sun in one place means the setting of the sun in another place. This enigmatic statement may be better understood by imagining life as a wave and not as a straight line. Birth and death are only two phases of the same process.

Birth precedes death, and death, on the other hand, precedes birth. This constant succession of birth and death in connection with each individual life flux constitutes what is technically known as Samsara - recurrent wandering.

What is the ultimate origin of life?

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

The Buddha declares: - "Without cognizable end is this Samsara. A first beginning of beings, who, obstructed by ignorance and fettered by craving, wander and fare on, is not to be perceived".

This life-stream flows ad infinitum, as long as it is fed by the muddy waters of ignorance and craving. When these two are completely cut off, then only, if one so wishes, does the stream cease to flow; rebirth ends as in the case of the Buddhas and Arahats. An ultimate beginning of this life-stream cannot be determined, as a stage cannot be perceived when this life-force was not fraught with ignorance and craving.

The Buddha has here referred merely to the beginning of the life-stream of living beings. It is left to scientists to speculate on the origin and the evolution of the universe. The Buddha does not attempt to solve all the ethical and philosophical problems that perplex mankind. Nor does He deal with theories and speculations that tend neither to edification nor to enlightenment. Nor does He demand blind faith from His adherents anent a First Cause. He is chiefly concerned with the problem of suffering and its destruction.

With but this one practical and specific purpose in view, all irrelevant side issues are completely ignored.

But how are we to believe that there is a past existence? The most valuable evidence Buddhists cite in favour of rebirth is the Buddha, for He developed a knowledge which enabled Him to read past and future lives.

Following His instructions, His disciples also developed this knowledge and were able to read their past lives to a great extent.

Even some Indian Rishis, before the advent of the Buddha, were distinguished for such psychic powers as clairaudience, clairvoyance, thought-reading, remembering past births, etc.

There are also some persons, who, probably in accordance with the laws of association, spontaneously develop the memory of their past birth, and remember fragments of their previous lives. Such cases are very rare, but those few well-attested, respectable cases tend to throw some light on the idea of a past birth. So are the experiences of some modern dependable psychists and strange cases of alternating and multiple personalities.

In hypnotic states some relate experiences of their past lives; while a few others, read the past lives of others and even heal diseases.

Sometimes we get strange experiences which cannot be explained but by rebirth.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

How often do we meet persons whom we have never met, and yet instinctively feel that they are quite familiar to us? How often do we visit places, and yet feel impressed that we are perfectly acquainted with those surroundings?

The Buddha tells us:- "Through previous associations or present advantage, that old love springs up again like the lotus in the water".

Experiences of some reliable modern psychists, ghostly phenomena, spirit communications, strange alternating and multiple personalities and so on shed some light upon this problem of rebirth.

Into this world come perfect Ones like the Buddhas and highly developed personalities. Do they evolve suddenly? Can they be the products of a single existence?

How are we to account for great characters like Buddhagosa, Panini, Kalidasa, Homer and Plato, men of genius like Shakespeare, infant prodigies like Pascal, Mozart, Beethoven, Raphael, Ramanujan, etc.?

Heredity alone cannot account for them. "Else their ancestry would disclose it, their posterity, even greater than themselves, demonstrate it".

Could they rise to such lofty heights if they had not lived noble lives and gained similar experiences in the past? Is it by mere chance

that they are been born of those particular parents and placed under those favourable circumstances?

The few years that we are privileged to spend here, or for the most five score years, must certainly be an inadequate preparation for eternity.

If one believes in the present and in the future, it is quite logical to believe in the past. The present is the offspring of the past, and acts in turn as the parent of the future.

If there are reasons to believe that we have existed in the past, then surely there are no reasons to disbelieve that we shall continue to exist after our present life has apparently ceased. It is indeed a strong argument in favour of past and future lives that "in this world virtuous persons are very often unfortunate and vicious persons prosperous".

A Western writer says: "Whether we believe in a past existence or not, it forms the only reasonable hypothesis which bridges certain gaps in human knowledge concerning certain facts of every day life. Our reason tells us that this idea of past birth and Kamma alone can explain the degrees of difference that exist between twins, how men like Shakespeare with a very limited experience are able to portray with marvellous exactitude the most diverse

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

types of human character, scenes and so forth of which they could have no actual knowledge, why the work of the genius invariably transcends his experience, the existence of infant precocity, the vast diversity in mind and morals, in brain and physique, in conditions, circumstances and environment observable throughout the world, and so forth".

It should be stated that this doctrine of rebirth can neither be proved nor disproved experimentally, but it is accepted as an evidentially verifiable fact.

The cause of this Kamma, continues the Buddha, is avijja or ignorance of the Four Noble Truths. Ignorance is, therefore, the cause of birth and death; and its transmutation into knowingness or vijja is consequently their cessation.

The result of this analytical method is summed up in the Paticca Samuppada.

LÝ THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN (PATICCA SAMUPPÀDA)

Paticca là “do bởi” hay “tùy thuộc nơi”; Samuppàda là “phát sanh hay căn nguyên”. Cho nên, Paticca Samuppàda, theo ngữ nguyên là “Phát sanh ... Tùy thuộc” hay “Căn nguyên Phát sanh”.

Ta nên nhớ rằng Thập Nhị Nhân Duyên chỉ là một bài giảng về tiến trình của vòng sanh tử chứ không phải là một lý thuyết về nguồn gốc cuối cùng của đời sống. Giáo lý này đề cập đến nguyên nhân của sự luân hồi và khổ đau; chứ không nhằm cố gắng trình bày sự tiến hóa từ khởi thủy của vũ trụ.

Vô minh là móc nối hoặc nguyên nhân đầu tiên tạo nên vòng luân hồi của kiếp sống. Vô

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

minh làm che lấp mọi điều hiểu biết chân chính (Chánh kiến).

Do vô minh không thấu rõ về Tứ Diệu Đế đã khiến Hành phát sanh - gồm thiện và bất thiện. Những hành động dù xấu hay tốt đều bắt nguồn từ vô minh, chắc chắn sẽ tạo nên kết quả, dẫn đến sự kéo dài cuộc sống luân hồi. Trái lại, những hành động lành là căn bản để tận diệt các phiền não của đời sống.

Do nơi Hành phát sanh Thức Tái Sanh. Nó nối liền quá khứ với hiện tại.

Danh Sắc phát sinh cùng lúc với Thức Tái Sanh.

Lục Nhập là kết quả của Danh và Sắc.

Do bởi Lục Nhập phát sanh Xúc. Xúc dẫn đến Thọ.

Năm nhân duyên: thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ là kết quả của hành động quá khứ và được gọi là phương diện tiêu cực (thụ động) của cuộc sống.

Do nơi Thọ phát sanh Ái, Ái dẫn đến Thủ. Thủ là nguồn gốc gây ra Hữu và Hữu tạo ra sự Sanh trong tương lai. Sanh là nguyên nhân dẫn đến Lão và Tử.

Quả phát sanh vì có nhân, nếu nhân bị diệt thì quả cũng không có.

Suy nghiệm lý Thập Nhị Nhân Duyên theo chiều ngược ta sẽ hiểu rõ vấn đề.

Lão và Tử chỉ có thể có ở trong và với một cơ thể tâm vật lý. Một cơ thể như thế cần phải có sự sanh ra; cho nên, cơ thể bao hàm có sự sinh trong đó. Mà sự sanh là kết quả tất nhiên của hành động hay Nghiệp (Kamma) quá khứ. Nghiệp phát sanh do thủ và thủ là do Ái. Ái chỉ phát sanh khi có Thọ. Và Thọ là kết quả của sự tiếp xúc giữa lục căn và lục trần. Cho nên phải có lục căn mà lục căn không thể có nếu không có Danh và Sắc (tâm và thể xác). Tâm phát sanh do Thức. Thức phát sanh do kết quả của việc làm thiện và ác trong quá khứ.

Hành động tốt và xấu bắt nguồn từ Vô Minh, vì không nhận chân được thực tướng của vạn hữu.

Toàn thể phương thức có thể lược tóm như sau:

Do Vô Minh phát sanh Hành (thiện và bất thiện).

Do Hành phát sanh Thức (Thức Tái Sanh).

Do Thức phát sanh Danh Sắc.

Do Danh Sắc phát sanh Lục Nhập.

Do Lục Nhập phát sanh Xúc.

Do Xúc phát sanh Thọ.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Do Thọ phát sanh Ái.

Do Ái phát sanh Thủ.

Do Thủ phát sanh Hữu.

Do Hữu có Sanh.

Do Sanh có Lão Tử, phiền não, ai oán, đau khổ, buồn rầu và thất vọng.

Đó là sự tập hợp toàn bộ tạo nên sự đau khổ. Hai yếu tố đầu tiên của Thập Nhị Nhân Duyên này (Vô Minh, Hành) thuộc về quá khứ; tám yếu tố giữa thuộc về hiện tại và hai yếu tố cuối cùng thuộc về vị lai.

Sự đoạn dứt hoàn toàn Vô Minh dẫn đến sự tận diệt Hành.

Đoạn dứt Hành dẫn đến tận diệt Thức.

Đoạn dứt Thức dẫn đến tận diệt Danh sắc.

Đoạn dứt Danh sắc dẫn đến tận diệt Lục Nhập.

Đoạn dứt Lục nhập dẫn đến tận diệt Xúc.

Đoạn dứt Xúc dẫn đến tận diệt Thọ.

Đoạn dứt Thọ dẫn đến tận diệt Ái.

Đoạn dứt Ái dẫn đến tận diệt Thủ.

Đoạn dứt Thủ dẫn đến tận diệt Hữu.

Đoạn dứt Hữu dẫn đến tận diệt Sanh.

Đoạn dứt Sanh dẫn đến tận diệt Lão, Tử, Phiền não, Ai oán, Đau khổ, Buồn rầu và Thất vọng.

Đó là sự chấm dứt toàn bộ nguyên nhân gây nên kết quả của khổ đau.

Tiến trình Nhân và Quả này tiếp diễn liên tục vô cùng tận. Khởi điểm của tiến trình ấy khó nhận thức được, vì ta không thể rõ lúc nào trong dòng sống của ta không bị bao phủ bởi màn Vô Minh. Tuy nhiên, chỉ khi nào mà vô minh đã được chuyển đổi thành trí tuệ; và dòng sống chứng nghiệm được cảnh giới Niết Bàn, chừng ấy, tiến trình sinh tử hay vòng Luân Hồi (Samsàra) mới chấm dứt.

PATIC CA SAMUPPDA

Paticca means because of, or dependent upon: Samuppada - "arising or origination". Paticca Samuppada, therefore, literally means - "Dependent-Arising" or "Dependent Origination".

It must be borne in mind that Paticca Samuppada is only a discourse on the process of birth and death and not a theory of the ultimate origin of life. It deals with the cause of rebirth and suffering, but it does not in the least attempt to show the evolution of the world from primordial matter.

Ignorance (Avijja) is the first link or cause of the wheel of life. It clouds all right understanding.

Dependent on ignorance of the Four Noble Truths arise activities (Sankhara) - both moral

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

and immoral. The activities whether good or bad rooted in ignorance which must necessarily have their due effects only tend to prolong life's wandering. Nevertheless, good actions are essential to get rid of the ills of life.

Dependent on activities arises re-birth consciousness (Vinnana). This links the past with the present.

Simultaneous with the arising of rebirth-consciousness there come into being mind and body (Nama Rùpa).

The six senses (Salayatana) are the inevitable consequences of mind and body.

Because of the six senses contact (Phassa) sets in. Contact leads to feeling (Vedana).

These five, viz., consciousness, mind and matter, six senses, contact and feeling are the effects of past actions and are called the passive side of life.

Dependent on feelings arises craving (Tanha). Craving results in grasping (Upadana). Grasping is the cause of Kamma (Bhava) which in its turn, conditions future birth (Jati). Birth is the inevitable cause of old age and death (Jaramarana).

If on account of cause effect comes to be, then if the cause ceases, the effect also must cease.

The reverse order of the Paticca Samuppada will make the matter clear.

Old age and death are possible in, and with, a psycho-physical organism. Such an organism must be born; therefore it pre-supposes birth. But birth is the inevitable result of past deeds of Kamma. Kamma is conditioned by grasping which is due to craving. Such craving can appear only where feeling exists. Feeling is the outcome of contact between the sense and objects. Therefore it presupposes organs of sense which cannot exist without mind and body. Where there is a mind there is consciousness. It is the result of past good and evil.

The acquisition of good and evil is due to ignorance of things as they truly are.

The whole formula may be summed up thus: -

Dependent on Ignorance arise Activities (Moral and Immoral).

Dependent on Activities arises Consciousness (Re-birth Consciousness).

Dependent on Consciousness arise Mind and Matter.

Dependent on Mind and Matter arises the six Spheres of Sense.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact.

Dependent on Contact arises Feeling.

Dependent on Feeling arises Craving.

Dependent on Craving arises Grasping.

Dependent on Grasping arises Actions (Kamma).

Dependent on Actions arises Re-birth.

Dependent on Birth arises Decay, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief and Despair.

Thus does the entire aggregate of suffering arise. The first two of these twelve pertain to the past, the middle eight to the present, and the last two to the future.

The complete cessation of Ignorance leads to the cessation of Activities.

The cessation of Activities leads to the cessation of Consciousness.

The cessation of Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter.

The cessation of Mind and Matter leads to the cessation of the six Spheres of Sense.

The cessation of Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact.

The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling.

The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving.

The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping.

The cessation of Grasping leads to the cessation of Actions.

The cessation of Actions leads to the cessation of Re-birth.

The cessation of Re-Birth leads to the cessation of Decay, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief and Despair.

Thus does the cessation of this entire aggregate of suffering result.

This process of cause and effect continues ad infinitum. The beginning of this process cannot be determined as it is impossible to say whence this life-flux was encompassed by nescience. But when this nescience is turned into knowledge, and the life-flux is diverted into Nibbanadhatu, then the end of the life process or Samsara comes about.

VÔ NGÃ HAY KHÔNG CÓ LINH HỒN

Lý thuyết của Phật Giáo về Luân Hồi ta cần phân biệt với thuyết tái sinh nhằm chỉ sự chuyển đổi của linh hồn hay sự tái sinh của một xác thân thường còn. Phật Giáo phủ nhận sự hiện hữu của một linh hồn bất tử hay trường tồn được tạo nên bởi đấng Thượng Đế hoặc phát xuất từ một Đại Ngã.

Nếu linh hồn mà người ta giả thiết như tinh hoa của con người là vĩnh cửu thì linh hồn không thể phát sanh hay tiêu diệt. Ngoài ra, người ta cũng không thể giải thích tại sao “Từ lúc đầu, linh hồn này lại khác với linh hồn kia”.

Để chứng minh sự hưởng phước đời đời ở trên thiên đàng vĩnh viễn và sự đau khổ vô tận dưới một địa ngục trường cửu tức

nhiên tuyệt đối phải chủ trương có một linh hồn bất tử. Nếu không, thì cái gì sẽ bị trừng phạt ở địa ngục hay được thưởng thưởng nơi thiên đàng?

Bertrand Russell viết: “Ta phải nói rằng sự phân biệt cũ kỹ giữa linh hồn và thể xác đã hoàn toàn tiêu tan bởi vì vật chất đã mất tính chất cứng rắn của thể đặc mà tâm cũng mất tính chất tinh thần của nó. Tâm lý học đang bắt đầu trở thành một ngành khoa học. Trong hiện tình của khoa tâm lý học, niềm tin vào một điều gì bất tử đã không được sự tán trợ của khoa học”.

Người Phật tử đồng ý với Russell khi ông nói: “Rõ ràng có lý do để tin rằng cái 'Tôi' ngày hôm nay và cái 'Tôi' ngày hôm qua là một và để lấy một ví dụ rõ ràng hơn nữa, nếu cùng một lúc, tôi thấy một người và nghe người ấy nói thì hiển nhiên là cái 'Tôi' nghe và cái 'Tôi' thấy là một”.

Cho đến những năm gần đây các nhà khoa học đã tin tưởng vào tính cách bất khả phân và không thể tiêu diệt của nguyên tử. “Với đầy đủ lý lẽ, các nhà vật lý học đã phân chia hạt nguyên tử ấy thành những phần nhỏ. Cùng với những lý do chính đáng, các nhà tâm lý học khám phá rằng tâm không phải là vật thể đồng nhất của một cái gì trường tồn mà là một

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

số yếu tố được kết hợp với nhau qua những liên quan mật thiết nào đó. Cho nên, vấn đề của sự bất diệt trường tồn trở thành câu hỏi rằng những liên quan này có còn tồn tại giữa những yếu tố của xác thân đang sống và xác thân đã chết hay không”.

Cũng như C.E.M. Joad viết trong cuốn “Ý Nghĩa của Đời sống” (The Meaning of Life): “Vật chất đã tan rã dưới mắt của chúng ta. Nó không còn là thể đặc, không còn vững chắc, không còn do những định luật cưỡng chế quy định; và quan trọng hơn tất cả, người ta không còn biết nó là gì nữa”.

Cái được gọi là nguyên tử hình như vừa “có thể bị phân tán, vừa có thể bị tiêu diệt”. Những điện tử và dương tử bao gồm trong một nguyên tử “có thể gặp và tiêu diệt lẫn nhau trong khi ấy, sự bền vững của điện tử và dương tử, giống như sự vững bền của một làn sóng, không có những giới hạn chắc chắn và trong tiến trình biến đổi liên tục, cả hai đều thay đổi hình thức và vị trí”.

Giám mục Berkley bảo rằng cái được gọi nguyên tử là một điều tưởng tượng siêu hình và chủ trương có một thực thể tinh thần gọi là linh hồn.

Chẳng hạn, Hume (49) nghiên cứu và nhận thấy rằng ý thức không có gì khác ngoài những trạng thái tinh thần biến đổi và kết luận rằng “Cái Ta thường còn” là không thực tồn tại.

Và Hume viết: “Có vài triết gia nghĩ rằng trong mỗi chấp tư tưởng, chúng ta ý thức cái gọi là Ta, và chúng ta cảm giác rằng cái Ta là có thật, thường còn; và chúng ta là chắc thực..., không thể biến đổi và phân chia. Riêng về phần tôi, khi tôi tiếp xúc mật thiết với cái mà tôi gọi là 'Tôi' thì tôi luôn luôn gặp phải một vài cảm giác đặc biệt như nóng hay lạnh, ánh sáng hay bóng tối, thương hay ghét, buồn hoặc vui. Tôi chưa từng bắt được cái 'Tôi'... và không bao giờ có thể tìm thấy được cái gì ngoài cảm giác... cũng như không thể nhận thức được cái gì khác cần thiết để làm cho Tôi trở thành một thực thể hoàn toàn không tồn tại”.

Bergson (50) nói: “Tất cả ý thức chỉ tồn tại trong thời gian sinh hoạt. Một trạng thái tâm lý, nếu không biến đổi, thì không còn là một trạng thái nữa.. Nó là sự biến đổi không ngừng; khi sự biến đổi ngưng thì trạng thái tâm thức cũng ngưng, trạng thái tâm thức chính là sự biến đổi”.

Đề cập đến vấn đề linh hồn, giáo sư James viết: “Cho đến nay, thuyết linh hồn là hoàn toàn vô

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

ích khi dùng nó để giải thích các sự kiện thực sự có thể chứng minh được về kinh nghiệm của tâm thức. Cho đến nay, cũng không ai có thể bị bắt buộc phải chấp nhận lý thuyết ấy vì những lý do khoa học cụ thể”.

Nơi phân kết luận của chương thích thú nói về linh hồn, ông viết: “Và trong tác phẩm này, giải pháp tạm thời mà chúng ta đã đạt tới phải là lời kết luận: Chính tư tưởng là con người tư tưởng”.

Watson (51), nhà tâm lý học trứ danh đã viết: - “Chưa có ai từng sờ đụng một linh hồn hay nhìn thấy linh hồn trong một ống thí nghiệm, hay bằng phương cách gì khác, để tiếp xúc với linh hồn như đã từng va chạm với các vật khác trong cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, ngờ vực sự hiện hữu của linh hồn được xem như người theo tà giáo; và thời xưa điều ấy có thể dẫn đến việc khiến người ta bị rơi đầu. Cả đến ngày nay, người có địa vị quan trọng cũng không dám nêu vấn đề đó lên”.

Hơn 2500 năm trước, đức Phật đã đề cập đến những vấn đề này. Theo Phật Giáo, ý thức không gì khác hơn là một tổng hợp phức tạp của những trạng thái tâm thức luôn luôn biến đổi. Mỗi chấp tư tưởng gồm có ba giai đoạn - phát sanh hay khởi đầu, tĩnh lặng hay phát triển, và chấm dứt hay hủy diệt. Ngay

khi một chập tư tưởng vừa qua giai đoạn diệt, tức thì giai đoạn sanh của chập tư tưởng kế tiếp lại tiếp hiện ra. Trong tiến trình luôn luôn biến đổi của đời sống, mỗi chập tư tưởng khi diệt, chuyển toàn bộ năng lực và tất cả những cảm giác thân nhận cho chập tư tưởng kế tiếp. Mỗi chập tư tưởng mới gồm các tiềm năng của những chập tư tưởng trước đó cùng với một vài cái gì khác nữa. Cho nên, có sự luân chuyển tiếp tục của tâm thức như một dòng suối không ngừng trôi chảy. Chập tư tưởng theo sau không hoàn toàn giống những chập tư tưởng trước đó - bởi vì thành phần cấu tạo đã đổi mới - mà cũng không hẳn là khác, vì cả hai đều nằm trong cùng một dòng sông Nghiệp Lực. Ở đây không có chúng sanh giống nhau nhưng có sự đồng nhất trong tiến trình đời sống (của chúng sanh).

Trong mỗi phút giây (của đời sống) đã có sự sanh và sự chết. Sự phát sanh của một chập tư tưởng này có nghĩa là có một chập tư tưởng khác đã hủy diệt và ngược lại. Trong dòng thời gian của đời sống, có sự tái sanh như thời mà không có linh hồn.

Tưởng không nên hiểu rằng ý thức của ta bị cắt ra từng khúc nhỏ và được nối liền lại với nhau như những toa xe lửa hay một sợi giây xích. Nhưng trái lại, “nó trôi chảy liên tục như một dòng sông, tiếp nhận từ những phụ lưu của

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

các giác quan để bồi đắp thêm cho sự phong phú của nó và mãi mãi cung cấp cho thế giới bên ngoài những tư tưởng mới mà nó tiếp thu trong cuộc đời” (52). Dòng sông ý thức cây phát sinh từ cội nguồn và chấm dứt nơi cửa sông của nó. Chập tư tưởng tồn tại nhanh chóng đến nỗi không có bất cứ tiêu chuẩn nào có thể đo lường ước tính được. Tuy nhiên, các nhà chú giải cho biết rằng thời gian kéo dài của một chập tư tưởng có thể còn ngắn hơn một phần tư thời gian của một cái chớp.

Ở đây, chúng ta thấy có sự kề nhau nối tiếp trong chuỗi dài của những trạng thái ý thức, chứ không có sự chồng chất lên nhau của các trạng thái đó như một số người lầm tưởng. Không có một chập tư tưởng đã qua mà còn trở lại; cũng không có chập tư tưởng sau giống hệt chập tư tưởng trước đó. Nhưng người đời chúng ta bị che lấp bởi màn ảo giác, đã lầm tưởng sự liên tục giả tạo như một cái gì vĩnh cửu, và còn tiến xa hơn cho rằng có một linh hồn trường tồn, một cái Ngã (Ta), một con người giả định vừa hành động và chứa nhóm tất cả hành động vào trong cái tâm luôn luôn biến đổi này.

“Cái được gọi là con người chẳng khác gì một cái chớp tạo nên bởi sự kế tiếp của những tia sáng nối liền nhau quá nhanh đến nỗi mắt trần của ta không thể trông thấy chúng riêng biệt; và người mê lầm cũng khó nhận biết được

sự liên tục của những tia sáng rời rạc ấy”. Như bánh xe lăn chậm một điểm trên mặt đường, con người chúng ta cũng chỉ sống trong từng chập tư tưởng. Ta luôn luôn sống trong hiện tại, và hiện tại nhất định phải trôi vào quá khứ. Tương lai của chúng ta ra sao, sẽ được quyết định bởi chập tư tưởng trong hiện tại.

Người ta có thể hỏi, nếu không có linh hồn thì cái gì tái sinh? Thực ra, không có cái gì được gọi là tái sinh cả. Khi cuộc sống chấm dứt, Nghiệp Lực lại tự hiện hữu trong một hình thức mới. Như Đại Đức Silacara đã viết: “Dù không thấy Nghiệp Lực đi qua ở đâu, nhưng các điều kiện thích ứng với sự biểu hiện rõ ràng của nó vẫn có mặt. Nghiệp Lực xuất hiện dù nơi con muỗi hay con trùng bé nhỏ vẫn khiến ta thấy rõ nó như sự hiện hữu của ánh sáng rực rỡ của một đấng Thiên Thần hay Thượng Đẳng Thiên Sứ. Khi phương thức của Nghiệp dừng nghỉ, dòng Nghiệp Lực chỉ chuyên tiếp, và khi gặp điều kiện thuận lợi, Nghiệp sẽ tự phát hiện trở lại trong một tâm thức hay hình thể khác”.

Sanh là sự phát khởi của hiện tượng nhất thời tâm vật lý. Chết chỉ là sự chấm dứt tạm thời của hiện tượng (tâm vật lý) ấy.

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

Cũng như sự phát sanh của một trạng thái vật chất được hình thành do bởi trạng thái trước đó làm nguyên nhân; và sự xuất hiện của hiện tượng tâm vật lý đã do những nguyên nhân trước tạo điều kiện để nó phát sanh. Cho nên tiến trình của một kiếp sống có thể diễn tiến mà không cần có một thực thể thường còn chuyển tiếp từ chấp tư tưởng này sang chấp tư tưởng khác; vậy thì một loạt tiến trình của những đời sống cũng có thể diễn tiến mà không cần có một linh hồn bất tử di chuyển từ kiếp này sang kiếp nọ.

Phật giáo hoàn toàn không phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã trong cái nghĩa thực nghiệm của nó. Phật Giáo trong định nghĩa rõ ràng, nhằm chứng tỏ rằng không có một bản ngã (bất biến) thực sự. Danh từ triết học Phật Giáo gọi một cá nhân là Santana - một dòng sống hay sự liên tục. Nó gồm cả những yếu tố tinh thần cũng như vật chất. Nghiệp lực của mỗi cá nhân đã kết hợp những yếu tố đó lại với nhau. Dòng sống không ngừng hay sự liên tục của hiện tượng tâm vật lý này đã do Nghiệp Lực tạo nên, không những chỉ giới hạn trong đời hiện tại, mà Nghiệp Lực ấy đã bắt nguồn từ những kiếp quá khứ vô thủy, và nó sẽ còn tiếp tục diễn tiến trong tương lai - Chính dòng sống (Nghiệp Lực) này theo Phật Giáo là cái mà các tôn giáo khác gọi là cái “Ta” vĩnh cửu hay “linh hồn” bất tử.

ANATTA OR SOUL-LESSNESS

This Buddhist doctrine of re-birth should be distinguished from the theory of re-incarnation which implies the transmigration of a soul and its invariable material rebirth. Buddhism denies the existence of an unchanging or eternal soul created by a God or emanating from a Divine Essence (Paramatma).

If the immortal soul, which is supposed to be the essence of man, is eternal, there cannot be either a rise or a fall. Besides one cannot understand why "different souls are so variously constituted at the outset".

To prove the existence of endless felicity in an eternal heaven and unending torments in an eternal hell, an immortal soul is absolutely necessary. Otherwise, what is it that is punished in hell or rewarded in heaven?

"It should be said", writes Bertrand Russell, "that the old distinction between soul and body has evaporated quite as much because 'matter' has lost its solidity as mind has lost its spirituality. Psychology is just beginning to be scientific. In the present state of psychology belief in immortality can at any rate claim no support from science".

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Buddhists do agree with Russell when he says "there is obviously some reason in which I am the same person as I was yesterday, and, to take an even more obvious example, if I simultaneously see a man and hear him speaking, there is some sense in which the 'I' that sees is the same as the 'I' that hears".

Till recently scientists believed in an indivisible and indestructible atom. "For sufficient reasons physicists have reduced this atom to a series of events. For equally good reasons psychologists find that mind has not the identity of a single continuing thing but is a series of occurrences bound together by certain intimate relations. The question of immortality, therefore, has become the question whether these intimate relations exist between occurrences connected with a living body and other occurrences which take place after that body is dead".

As C.E.M. Joad says in "The Meaning of Life", matter has since disintegrated under our very eyes. It is no longer solid; it is no longer enduring; it is no longer determined by compulsive causal laws; and more important than all, it is no longer known.

The so-called atoms, it seems, are both "divisible and destructible". The electrons and protons that compose atoms "can meet and annihilate one another while their persistence,

such as it is, is rather that of a wave lacking fixed boundaries, and in process of continual change both as regards shape and position than that of a thing".

Bishop Berkley who showed that this so-called atom is a metaphysical fiction held that there exists a spiritual substance called the soul.

Hume, for instance, looked into consciousness and perceived that there was nothing except fleeting mental states and concluded that the supposed "permanent ego" is non-existent.

"There are some philosophers", he says, "who imagine we are every moment conscious of what we call "ourselves" that we feel its existence and its continuance in existence and so we are certain...both of its perfect identity and simplicity. For my part, when I enter most intimately into what I call "myself" I always stumble on some particular perception or other - of heat or cold, light or shade, love or hatred, pain or pleasure. I never catch myself...and never can observe anything but the perception...nor do I conceive what is further requisite to make me a perfect non-entity".

Bergson says, "All consciousness is time existence; and a conscious state is not a state that endures without changing. It is a change without ceasing; when change ceases it ceases; it is itself nothing but change".

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Dealing with this question of soul Prof. James says - "The soul-theory is a complete superfluity, so far as accounting for the actually verified facts of conscious experience goes. So far no one can be compelled to subscribe to it for definite scientific reasons".

In concluding his interesting chapter on the soul he says: -

"And in this book the provisional solution which we have reached must be the final word: the thoughts themselves are the thinkers".

Watson, a distinguished psychologist, states: - "No one has ever touched a soul or has seen one in a test tube, or has in any way come into relationship with it as he has with the other objects of his daily experience. Nevertheless to doubt its existence is to become a heretic and once might possibly even had led to the loss of one's head. Even today a man holding a public position dare not question it".

The Buddha anticipated these facts some 2500 years ago. According to Buddhism mind is nothing but a complex compound of fleeting mental states. One unit of consciousness consists of three phases – arising or genesis (uppada) static or development (thiti), and cessation or dissolution (bhanga). Immediately after the cessation stage of a thought-moment there occurs the genesis stage of the subsequent

thought-moment. Each momentary consciousness of this ever-changing life-process, on passing away, transmits its whole energy, all the indelibly recorded impressions to its successor. Every fresh consciousness consists of the potentialities of its predecessors together with something more. There is, therefore, a continuous flow of consciousness like a stream without any interruption. The subsequent thought-moment is neither absolutely the same as its predecessor-since that which goes to make it up is not identical – nor entirely another-being the same continuity of Kamma energy. Here there is no identical being but there is an identity in process.

Every moment there is birth, every moment there is death. The arising of one thought-moment means the passing away of another thought-moment and vice versa. In the course of one life-time there is momentary rebirth without a soul.

It must not be understood that a consciousness is chopped up in bits and joined together like a train or a chain. But, on the contrary, "it persistently flows on like a river receiving from the tributary streams of sense constant accretions to its flood, and ever dispensing to the world without it the thought-stuff it has gathered by the way" (See Compendium of Philosophy - Introduction p.12). It has birth for

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

its source and death for its mouth. The rapidity of the flow is such that hardly is there any standard whereby it can be measured even approximately. However, it pleases the commentators to say that the time duration of one thought-movement is even less than one-billionth part of the time occupied by a flash of lightning.

Here we find a juxta-position of such fleeting mental states of consciousness opposed to a super-position of such states as some appear to believe. No state once gone ever recurs nor is identical with what goes before. But we worldlings, veiled by the web of illusion, mistake this apparent continuity to be something eternal and go to the extent of introducing an unchanging soul, an Atta, the supposed doer and receptacle of all actions to this ever-changing consciousness.

"The so-called being is like a flash of lightning that is resolved into a succession of sparks that follow upon one another with such rapidity that the human retina cannot perceive them separately, nor can the uninstructed conceive of such succession of separate sparks". As the wheel of a cart rests on the ground at one point, so does the being live only for one thought-moment. It is always in the present, and is ever slipping into the irrevocable past. What we shall

become is determined by this present thought-moment.

If there is no soul, what is it that is reborn? one might ask. Well, there is nothing to be re-born. When life ceases the Kammic energy re-materialises itself in another form. As Bhikkhu Silacara says: "Unseen it passes whithersoever the conditions appropriate to its visible manifestation are present. Here showing itself as a tiny gnat or worm, there making its presence known in the dazzling magnificence of a Deva or an Archangel's existence. When one mode of its manifestation ceases it merely passes on, and where subtle circumstances offer, reveals itself afresh in another name or form".

Birth is the arising of the psycho-physical phenomena. Death is merely the temporary end of a temporary phenomenon.

Just as the arising of a physical state is conditioned by a preceding state as its cause, so the appearance of psychophysical phenomena is conditioned by causes anterior to its birth. As the process of one life-span is possible without a permanent entity passing from one thought-moment to another, so a series of life-processes is possible without an immortal soul to transmigrate from one existence to another.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Buddhism does not totally deny the existence of a personality in an empirical sense. It only attempts to show that it does not exist in an ultimate sense. The Buddhist philosophical term for an individual is Santana, i.e., a flux or a continuity. It includes the mental and physical elements as well. The Kammic force of each individual binds the elements together. This uninterrupted flux or continuity of psychophysical phenomenon, which is conditioned by Kamma, and not limited only to the present life, but having its source in the beginningless past and its continuation in the future - is the Buddhist substitute for the permanent ego or the immortal soul of other religions.

NIẾT BÀN

Tiến trình sanh tử sẽ tiếp tục mãi cho đến khi dòng luân hồi này chấm dứt nghĩa là đạt tới cảnh giới Niết Bàn, mục đích cùng tột của người Phật tử.

Danh từ Pali “Nibbàna” gồm có hai phần “Ni” và “Vàna”. Ni là hình thức phủ định: không và Vàna có nghĩa là lòng ham muốn hay ái dục. “Gọi là Niết Bàn vì Niết Bàn là sự dứt bỏ, xa lìa ái dục (Vàna)”. Theo ngữ nguyên, Niết Bàn là không còn tham đắm.

Niết Bàn cũng có thể định nghĩa là sự đoạn diệt lòng tham, sân và si. Đức Phật dạy: “Toàn thế gian nằm trong nhà lửa. Lửa gì đã tạo nên những ngọn lửa ấy? Chính do các lửa tham, sân và si; lửa sanh, già, chết, khổ, đau, ta

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

thán, phiền não, buồn rầu và thất vọng đã nhúm lên những ngọn lửa ấy”.

Chúng ta không nên hiểu Niết Bàn là trạng thái của hư vô hay hủy diệt để dẫn đến sự kiện cho rằng chúng ta không thể nhận biết được Niết Bàn với kiến thức thế gian của chúng ta. Người ta không thể bảo rằng không có ánh sáng chỉ vì anh mù không thấy nó. Như trong câu chuyện mà chúng ta ai cũng biết về con cá tranh cãi với con rùa, (và con cá) kết luận bảo là không có đất liền.

Niết Bàn của người Phật tử không phải là hư vô, cũng không có nghĩa là trạng thái của sự hủy diệt mà đó là điều không có ngôn từ nào có thể giải thích rốt ráo được. Niết Bàn là giáo pháp (Dhamma) “không sanh, không bắt đầu, không cấu tạo và không hình thể”.

Cho nên, Niết Bàn là vĩnh cửu, đáng được ham muốn và hạnh phúc.

Trong Niết Bàn không có gì gọi là sự khổ, không có gì gọi là vĩnh viễn hay tiêu diệt.

Theo kinh điển giải thích thì Niết Bàn vừa có nghĩa “Hữu Dư Niết Bàn” (Sopàdisena) và “Vô Dư Niết Bàn” (Anupàdisena). Thực vậy điều này cho thấy không có hai loại Niết Bàn mà duy nhất chỉ có một Niết Bàn nhưng với hình

thức khác nhau tùy theo phương cách người chứng đắc Niết Bàn trước hoặc sau khi chết.

Niết Bàn không ở bất cứ đâu, cũng không phải là cảnh giới Trời mà nơi đó một cá thể siêu việt đang cư trú. Niết Bàn là một trạng thái tùy thuộc ở ngay thân xác này. Nó là một Pháp (Dhamma), sự chứng đắc mà mọi chúng sanh đều có thể thanh tựu. Niết Bàn là một trạng thái cao siêu mà con người có thể đạt tới ngay trong đời này. Phật Giáo không dạy rằng mục đích tối thượng đó chỉ có thể đạt thành trong kiếp sau. Đây là sự khác biệt căn bản giữa quan niệm Niết Bàn của người Phật tử và không Phật tử về một cõi Trời vĩnh cửu chỉ có thể đạt được sau khi chết; hoặc sự hòa hợp với đấng Thần Linh hay Thượng Đế ở kiếp sau. Khi đạo quả Niết Bàn thành tựu ngay trong cuộc sống hiện tại với thân người đang còn thì gọi là “Hữu Dư Niết Bàn”. Lúc một vị A La Hán sau khi thân xác hủy diệt không còn lại vật chất chứng đắc Niết Bàn, lúc ấy gọi là “Vô Dư Niết Bàn”.

Như thi hào Eddwin Arnold (53) diễn tả:

“Nếu có ai dạy rằng Niết Bàn là sự chấm dứt,
Bạn hãy bảo người đó nói dối.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Nếu có người dạy rằng Niết Bàn là còn sống, Bạn hãy nói người ấy đã làm”.

Theo quan điểm siêu hình, Niết Bàn là sự giải thoát mọi khổ đau. Về mặt tâm lý học, Niết Bàn là diệt bỏ tự ngã. Trên phương diện đạo đức, Niết Bàn là sự đoạn dứt lòng tham, sân và si.

Một vị A La Hán còn tồn tại hay không sau khi chết?

Đức Phật trả lời: - “Vị A La Hán khi không còn thân ngũ uẩn là thực cao siêu, không thể đo lường được như đại dương bao la. Nếu bảo rằng vị đó tái sinh là điều không đúng. Nếu nói rằng vị ấy không tái sinh nữa hay cũng không không tái sinh đều không thích hợp”.

Người ta không thể bảo rằng một vị A La Hán tái sinh khi mà mọi ái dục gây nên sự tái sinh ấy, đã tận diệt; cũng như không thể nói rằng vị A La Hán tiêu tan (trở thành hư vô) vì không còn gì để phải tiêu mất.

Robert Oppenheimer (54) một khoa học gia viết:

“Ví dụ, nếu hỏi rằng vị trí của điện tử có nằm yên một chỗ không, ta phải trả lời 'không'; nếu hỏi điện tử có theo thời gian biến đổi không, ta phải trả lời 'không'; nếu hỏi điện tử có dừng

ngủ không, ta phải trả lời 'không'; nếu hỏi điện tử có di động không, ta phải trả lời 'không'.

“Đức Phật cũng đã giải đáp như vậy khi có người hỏi hiện trạng con người sau khi chết. Nhưng chúng không phải là những câu trả lời quen thuộc theo truyền thống khoa học trong thế kỷ mười bảy và mười tám”.

NIBBANA

This process of birth and death continues ad infinitum until this flux is transmuted, so to say, to Nibbàdhatu, the ultimate goal of Buddhists.

The Pali word Nibbàna is formed of Ni and Vana. Ni is a negative particle and Vana means lusting or craving. “It is called Nibbàna, in that it is a departure from the craving which is called Vana, lusting”. Literally, Nibbàna means non-attachment.

It may also be defined as the extinction of lust, hatred and ignorance. “The whole world is in flames”, says the Buddha. “By what fire is it kindled? By the fire of lust, hatred and ignorance, by the fire of birth, old age, death, pain, lamentation, sorrow, grief and despair it is kindled”.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

It should not be understood that Nibbàna is a state of nothingness or annihilation owing to the fact that we cannot perceive it with our worldly knowledge. One cannot say that there exists no light just because the blind man does not see it. In that well known story, too, the fish arguing with his friend, the turtle, triumphantly concluded that there exists no land.

Nibbàna of the Buddhists is neither a mere nothingness nor a state of annihilation, but what it is no words can adequately express. Nibbàna is a Dhamma which is “unborn, unoriginated, uncreated, and unformed”.

Hence it is eternal (Dhuva), desirable (Subha), and happy (Sukha).

In Nibbàna nothing is “eternalised”, nor is anything “annihilated”, besides suffering.

According to the Books references are made to Nibbàna as Sopàdisesa and Anupàdisesa. These, in fact, are not two kinds of Nibbàna, but the one single Nibbàna, receiving its name according to the way it is experienced before and after death.

Nibbàna is not situated in any place nor is it a sort of heaven where a transcendental ego resides. It is a state which is dependent upon this body itself. It is an attainment (Dhamma) which is within the reach of all. Nibbàna is a

supramundane state attainable even in this present life. Buddhism does not state that this ultimate goal could be reached only in a life beyond. Here lies the chief difference between the Buddhist conception of Nibbàna and the non-Buddhist conception of an eternal heaven attainable only after death or a union with a God or Divine Essence in an after-life. When Nibbàna is realized in this life with the body remaining, it is called Sopàdisesa Nibbàna-dhātu. When an Arahāt attains PariNibbàna, after the dissolution of his body, without any remainder of physical existence it is called Anupàdisesa Nibbàna-dhātu.

In the words of Sir Edwin Arnold -

“If any teach Nirvana is to cease

Say unto such they lie.

If any teach Nirvana is to live

Say unto such they err”.

From a metaphysical standpoint Nibbàna is deliverance from suffering. From a psychological standpoint Nibbàna is the eradication of egoism. From an ethical standpoint Nibbàna is the destruction of lust, hatred and ignorance.

Does the Arahāt exist or not after death?

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

The Buddha replies - “The Arahāt who has been released from the five aggregates is deep, immeasurable like the mighty ocean. To say that he is reborn would not fit the case. To say that he is neither reborn nor not reborn would not fit the case”.

One cannot say that an Arahāt is reborn as all passions that condition rebirth are eradicated; nor can one say that the Arahāt is annihilated for there is nothing to annihilate.

Robert Oppenheimer, a scientist, writes: -

“If we ask, for instance, whether the position of the electron remains the same, we must say “no”; if we ask whether the electron's position changes with time, we must say “no”; if we ask whether the electron is at rest, we must say “no”; if we ask whether it is in motion, we must say “no”.

“The Buddha has given such answers when interrogated as to the conditions of man's self after death; but they are not familiar answers from the tradition of the 17th and 18th century science”.

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN NIẾT BÀN

Làm thế nào để đạt tới cảnh giới Niết Bàn (Nibbàna)?

Bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo gồm có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Mạng, Chánh Nghiệp, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định.

Con đường duy nhất này tạo nên Giới, Định và Huệ.

Đức Phật lược tóm con đường Trung Đạo của Ngài trong bài kệ dưới đây:

“Chớ làm những điều ác,
Nên làm việc lành
Giữ tâm ý trong sạch

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

“Áy, lời chư Phật dạy”.

Giới là bước đầu tiên dẫn tới Niết Bàn.

Không sát hại và gây thương tổn đến bất cứ chúng sanh nào, chúng ta nên có lòng từ bi thương xót tất cả, ngay đối với những sinh vật bé nhỏ nhất đang bò dưới chân mình. Không trộm cắp, hành giả nên chánh trực và thành thật trong mọi việc cư xử. Giữ gìn không tà hạnh, điều làm con người mất phẩm giá, hành giả nên trong sạch. Không nói dối, hành giả nên chân thực. Ngăn ngừa sự uống rượu nguy hại, khiến tâm trí xao lãng, hành giả nên tiết độ và chuyên tâm.

Những nguyên tắc sơ đẳng của sự tu hành đạo đức trên là điều thiết yếu cho người đang đi trên con đường dẫn đến Niết Bàn. Vi phạm các điều ấy có nghĩa là tạo ra các chướng duyên trên đường đạo mà chúng sẽ gây trở ngại cho sự tiến tu của hành giả. Thọ trì các giới điều này là tạo sự vững chắc và tiến bộ thuận lợi trên bước đường tu tập.

Hành giả, khi giữ gìn lời nói và hành động có thể tiến xa hơn trong việc cố gắng kiểm soát lục căn của mình.

Khi hành giả tiến bộ từ từ và vững chắc trong việc kiềm chế được lời nói, hành động và lục căn, nghiệp lực của hành giả tinh tấn này thúc

đẩy dương sự từ bỏ những dục lạc của thế gian và chấp nhận đời sống tu hành. Rồi hành giả sẽ nghĩ như thế này:

“Đời sống tại gia là sào huyệt của tranh chấp,
Đầy dẫy những công việc vất vả và nhu cầu.
Nhưng cuộc sống của người xuất gia,
Là giải thoát và cao cả như bầu trời mênh mông”.

Chúng ta không nên nghĩ rằng phải hướng cuộc đời mình trở thành một tu sĩ (Tỳ Kheo), hoặc sống ẩn dật mới có thể chứng đắc Niết Bàn. Đời sống của Tỳ Kheo hẳn nhiên giúp nhiều cho sự tiến bộ tinh thần, nhưng người cư sĩ vẫn có thể trở thành một vị A La Hán (55). Sau khi đạt tới tầng Thánh thứ ba, hành giả cư sĩ sẽ sống độc thân.

Nhờ đứng vững chắc trên nền tảng của giới luật, hành giả bắt đầu thực hành trình độ cao hơn gọi là Định nhằm kiểm soát và tu sửa tâm mình, giai đoạn thứ nhì của con đường Thánh Đạo.

Định là giữ tâm an trụ vào một điểm. Đó là sự hướng cho tâm tập trung vào một đề mục, hoàn toàn không suy nghĩ đến việc gì khác.

Có nhiều đề mục tham thiền khác nhau, tùy theo tâm tánh của mỗi cá nhân. Sở tức

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

quán (đếm hơi thở) là pháp môn dễ nhất để giúp cho tâm định. Từ bi quán rất lợi ích vì nó tạo cho tâm hành giả có an lạc và hạnh phúc.

Quán tứ vô lượng tâm - Từ, Bi, Hỷ và Xả là phương pháp rất đáng thực hành.

Sau khi đã quan sát thận trọng đề mục tham thiền, hành giả nên chọn một nơi thích hợp nhất với tâm tánh của mình. Khi nơi chốn đã được thỏa đáng chọn lựa, hành giả nỗ lực kiên nhẫn tập trung tư tưởng cho đến khi đương sự hoàn toàn say mê và thích thú vào điều ấy, nghĩa là tâm trí của hành giả không còn giữ lại bất cứ một ý tưởng nào khác. Lúc ấy tâm của hành giả có thể tạm thời bị quấy phá bởi các thứ phiền não (ngũ cái) như tham dục, sân nhuế (giận hờn), thuy miên (biếng nhác, mê ngủ), trạo hối (xao động nơi tâm) và nghi ngờ (chánh pháp). Nhưng cuối cùng, khi hành giả đạt đến tâm nhập định, sẽ cảm thấy niềm hỷ lạc vô biên trong Thiền Định, thọ hưởng sự vắng lặng và thanh tịnh của tâm an trụ.

Hành giả khi đạt đến tâm hoàn toàn an trụ, đương sự có thể chứng đắc năm phép Thần Thông: Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Túc Mạng Thông, Tha Tâm Thông, và Thần Túc Thông. Và cũng đừng nên tưởng

ngĩ cho rằng các thần thông đó là điều thiết yếu cho việc thành tựu Thánh quả.

Mặc dù tâm hành giả lúc ấy đã thanh tịnh, nhưng vẫn còn tiềm ẩn nơi đương sự khuynh hướng ham thích lạc thú, vì nhờ thiền định, những dục vọng tạm thời lắng dịu. Tuy nhiên, vào lúc bất ngờ nào đó, chúng có thể hiện khởi trở lại nơi tâm của hành giả.

Cả hai Giới và Định đều hữu ích trong sự đoạn diệt những chướng duyên trên đường Thánh Đạo, nhưng duy nhất chỉ có Tuệ Minh Sát mới giúp hành giả nhìn sự vật đúng như thật và sau cùng đạt đến mục đích tối thượng bằng cách hoàn toàn diệt trừ hết mọi ái dục nhờ vào Định. Đây là tầng Thánh thứ ba và cuối cùng của con đường dẫn đến Niết Bàn.

Với tâm an trụ vào một điểm, bây giờ giống như một tấm gương đã lau chùi, hành giả có thể quan sát thế giới để nhận thấy chân tướng của vạn vật. Bất luận hướng nhìn vào nơi nào, hành giả đều thấy ba đặc tánh Pháp Án (56) - Vô Thường, Khổ và Vô Ngã hiện lên nổi bật và rõ ràng. Hành giả nhận thức rằng kiếp sống là luôn luôn biến đổi và mọi sự vật đều vô thường. Dù là ở cõi trời hay thế gian, hành giả không tìm thấy được hạnh phúc thực sự, vì mỗi hình thức của dục lạc là khởi đầu cho sự khổ đau. Do đó, cái gì vô thường là phải chịu đau khổ và nơi nào

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

sự biến đổi và khổ đau chiếm ưu thế thì không thể có linh hồn vĩnh viễn trường tồn.

Trong ba Pháp ấn này, hành giả chọn cái nào thích hợp nhất và chuyên tâm khai triển Tuệ Giác theo chiều hướng đặc biệt ấy cho đến một ngày rực rỡ huy hoàng, ngày mà hành giả chứng đắc Niết Bàn và lần đầu tiên trong cuộc sống của mình đã đoạn diệt được ba Phiền Não: Thân Kiến, Nghi và Giới Cấm Thủ Kiến.

Khi đạt tới trình độ này, hành giả đã chứng đắc quả Tu Đà Hoàn (57) - là người mới bước vào dòng suối dẫn đến Niết Bàn. Nếu chưa đoạn diệt được hết các Phiền Não, hành giả sẽ còn phải tái sanh tối đa là bảy lần nữa.

Do thành quả mới thoáng nhìn thấy Niết Bàn, hành giả tận lực cố gắng, thực hiện tiến bộ nhanh chóng và tu luyện Tuệ Giác sâu xa hơn để thành tựu quả vị Tư Đà Hàm (58) bằng cách làm suy giảm thêm hai Phiền Não (Fetters) nữa là Tham Dục và Sân Nhuế. Hành giả được gọi đã chứng đắc quả Tư Đà Hàm vì Ngài chỉ còn tái sanh làm người một kiếp nữa, trường hợp nếu hành giả chưa đắc quả A La Hán.

Đến khi thành đạt tầng Thánh thứ ba hay A Na Hàm (59), hành giả mới tận diệt hoàn toàn hai Phiền Não nói trên. Kể từ đó, hành giả không phải tái sanh vào cảnh giới người hay

các cõi trời dục giới nữa vì Ngài không còn ham muốn các thú vui dục lạc. Sau khi diệt độ, hành giả sẽ tái sinh vào cõi Tịnh Cư Thiên (Suddhavasa), một cảnh trời Phạm Thiên (Brahma) thích hợp cho đến khi Ngài chứng đắc quả A La Hán.

Bậc thánh nhơn bấy giờ được khuyến khích bởi thành quả phi thường của những cố gắng, quyết tâm thực hiện bước tiến cuối cùng và tận diệt hết những Phiền Não còn lại như Tham Sắc Giới, Tham Vô Sắc Giới, Mạn, Kiến Thủ Kiến và Vô Minh để trở thành một bậc Thánh hoàn toàn-đắc quả A La Hán.

Vị A La Hán nhận thức rằng những điều gì phải làm đã làm xong, gánh nặng phiền não đã từ bỏ, tất cả những hình thức ái dục đều hoàn toàn tiêu diệt và đạo quả Niết Bàn đã viên mãn thành tựu. Bấy giờ Ngài đạt tới mức tột đỉnh, cao hơn các cảnh trời, dứt bỏ mọi tham dục phiền não và ô nhiễm của thế gian để chứng nghiệm hạnh phúc vô thượng của Niết Bàn (Nibbàna) và như các vị A La Hán thời quá khứ đã biểu lộ nguồn vui qua những dòng sau đây:

“Thiện ý và trí tuệ phát sinh do cái tâm tu luyện,
Phạm hạnh cao quý nhất được xây dựng trên những giới điều tốt đẹp,

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Điều này giúp con người trở nên thanh tịnh, chứ không phải chức vị hay giàu sang”

Và nhà khoa học T.H. Huxley (60) đã bày tỏ: - “Phật Giáo là một hệ thống không chấp nhận Thượng Đế theo ý nghĩa tây phương, nó phủ nhận có linh hồn nơi con người, và coi niềm tin vào sự bất biến như là điều sai lầm. Phật Giáo chối bỏ hiệu quả của sự cầu nguyện, tế lễ và khuyên con người đừng nương tựa vào điều gì khác ngoài sự tinh tấn nỗ lực của chính mình để giải thoát. Phật Giáo, trong sự tinh khiết nguyên thủy của nó, không nhắc đến lời phát nguyện của sự phục tòng; và không bao giờ mong cầu sự cứu giúp từ bàn tay của những người thế gian; nhưng nó đã bành trướng nhanh chóng kỳ diệu đến cùng khắp thế giới và đang còn là một tôn giáo có ưu thế đối với phần lớn nhân loại”.

THE PATH TO NIBBANA

How is Nibbàna to be attained?

It is by following the Noble Eight-fold Path which consists of Right Understanding (Sammà-Ditthi), Right Thoughts (Sammà-Sankappa), Right Speech (Sammà-Vàcà), Right Actions (Sammà-Kammanta), Right Livelihood (Sammà-Àjiva), Right Effort (Sammà-Vàyàma), Right Mindfulness (Sammà-Sati) and Right Concentration (Sammà-Samàdhi).

This unique Path constitutes Morality (Sila), Concentration (Samàdhi), and Wisdom (Pannà).

The Buddha summarises His Middle Way in the following beautiful little verse: -

To refrain from all evil,

To do what is good,

To cleanse one's mind,

This is the advice of all Buddhas.

Morality (Sila) is the first stage on this path to Nibbàna.

Without killing or causing injury to any living creature, he should be kind and compassionate towards all, even to the tiniest creature that crawls at his feet. Refraining from stealing, he should be upright and honest in all his dealings. Abstaining from sexual misconduct which debases the exalted nature of man, he should be pure. Shunning false speech, he should be truthful. Avoiding pernicious drinks that promote heedlessness, he should be sober and diligent.

These elementary principles of regulated behaviour are essential to one who treads the path to Nibbàna. Violation of them means the introduction of obstacles on the path which will obstruct his moral progress. Observance of

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

them means steady and smooth progress along the path.

The spiritual pilgrim, disciplining thus his words and deeds, may advance a step further and try to control his senses.

While he progresses slowly and steadily with regulated word and deed and restrained senses, the Kammic force of this striving aspirant may compel him to renounce worldly pleasures and adopt the ascetic life. To him then comes the idea that

“A den of strife is household life,
And filled with toil and need;
But free and high as the open sky
Is the life the homeless lead”.

It should not be understood that everyone is expected to lead the life of a Bhikkhu or a celibate life to achieve one's goal. One's spiritual progress is expedited by being a Bhikkhu although as a lay follower one can become an Arahat. After attaining the third stage of Sainthood, one leads a life of celibacy.

Securing a firm footing on the ground of morality, the progressing pilgrim then embarks upon the higher practice of Samàdhi, the control and culture of the mind - the second stage on this Path.

Samàdhi- is the “one-pointedness of the mind”. It is the concentration of the mind on one object to the entire exclusion of all irrelevant matter.

There are different subjects for meditation according to the temperaments of the individuals. Concentration on respiration is the easiest to gain the one-pointedness of the mind. Meditation on loving-kindness is very beneficial as it is conducive to mental peace and happiness.

Cultivation of the four sublime states - loving-kindness (Mettà), compassion (Karunà), sympathetic joy (Mudità), and equanimity (Upekkhà) is highly commendable.

After giving careful consideration to the subject for contemplation, he should choose the one most suited to his temperament. This being satisfactorily settled, he makes a persistent effort to focus his mind until he becomes so wholly absorbed and interested in it, that all other thoughts get ipso facto excluded from the mind. The five hindrances to progress - namely, sense-desire, hatred, sloth and torpor, restlessness and brooding and doubts are then temporarily inhibited. Eventually he gains ecstatic concentration and, to his indescribable joy, becomes enwapt in Jhana, enjoying the calmness and serenity of a one-pointed-mind.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

When one gains this perfect one-pointedness of the mind it is possible for one to develop the five Supernormal Powers (Abhinnà): Divine Eye, (Dibbacakkhu), Divine Ear (Dibbasota), Reminiscence of past births (Pubbenivàsànussati Nana), Thought Reading (Paracitta Vijànana), and different Psychic Powers (Iddhividha). It must not be understood that those supernormal powers are essential for Sainthood.

Though the mind is now purified there still lies dormant in him the tendency to give vent to his passions, for, by concentration, passions are lulled to sleep temporarily. They may rise to the surface at unexpected moments.

Both Discipline and Concentration are helpful to clear the Path of its obstacles but it is Insight (Vipassanà Pannà) alone which enables one to see things as they truly are, and consequently reach the ultimate goal by completely annihilating the passions inhibited by Samaàdhi. This is the third and the final stage on the Path to Nibbàna.

With his one-pointed mind which now resembles a polished mirror he looks at the world to get a correct view of life. Wherever he turns his eyes he sees nought but the Three Characteristics - Anicca (transiency), Dukkha (sorrow) and Anatta (soul-lessness) standing out

in bold relief. He comprehends that life is constantly changing and all conditioned things are transient. Neither in heaven nor on earth does he find any genuine happiness, for every form of pleasure is a prelude to pain. What is transient is therefore painful, and where change and sorrow prevail, there cannot be a permanent immortal soul.

Whereupon, of these three characteristics, he chooses on that appeals to him most and intently keeps on developing Insight in that particular direction until that glorious day comes to him when he would realize Nibbàna for the first time in his life, having destroyed the three Fetters-self-illusion (Sakàya-ditthi), doubts (Vicikicchà), indulgence in (wrongful) rites and ceremonies (Silabbataparàmàsa).

At this stage he is called a Sotàpanna (Stream-Winner) - one who has entered the stream that leads to Nibbana. As he has not eradicated all Fetters he is reborn seven times at the most.

Summoning up fresh courage, as a result of this glimpse of Nibbàna, the Aryan Pilgrim makes rapid progress and cultivation deeper Insight becomes a Sakadàgàmi - (Once Returner) - by weakening two more Fetter - namely, Sense-desire (Kàmaràga) and ill-will (Patigha). He is called Sakadagami because he is reborn on

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

earth only once in case he does not attain Arahatsip.

It is in the third stage of Sainthood - Anàgami (Never-Returner) that he completely discards the aforesaid two Fetters. Thereafter, he neither returns to this world nor does he seek birth in the celestial realms, since he has no more desire for sensual pleasures. After death he is reborn in the "Pure Abodes" (Suddhàvāsa), a congenial Brahma plane, till he attains Arahatsip.

Now the saintly pilgrim, encouraged by the unprecedented success of his endeavours, makes his final advance and destroying the remaining Fetters, namely, lust after life in Realms of Forms (Ruparāga) and Formless Realms (Aruparāga), conceit (Māna), restlessness (Uddhacca), and ignorance (Avijjā) becomes a perfect Saint - an Arahāt, a Worthy One.

Instantly he realizes that what was to be accomplished has been done, that a heavy burden of sorrow has been relinquished, that all forms of attachment have been totally annihilated, and that the Path to Nibbāna has been trodden. The Worthy-One now stands on heights more than celestial, far removed from the rebellious passions and defilements of the world, realizing the unutterable bliss of Nibbāna

and like many an Arahāt of old, uttering that paeon of joy:-

“Goodwill and wisdom, mind by method trained,

The highest conduct on good morals based,

This maketh mortals pure, not rank or wealth”.

As T.H. Huxley states - “Buddhism is a system which knows no God in the western sense, which denies a soul to man, which counts the belief in immortality a blunder, which refuses any efficacy to prayer and sacrifice, which bids men look to nothing but their own efforts for salvation, which in its original purity knew nothing of vows of obedience and never sought the aid of the secular arm: yet spread over a considerable moiety of the world with marvellous rapidity - and is still the dominant creed of a large fraction of mankind.”

CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ

Về chữ viết tắt dùng dưới đây, P là Pali (tiếng Ba Ly); S là Sanskrit (tiếng Phạn) và Jap. là Japanese (Nhật Ngữ).

1. THÍCH CA: Danh từ Hán-Việt dịch âm chữ Sakiya (tiếng Ba Ly). Sakya (Phạn) Shaka (Nhật). Tên một bộ tộc thuộc dòng họ của đức Phật, sinh sống tại nước Ca Tỳ La Vệ (Ba Ly: Kapilavatthu) ngày xưa, (nay là xứ Nepal) vào thế kỷ thứ 6 trước tây lịch.

2. NEPAL: Vương quốc độc lập thuộc miền nam Á Châu gần núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalayas) ở vùng biên giới đông bắc Ấn Độ. Thủ đô: Kathmandu

3. VÍT-NU: Tiếng Hin-đi (Ấn Độ) là Vishnu. Tên gọi một trong ba vị thần chính của Ấn Độ Giáo (Hinduism); hai vị thần kia là Phạm Thiên (Brahma) và Si-Va (Shiva).

4. SARVEPALLI RADHAKRISHNAN: Sinh ngày 5 tháng 9 năm 1888 tại Tiruttani, tiểu bang Andhra Pradesh (đông nam Ấn Độ). Là nhà giáo dục kiêm chính trị gia Ấn Độ. Ông làm giáo sư dạy triết tại đại học Calcutta, Ấn Độ từ năm 1921 đến năm 1931; giáo sư dạy môn tôn giáo và đạo đức Đông Phương tại trường đại học Oxford (Anh Quốc) từ năm 1936 đến 1952. Ông giữ chức viện trưởng đại học Delhi (thủ đô Ấn Độ) năm 1953 đến 1962; và được bầu làm tổng thống Ấn Độ từ năm 1962 đến 1967. Ông qua đời tại Madras (miền nam Ấn) ngày 16 tháng 4 năm 1975. Những tác phẩm chính của ông: Triết Học Ấn Độ, 2 cuốn xuất bản năm 1923-1927; Triết Lý Áo Nghĩa Thư ấn hành năm 1924; Tôn Giáo Đông Phương và Tư Tưởng Tây Phương in năm 1939 v..v..

5. HERBERT GEORGE WELLS: Sinh năm 1866, mất năm 1946. Là sử gia, nhà văn và cải cách xã hội nước Anh. Năm 1893 ông dạy môn khoa học và làm ký giả. Những tác phẩm của ông gồm có các chuyện khoa học giả tưởng: Máy Thời Gian ấn hành năm 1895; Con Người Vô Hình năm 1897. Cuốn sách nổi tiếng của ông là Lịch Sử Đại Cương xuất bản năm 1920.

6. A LA HÁN: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Arahat (Ba Ly), Arhat (Phạn ngữ) hay Arakan (tiếng Nhật). Là bậc Thánh. Người đã diệt trừ hết mọi ái dục, phiền não và thoát khỏi sinh tử luân hồi.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

7. A NAN ĐÀ: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Ananda (Ba Ly và Phạn) hay Anan (Nhật). Đại Đức A Nan hay A Nan Đà, bà con với đức Phật, là một trong mười vị đại đệ tử của Ngài. Đại Đức là vị đệ tử theo hầu cận (làm thị giả) đức Thế Tôn trong hơn hai mươi năm. Đại Đức là người có trí nhớ siêu phàm, đã đọc lại được (gần như thuộc lòng) những bài thuyết pháp của đức Phật mà về sau được ghi chép thành Kinh Tạng. Được biết rằng sau khi đức Phật nhập diệt, Đại Đức A Nan mới chứng đạo Giác Ngộ (đắc quả A La Hán).

8. ƯU BÀ LY: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Upali (tiếng Phạn và Ba Ly) hay Upari (Nhật). Đại Đức Ưu Bà Ly là một trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật. Ngài trước tiên làm nghề thợ cạo, về sau xuất gia đi tu, và nổi tiếng là vị đệ nhất nghiêm trì giới luật của đức Phật.

9. VATTAGÀMANI ABHAYA: Vua trị vì nước Tích Lan vào năm 100 trước tây lịch. Theo Đại sử của Tích Lan (Mahavamsa), ông bị quân Tamil (từ miền nam Ấn Độ) qua xâm lăng cướp ngôi và chiếm đóng thành Anuràdhapura (cựu kinh đô Tích Lan) trong 14 năm. Về sau, vua Vattagàmani đã khôi phục lại giang sơn. Được biết rằng vào thời ông trị vì, các kinh sách Phật lần đầu tiên đã được ghi chép lại ở Tích Lan.

10. TĂNG GIÀ: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Sangha (Ba Ly và Phạn ngữ) hay Sogya (Nhật). Đoàn thể của các tu sĩ xuất gia, một Giáo Đoàn do đức Phật thành lập gồm các chư Tăng. Tăng Già chiếm ngôi vị thứ ba trong Tam Bảo, là một tổ chức giáo đoàn xuất hiện ở thế gian vào thời xa xưa nhất.

11. TỶ KHEO: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Bhikkhu (Ba Ly); Bhiksu (Phạn) hay Biku (Nhật) có nghĩa đen là “khất sĩ”. Là một đạo sĩ hành khất; người đã xuất gia, từ bỏ mọi của cải thế gian, sống nhờ vào vật bố thí cúng dường của hàng Phật tử tại gia; người đã thọ trì đầy đủ giới luật của một vị Tăng để sống theo lời chỉ dạy của đức Phật.

12. TỶ KHEO NI: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Bhikkhuni (Ba Ly); Bhiksuni (Phạn) hay Bikuni (Nhật). Là nữ tu hành khất, cũng gọi là Ni Cô; người đã gia nhập giáo đoàn của đức Phật và thọ trì các luật giới của Tỷ Kheo Ni.

13. XÁ LỢI PHÁT: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Sàriputta (Ba Ly); Sàriputra (Phạn) hay Sharihotsu (Nhật). Là một trong hai vị đệ tử chính yếu của đức Phật. Đại Đức Xá Lợi Phát là đệ tử xuất sắc nhất của đức Thế Tôn và ngài viên tịch trong khi đức Phật còn sống.

14. MỤC KIÈN LIÊN: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Moggallàna (Ba Ly); Maudgalyàyana (Phạn), hay Mokkenren (Nhật). Đại Đức Mục Kiền Liên là đệ tử đứng hàng thứ hai trong số mười đại đệ tử của đức Phật. Ngài xuất

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

gia theo đức Phật theo lời khuyên của Đại Đức Xá Lợi Phất. Ngài chứng đắc nhiều phép thần thông. Ngài bị một tín đồ Bà La Môn sát hại trước khi đức Thế Tôn viên tịch.

15. AUTHUR SCHOPENHAUER: Triết gia người Đức, sinh năm 1788 và mất năm 1860. Người khởi xướng chủ thuyết về ý chí và bi quan yếm thế. Tác phẩm chính của ông: “Thế Giới như là một Ý Chí và Tư Tưởng” ấn hành vào năm 1819.

16. BARUCH SPINOZA: Triết gia người Hòa Lan, sinh năm 1632, mất năm 1677. Ông từng nghiên cứu triết lý của Descartes (1596-1650) và nổi tiếng là triết gia đề cao thuyết phiếm thần dựa trên lý trí. Tác phẩm danh tiếng của ông là cuốn Đạo Đức Học, xuất bản năm 1677.

17. GEORGE BERKELEY: Sinh năm 1685, mất năm 1753. Là một triết gia và giám mục người Á Nhĩ Lan; giảng viên môn Thần Học và tiếng Hy Lạp tại đại học Dublin năm 1721-1724. Ông đề cao triết lý vô chất luận và duy tâm chủ nghĩa. Tác phẩm của ông có: Học thuyết mới về Ảo Tưởng ấn hành năm 1709 và Sự Phân Tịch xuất bản năm 1734.

18. DAVID HUME: Sinh năm 1711, từ trần năm 1776. triết và sử gia người Tô Cách Lan, chủ trương thuyết hoài nghi. Bút giả của Luận Án về Bản Chất Con Người, xuất bản năm 1739-1740 và Lịch Sử Anh Quốc, ấn hành năm 1754-1762 v..v..

19. HENRI LOUIS BERGSON: Triết gia người Pháp, sinh năm 1859, mất năm 1941. Là một trong những nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất trong thời đại của ông. Giáo sư dạy trường cao đẳng Học Viện Pháp vào những năm 1900-1921. Tác phẩm của Bergson gồm có: Vật Chất và Trí Nhớ, ấn hành năm 1896; Siêu Hình Học Nhập Môn, xuất bản năm 1903; Sự Tiến Hóa và Sáng Tạo, năm 1907. Ông được giải thưởng Nobel về văn chương năm 1928.

20. WILLIAM JAMES: Sinh năm 1842, qua đời năm 1910, nhà tâm lý học và triết gia người Hoa Kỳ. Giáo sư môn triết học tại đại học Harvard (Cambridge) từ năm 1881. Là một trong những nhà đề xướng thực dụng chủ nghĩa. Ông là bút giả của những tác phẩm: Nguyên tắc của Tâm Lý Học, xuất bản năm 1890; Nghĩa Lý của Sự Thật, ấn hành năm 1909 và Một Vài Vấn Đề của Triết Học, xuất bản năm 1911.

21. ĐẠI ĐỨC SILACARA: Tục danh là J.P. Mc Kechnie. Nhà sư tiên phong của Anh Quốc. Sinh năm 1871 tại Hull (miền đông nước Anh) rồi ông qua sinh sống tại Hoa Kỳ. Sau đó ông sang tu học tại Rangoon (Miến Điện). Năm 1906, ông xuất gia thọ giới với Thượng Tọa U. Kumara ở chùa Kyundagon. Năm 1925, vì sức khỏe yếu kém, Đại Đức Silacara hoàn tục, trở về Anh Quốc để ần tu tại Bury (tây bắc nước Anh) cho đến ngày ông qua đời năm 1951. Những tác phẩm của Đại Đức gồm có: Tứ Diệu

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Đế, Bát Chánh Đạo, và Cuộc Đòi Đức Phật với Tuổi Trẻ v..v..

22. NIẾT BÀN: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Nibbaba (Ba Ly), Nirvana (tiếng Phạn) hay Nehan (Nhật). Có nghĩa là sự dập tắt, tiêu diệt, giải thoát khỏi sanh tử và không còn luân hồi. Đây là quả vị giác ngộ mà đức Phật đã chứng đắc. Đó là cứu cách mà người Phật tử mong được thành tựu, khi ngọn lửa ái dục độc hại đã tận diệt và nguồn gốc sanh tử luân hồi cũng chấm dứt. Người đạt tới cảnh giới này thì gọi là chứng đắc quả A La Hán hay bậc đã giác ngộ (muốn hiểu rõ thêm về niết bàn, xin đọc chương 10 ở sau).

23. ALDOUS LENARD HUXLEY: Sinh năm 1894, mất năm 1963. Một trong những tiểu thuyết gia hàng đầu của thế kỷ 20. Những tác phẩm chính của ông gồm có: Thế Giới Mới Lộng Lẫy, ấn hành năm 1932; Triết Lý Vĩnh Cửu xuất bản năm 1945 và những Cửa Ngõ của Tri Giác, phát hành năm 1954.

24. BERTRAND A.W. RUSSELL: Sinh năm 1872, mất năm 1970. Nhà toán học và triết gia Anh Quốc. Năm 1918 ông bị tù vì lý tưởng tranh đấu cho hòa bình. Về sau ông tham gia phong trào chống vũ khí nguyên tử và cuộc chiến tranh Việt Nam. Ông được trao giải văn chương Nobel năm 1950. Là bút giả của những tác phẩm: Triết Lý Toán Học Nhập Môn, ấn hành năm 1919; Hôn Nhân và Luân Lý, xuất

bản năm 1929, và Tây Phương Triết Học Sử, in năm 1945.

25. HYPATIA: Sinh năm 370. Là một trong những nữ triết gia và nhà toán học danh tiếng. Bà dạy tân triết thuyết Platon tại Alexandria (Ai Cập). Bà bị đám đông theo Thiên Chúa Giáo giết chết vào năm 415 trong một cuộc nổi loạn bạo động của dân chúng tại thành phố Alexandria.

26. GIORDANO BRUNO: Sinh năm 1548, mất năm 1600. Là nhà vũ trụ học và triết gia Ý Đại Lợi theo thuyết phiếm thần. Ông thuyết giảng tin rằng có nhiều thế giới có người sinh sống và chấp nhận sự thật về giả thuyết Thiên Văn Học của Copernicus (1473-1543). Ông bị tòa án Dị Giáo của Thiên Chúa bắt tù năm 1592 (vì tội chống giáo hội La Mã) và đưa lên dàn hỏa thiêu sống ngày 17-02-1600. Bruno được ca tụng như anh hùng đã chết cho nền khoa học.

27. SIHA (tiếng Ba Ly): Vị đại tướng của thành Tỳ Xá Ly (thành phố chính của bộ tộc Vajjis thời đức Phật tại thế).

Ông vốn là tín đồ của đạo sư Ni Kiên Tử, nhưng sau ông theo làm đệ tử của đức Phật, vì nhận thấy giáo pháp của Ngài mới đúng thực chân lý.

28. NI KIÊN TỬ: Danh từ Hán Việt dịch âm ngắn gọn chữ Nigantha Nàtaputta (Ba Ly); Nirgrantha-Jnàtiputra (Phạn) hay Nikenshi (Nhật). Ông sinh vào thế kỷ thứ 6 trước tây lịch,

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

có tên thật là Vardhamana. Ông là một trong sáu lục sư ngoại đạo và là giáo chủ, sáng lập đạo Kỳ Na thời đức Phật còn tại thế.

29. UƯ BÀ LY: Xem chú thích số 8 ở trên.

30. TU NI ĐÀ: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Sunitta (Ba Ly). Là một công nhân quét đường ở thành Vương Xá (kinh đô nước Ma Kiệt Đà, một trong 16 tiểu quốc của Ấn Độ thời xưa). Ngày nọ, đức Phật đến gặp Tu Ni Đà đang quét đường. Thấy Ngài tới gần ông đâm sợ sệt, đứng dựa vào vách tường. Đức Phật liền hỏi con có muốn xuất gia làm sa môn không ? Tu Ni Đà tỏ vẻ vui mừng, đức Phật bèn dắt ông về chùa dạy cho phương pháp tu thiền định, nhờ đó ông đắc quả A La Hán.

31. ƯƠNG QUẬT MA LA: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Angulimàla (Ba Ly) hay Òkutsumara (Nhật), có nghĩa đen là “vòng hoa kết bằng ngón tay”. Là một tên cướp tàn bạo, sống vào thời đức Phật tại thế. Ông phát nguyện sẽ giết đủ một nghìn người rồi khâu ngón tay của các nạn nhân kết thành một tràng hoa, như tên của ông ta nói lên ý nghĩa đó. Sau khi sát hại được 999 người, Ương Quật Ma La sắp sửa chuẩn bị giết người thứ 1000, chính là mẹ của ông ta, thì đức Phật hiện ra hóa độ cho tên cướp. Sau này, Ương Quật Ma La đã theo đức Phật xuất gia, và trở thành một sa môn tu hành rất tinh tấn, thuần thực.

32. ALAVAKA (Ba Ly): Tên con quỳ ăn thịt người. Về sau được đức Phật hóa độ trở thành đệ tử của Ngài.

33. AM LA BÀ LỢI (hay Am La Nữ): Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Ambapàli (Ba Ly); Amrapàli (Phạn) hay Amrabari (Nhật). Là một kỹ nữ ở thành Tỳ Xá Ly (Ba Ly: Vesali). Khi được tin đức Phật dùng chân nơi vườn xoài của mình cô liền cung thỉnh Ngài và chừa đệ tử về nhà cúng dường trai Tăng. Hôm sau đức Phật tới nhà Am Bà Lợi thọ trai. Sau đó, cô phát tâm dâng cúng hết vườn xoài rộng lớn của cô cho đức Phật và Tăng chúng của Ngài.

34. MA HA BA XA BA ĐỀ: Tiếng Hán Việt dịch âm chữ Mahàpajàpati (Ba Ly); Mahàprajàpati (Phạn) hay Makahajahadai (Nhật). Em của hoàng hậu Ma Gia, vợ vua Tịnh Phạm. Bà là dì của thái tử Tất Đạt Đa (đức Phật), đã nuôi nấng thái tử sau khi hoàng hậu Ma Gia từ trần. Bà là người xuất gia làm Tỳ Kheo Ni đầu tiên trong Phật Giáo.

35. KHEMA (Ba Ly): Là hoàng hậu vợ vua Tần Bà Xa La (trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà - Ấn Độ, năm 543-491 trước tây lịch). Một hôm, bà đến viếng chùa, tại đây bà nghe đức Phật thuyết pháp. Sau đó, bà xin xuất gia làm tỳ kheo ni và chứng đắc quả A La Hán.

36. LIÊN HOA SẮC (Ba Ly: Uppalavannà): Là một trong hai vị nữ đại đệ tử của đức Phật. Bà là con gái của một chủ ngân hàng tại thành Xá Vệ (nước Ấn Độ thời cổ). Về sau, bà theo

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Phật xuất gia làm tỳ kheo ni, chứng đắc thánh quả, đạt được nhiều phép thần thông.

37. KIỀU TẮT LA: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Kosala (Ba Ly), Kausalà (Phạn) hay Kyòsatsura-Koku (Nhật). Là một trong 16 tiểu quốc của Ấn Độ thời đức Phật còn tại thế. Ngày nay là quận Oudh thuộc tiểu bang Uttar Pradesh, miền bắc Ấn Độ.

38. A DỤC: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Asoka (Ba Ly); Ásoka (Phạn) hay Aiku-Ò (Nhật). Là vị vua Phật tử sống vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch. Vua A Dục đã thống nhất, cai trị phần lớn nước Ấn Độ thời cổ vào khoảng năm 273 đến 232 trước tây lịch và có công giúp Phật Giáo bành trướng khắp Ấn Độ, cũng như tại nhiều quốc gia thuộc vùng đông nam và tây Á Châu.

39. ALBERT EINSTEIN, sinh năm 1879, mất năm 1955. Nhà vật lý học Hoa Kỳ. Sinh tại Ulm, nước Đức. Năm 15 tuổi, ông nhập tịch Thụy Sĩ. Làm giáo sư đại học Zurich (Thụy Sĩ) năm 1909-1911, đại học Prague (Tiệp Khắc) năm 1911-1912; đại học Bá Linh (Đức Quốc) năm 1914. Năm 1933, ông sang hoa Kỳ, được mời làm hội viên Viện Nghiên Cứu Tiên Bộ tại Princeton (New Jersey). Năm 1940, ông nhập tịch trở thành công dân Mỹ. Tiên sinh đã đưa ra thuyết Tương Đối, thuyết trình về thuyết tương đối suy rộng của ông năm 1916. Ông được giải thưởng Nobel về môn vật lý năm 1921. Tác giả các sách Ý Nghĩa về thuyết

Tương Đối, xuất bản năm 1923 và Những nhà Kiến Tạo Vũ Trụ, ấn hành năm 1932 v..v..

40. PHẬT MINH: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Buddhaghosa (Ba Ly). Là một học giả kiêm đại luận sư Phật Giáo. Sinh khoảng đầu thế kỷ thứ năm sau tây lịch gần Buddha Gaya (Phật Đà Ca Gia) nước Magadha Ma Kiệt Đà (nay thuộc tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ). Về sau, ngài xuất gia, qua Tích Lan khoảng năm 430, trú tại ngôi Đại Tự (Mahavihàra) ở thị trấn Anuràdhapura, chuyên tâm nghiên cứu Phật Pháp và trước tác. Đại đức Phật Minh đã dịch nhiều kinh sách Phật Giáo từ tiếng Tích Lan (Sinhalese) sang thánh ngữ Pali (Ba Ly), viết cuốn Thanh Tịnh Đạo (Visuddhi-Magga) và nhiều tác phẩm khác. Lúc về già, Đại Đức trở về xứ Ma Kiệt Đà và viên tịch ở Gaya (tiểu bang Bihar, miền đông bắc Ấn Độ ngày nay).

41. PANINI: Nhà văn phạm học Phạn ngữ danh tiếng thời cổ Ấn Độ. Được biết ông ra đời vào thế kỷ thứ 7 trước tây lịch. Nhưng có tài liệu lại ghi chép rằng ông sinh vào thế kỷ thứ 4 trước tây lịch

42. HOMER: Thi sĩ Hy Lạp chuyên viết loại anh hùng ca, sống vào khoảng thế kỷ thứ 9 hoặc 8 trước tây lịch. Hai tác phẩm nổi tiếng của ông là Iliad và Odyssey.

43. PLATO: Triết gia cổ Hy Lạp, sinh năm 427 trước tây lịch, mất năm 347 trước T.L. Ông là

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

học trò của hiền triết Socrates (469-399 trước T.L.) và thầy dạy của triết gia Aristotle (384-322 trước T.L.). Plato theo học với Socrates đến năm 399 trước tây lịch. Sau đó, ông rời Athens (Hy Lạp) đi chu du sang Ai Cập (Egypt), đến viếng Cyrene (cổ thành ở bắc Phi Châu) và Sicily (nam Ý Đại Lợi). Năm 387 trước tây lịch, Plato trở về Athens, tại đây ông thành lập Hàn Lâm Viện Triết Lý. Những tác phẩm chính của ông gồm có: Chế Độ Cộng Hòa, Luật Pháp và Biện Hộ (cho Socrates) v..v..

44. WILLIAM SHAKESPEARE: Sinh năm 1564, mất năm 1616. Là nhà thơ và soạn kịch nổi tiếng nước Anh. Ông ra đời và hoàn tất sự học vẫn tại Stratford-upon Avon ở Warwick-shire, miền trung Anh quốc. Năm 1582, ông lập gia đình với Ann Hathaway (1556-1623) và có ba con. Năm 1592, Ông đến thương trú tại Luân Đôn (London), vừa đóng tuồng vừa soạn kịch. Ông soạn nhiều kịch phẩm gồm có: Hai người quý phái thành Verona, xuất bản 1594; Romeo và Juliet ấn hành năm 1595; Người lái buôn thành Venice năm 1596 và Bão Tố năm 1611 v..v..

45. BLAISE PASCAL: Sinh năm 1623, từ trần năm 1662. Là nhà toán học, vật lý và triết gia người Pháp. Ngay từ nhỏ, tiên sinh đã có thiên tài về toán học. Năm 16 tuổi, ông viết cuốn tiểu luận về những hình mặt nón. Năm 1642-1645, ông sáng chế ra máy tính. Các tác phẩm của ông: Những thư gửi về tỉnh, xuất bản

năm 1656; Những Tư Tưởng ấn hành năm 1670 v..v...

46. WOLFGANG AMADEUS MOZART: Sinh năm 1756, mất năm 1791. Nhà soạn nhạc danh tiếng của nước Áo. Vừa lên bốn tuổi, tiên sinh đã tỏ ra là đứa trẻ có thiên tài về vĩ cầm và đại phong cầm. Vào những năm 1762-1766, cùng với thân phụ, ông đến viếng thăm nhiều thủ đô châu Âu và giảng dạy âm nhạc tại Salzburg (miền tây nước Áo) cho tới ngày ông lập gia đình năm 1784. Ông soạn hơn 600 tác phẩm, nhạc phẩm trong đó có: Đám cưới của Figaro xuất bản năm 1786 và Ông Sáo Thần năm 1791 v..v..

47. LUDWIG VAN BEETHOVEN: Sinh năm 1770, qua đời năm 1827. Nhà soạn nhạc danh tiếng nước Đức, sinh tại Bonn. Học nhạc với thân phụ rất sớm. Về sau, ông học với nhạc sĩ Mozart (1756-1791). Từ năm 1792, ông đến ở Vienna (nước Áo), chuyên trình diễn đàn dương cầm và soạn nhạc. Tiên sinh sáng tác chín hòa tấu: hòa tấu thứ nhất (năm 1800), hòa tấu thứ ba (năm 1804), hòa tấu thứ năm (1808) và hòa tấu thứ chín (năm 1824). Về nhạc kịch, ông sáng tác tuồng Fidelio năm 1805 v..v..

48. SRINIVASA RAMANUJAN: Sinh năm 1887, mất năm 1920. Là nhà toán học nổi tiếng của Ấn Độ. Năm 1914, ông sang Cambridge (Anh quốc) để nghiên cứu và năm 1818 ông được mời làm hội viên Hội Hoàng Gia tại xứ này.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

49. DAVID HUME: Xem chú thích số 18 ở trên.

50. HENRI LOUIS BERGSON: Xem chú thích số 19

51. JOHN BROADUS WATSON: Sinh năm 1878, qua đời năm 1958. Nhà tâm lý học Hoa Kỳ, sinh tại Greenville, tiểu bang South Carolina. Giáo sư đại học Johns Hopkins năm 1908 đến 1920. nhân vật nổi tiếng hàng đầu trong việc khởi xướng Chủ Thuyết Hành Vi. Tác giả các sách: Giáo Dục Loài Vật, xuất bản năm 1903; Tư Cách Đạo Đức ấn hành năm 1914 và Sự chăm sóc Tâm Lý cho Trẻ Thơ và Nhi Đồng năm 1928 v..v..

52. Xem “Thăng Pháp Tập Yếu Luận”, phần Dẫn Nhập, trang 12

53. EDWIN ARNOLD: Sinh năm 1832, mất năm 1904. Nhà thơ và ký giả nước Anh, tốt nghiệp đại học King College ở Luân Đôn (London), Anh quốc. Sau ông làm giám đốc đại học Deccan ở Bombay (Ấn Độ) từ năm 1856 đến 1861. Chủ bút nhật báo “Điện Tín Hằng Ngày”, phát hành tại Luân Đôn từ năm 1873 đến 1901. Ông là tác giả tập thơ nổi tiếng Ánh Sáng Á Châu diễn tả cuộc đời và giáo lý của đức Phật xuất bản năm 1879 và tác phẩm Ánh Sáng của Thế Giới nói về Thiên Chúa Giáo, ấn hành năm 1901.

54. JULIUS ROBERT OPPENHEIMER: Sinh năm 1904, qua đời năm 1967, nhà vật lý học

Hoa Kỳ. Tốt nghiệp đại học Harvard, Cambridge, MA năm 1925, sang nghiên cứu môn vật lý tại đại học Gottingen (Đức quốc), lấy bằng tiến sĩ (Ph. D.) năm 1927. Ông thiết lập và điều hành cơ sở thí nghiệm tại Los Alamos, tiểu bang New Mexico và tại đây, quả bom nguyên tử đầu tiên đã được chế tạo vào năm 1945. Ông được Hội Đồng Năng Lượng Nguyên Tử cấp cho giải thưởng Fermi Enrico năm 1963. Những tác phẩm của ông: Khoa Học và Kiến Thức Phổ Thông xuất bản năm 1954; Tâm Hồn Rộng Mở ấn hành năm 1955, Những suy nghĩ về khoa Học và Văn Hóa năm 1960.

55. A LA HÁN: Xem chú thích số 6 ở trên.

56. BA PHÁP ÁN: Ba sự thật (chân lý) mà đức Phật đã dạy là mọi sự vật, cuộc sống ở thế gian này đều: 1) Vô thường, luôn biến đổi; 2) Khổ Đau, thiếu sự an lạc và 3) Vô Ngã, không có bản ngã hay cái Ta chân thật.

57. TU ĐÀ HOÀN: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Sotàpanna (Ba Ly); Srotàpanna (Phạn) hay Shudaon (Nhật): Nghĩa đen là “Nhập Lưu”, người chứng đắc quả Tu Đà Hoàn bắt đầu bước vào dòng nước Thánh. Đây là quả thứ nhất trong bốn Thánh quả trên con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ.

58. TU ĐÀ HÀM: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Sakadàgami (Ba Ly); Sakradàgami (Phạn) hay Ichirai-Ka (Nhật). Nghĩa là “Nhất Lai” hay còn phải sanh vào cõi này một lần nữa

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

mới được giải thoát. Người chứng đắc quả Tư Đà Hàm chỉ còn chịu một lần tái sinh (luân hồi) nữa. Đây là quả thứ hai trong bốn Thánh quả trên con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ.

59. A NA HÀM: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ Anàgàmi (Ba Ly); Anàgàmin (Phạn) hay Fugen-ka (Nhật): Nghĩa đen là “Bất Hoàn” hay “Bất Lai”. Người đắc quả A Na Hàm sẽ không còn tái sinh vào cõi dục giới(thế gian) này nữa. Họ có thể thác sinh lên các cõi trời sắc giới hay vô sắc giới. Đây là quả thứ ba trong bốn Thánh quả trên con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ.

60. THOMAS HENRY HUXLEY: Sinh năm 1825, qua đời năm 1895. Nhà sinh vật học nước Anh. Ông phục vụ trong ngành y tế hải quân hoàng gia Anh Quốc năm 1846; giảng viên trường Nghiên Cứu Hàm Mõ của hoàng gia Anh từ năm 1854 đến 1885; chủ tịch Hội Hoàng Gia tại Luân Đôn năm 1883-1885. Ông là người đã tích cực ủng hộ thuyết Tiến Hóa của Darwin; đóng góp nhiều vào việc nghiên cứu các môn cổ sinh vật học, động vật học và thực vật học v.v.. Tác phẩm của tiên sinh gồm có: Khoa Học và Văn Hóa xuất bản năm 1881, Sự Tiến Hóa và Đạo Đức ấn hành năm 1893 v.v..

FOOT NOTES OF TRANSLATOR

In the abbreviations used here, P stands for Pali; S for Sankrit and Jap. for Japanese words.

1. SAKIYA (P), SAKYA (S), SHAKA (Jap.): The name of the tribe to which Buddha belonged. They lived in the ancient kingdom of Kapilavattu (now in Nepal) during the 6th century B.C.

2. NEPAL: Independent kingdom of South Asia in the Himalayas on northeast border of India. Capital: Kathmandu.

3. VISHNU (Hindi): One of the three Gods of Hinduism (the others being Brahma and Shiva).

4. SRI RADHAKRISHNAN (1888-1975): Sarvepalli Radhakrishnan was born on September 5, 1888 in Tiruttani in Andhra Pradesh (Southeast India). Indian educator and politician. Professor of philosophy at the Calcutta University of India (1921-1962); professor of Eastern Religions and Ethics at Oxford University in England (1936-1952). He was Chancellor, University of Delhi (1953-1961) and President of India (1962-1967). He died in Madras (South India) on April 16, 1975. His works included India Philosophy, 2 Vols.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

(1923-1927); The Philosophy of Upanishad (1924); Eastern Religions and Western Thought (1939) etc.

5. WELL, HERBERT GEORGE (1866-1946): British historian, writer and social reformer. Taught science, journalist (1893). Wrote of fantastic scientific romances: The Time Machine (1895); The Invisible Man (1897) etc. His well-known work: Outline of History (1920).

6. ARHAT (P), ARAHAT (S), ARAKAN (Jap.): The Worthy One. One who is free from all craving, defilements and rebirth.

7. ANANDA (P and S), ANAN (Jap.): A cousin of the Buddha. One of the Buddha's ten great disciples. He was personal attendant to the Lord Buddha for more than twenty years. He was famed for his excellent memory and is said to have memorized the Buddha's sermons which were later recorded as Buddhist scriptures. Ananda is said to have attained enlightenment after the passing (death) of the Buddha.

8. UPÀLI (P and S), UPARI (Jap.): One of the Buddha's ten most eminent disciples. He was a barber, later became a monk and was very strict in his observance of the precepts

9. VATTAGÀMANI ABHAYA: Became king of Sri Lanka in about 100 B.C. According to the

Mahavamsa (Great History) he lost his throne to Tamil invaders (from South India) who rule in Anuràdhapura (ancient capital of Sri Lanka) for 14 years. Thereafter Vattàgamani recovered his kingdom. It was during his reign that the Buddhist Canon and its commentaries were first reduced to writing in Sri Lanka.

10. SANGHA (P and S), SOGYA (Jap.): An Assembly of Buddhist monks, the Monastic Order founded by the Buddha; the member of which are called Buddhist monks. It is the third member of the Triple Gem and the oldest monastic Community in the world.

11. BHIKKHU (P), BHIKSU (S), BIKU (Jap.): Literally means “beggar”. A religious mendicant, an almsman, one who was left home, renounced all possessions, depends on alms and gifts of lay disciples for living and has become a fully ordained monk in order to follow the way of the Buddha.

12. BHIKKHUNI (P), BHIKSUNI (S), BIKUNI (Jap.): A female mendicant. A Buddhist nun who has entered into the Order of the Buddha and observes the precepts for nuns.

13. SÀRIPUTTA (P); SÀRIPUTRA (S); SHARIHOTSU (Jap.): One of the two chief disciples of the Buddha. He was regarded as the most brilliant of the Buddha’s disciples and died while the Buddha was still alive.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

14. MOGGALLÀNA (P), MAUDGALYÀYANA (S), MOKKENREN (Jap.): The second of ten chief disciples of the Buddha. He became a disciple of the Buddha after having been persuaded by his friend, Sàriputra. He is said to have
15. SCHOPENHAUER, Arthur (1788-1860): German philosopher. Chief expounder of the doctrine of the will and of pessimism. Among his works was “World as Will and Ideas” (1819)
16. SPINOZA, Baruch (1632-1677): Dutch philosopher. He studied chiefly the philosophy of Descartes (1596-1650) and was regarded as most eminent expounder of rational pantheism. His famous work is Ethics (1677).
17. BERKELEY, George (1685-1753): Irish philosopher and bishop. Lecturer in divinity and Greek (1721-1724), University of Dublin (Ireland). Developed philosophy of immaterialism and idealism. Works included Essay towards a New Theory of Vision (1709), The Analyst (1734).
18. HUME, David (1711-1776): Scottish philosopher and historian. Expounder of philosophical skepticism Author of A Treatise of Human Nature (1739-1740) and History of England (1754-1762) etc.

19. BERGSON, Henri Louis (1859-1941): French philosopher. One of the most influential thinkers of his time. Professor, College de France (1900-1921). Works included *Matière et Mémoire* (1896), *Introduction à la Métaphysique* (1903), *L'Évolution Créatrice* (1907). Awarded Nobel Prize for literature (1928).

20. JAMES, William (1842-1910): American psychologist and philosopher. Professor of philosophy at Harvard University (Cambridge) from 1881. One of the founders of pragmatism. Author of *The Principles of Psychology* (1890); *The Meaning of Truth* (1909) and *Some Problems of Philosophy* (1911).

21. BHIKKHU SILACARA Whose layname was J.P. Mc Kechnie: Pioneer British Buddhist monk. Born on 1871 in Hull (East England), then emigrated to United States. Later went to Rangoon (Burma). Ordained in 1906 by U. Kumara Thera at Kyundagon temple. In 1925, health broke, he disrobed, returned to United Kingdom and lived at Bury until his death (1951). His publications included *The Four Noble Truths*, *The Noble Eightfold Path* and *Young People's Life of the Buddha* etc.

22. NIBBANA (P), NIRVANA (S), NEHAN (Jap.): Extinction, to be extinguished; release from existence and cessation of becoming.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Originally, the state of enlightenment attained by the Lord Buddha. It means the final goal of Buddhist aspiration where evil passions are extinguished, and the causes of rebirth are destroyed. One who has attained to this state is called an Arhat (P) or the Perfect One (for details, see chapter 10 of this book).

23. HUXLEY, Aldous Leonard (1894-1963): One of the 20th century's foremost novelist. Important works included *Brave New World* (1932), *The Perennial Philosophy* (1945), *Doors of Perceptions* (1954) etc.

24. RUSSELL, Bertrand Arthur William (1872-1970): English mathematician and philosopher. Imprisoned for pacifist views (1918). Later years involved in protesting nuclear weapons and Vietnam war. He received the 1950 Nobel Prize for literature. Among his books were *Introduction to Mathematical Philosophy* (1919); *Marriage and Morals* (1929) and *History of Western Philosophy* (1945).

25. HYPATIA (370-415): One of the most famous women philosophers and mathematicians. Taught Neo-Platonic philosophy at Alexandria (Egypt). She was murdered in 415 by a Christian mob in an Alexandria riot.

26. BRUNO, Giordano (1548-1600): Italian pantheist philosopher and cosmologist who

taught the plurality of inhabited worlds and the truth of the Copernican (1473-1543) hypothesis. Arrested by Inquisition (1592) and burned at the stake for heresy on 17-02-1600. He became renowned as martyr to science.

27. SIHA (P): A general of Vesali (a chief city of the Vajji tribes during the Buddha's time).

He was a follower of the Nigantha Nàtaputta, but later became the disciple of the Buddha as he found that His teachings was really the truth.

28. NIGANTHA NÀTAPUTTA (P),
NIRGRANTHA JNÀTIPUTRA (S),
NIKENSHI (Jap.): He was born in the 6th century B.C., his real name was Vardhamana. One of the six non-Buddhist teachers and founder of the Jain religion during the Buddha's time.

29. UPALI: See note No. 8 above

30. SUNITA (P): He was a road-sweeper in Rajagaha (capital of Magadha – One of the sixteen kingdoms of ancient India). One day, the Buddha visited him while he was sweeping the street. Seeing the Buddha, he was filled with fear and against the wall. The Buddha approached him and asked if he would like to be a monk. He expressed great joy, then the Buddha took Sunita to the monastery and taught him the practice of meditation, by which he

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

attained enlightenment and became a Worthy One.

31. ANGULAMALA (P), ÒKUTSUMARA (Jap): Literally means “garland of fingers”, a notorious murderer who lived during the Buddha’s time. He had taken a vow that he would kill 1,000 persons. He used to put the fingers of the murdered persons in his garland. Hence his name. He killed 999 persons. When he was about to kill the thousandth – his own mother, he was converted by the Buddha, and later he became a pious Buddhist monk.

32. ALAVAKA (P): A ferocious demon who feasted on human flesh. Later, he was converted by the Buddha and became His devotee.

33. AMBAPÀLI (P), AMRAPÀLI (S), ANRABARI (Jap): A courtesan of Vesali (P) hearing of the Buddha’s arrival at her mango grove. She approached the Buddha and invited him and his disciples for a meal on the following day. As invited, the Buddha had his meal at Ambapali’s residence. After the meal, Ambapali offered her spacious mango grove to the Buddha and his disciples.

34. PAJAPATI GOTAMI or MAHÀJÀPATI (P), MAHÀPRAJÀPATI (S), MAKHAHAHADAI (Jap.): The younger sister of Mahamaya who married king Suddhodana. The aunt of prince Siddhattha (later became the

Buddha). She brought up Siddhattha after her sister (Mahamaya) died. She was the first Buddhist nun (Bhikkhuni) in Buddhism

35. KHEMA (P): She was the beautiful consort of king Bimbisara (ruling Magadha kingdom in 543-491 B.C). One day, she paid a casual visit to the monastery where she was preached by the Buddha. Later, Khema entered the Order, became a Buddhist nun and attained enlightenment.

36. UPPALAVANNÀ (P): One of the two chief women disciples of the Buddha, was the daughter of a banker at Savatthi (ancient India). Later, she was ordained a nun, attained enlightenment and possessed of supernormal powers.

37. KOSALA (P), KAUSALA² (S), KYOSATSURA-KOKU (Jap): One of the sixteen countries in ancient India during the Buddha's lifetime, the present Oudh district of Uttar Pradesh state in north India.

38. ASOKA (P), ÁSOKA (S), AIKU- Ò (Jap.): A devout Buddhist monarch of the third century B.C. who unified most of ancient India under his rule (from 273 to 232 B.C.) and spread Buddhism throughout India, southeast Asia and some area of western Asia.

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

39. EINSTEIN, ALBERT (1879-1955): American physicist, born in Ulm, Germany. Naturalized Swiss at the age of 15. Professor, Zurich University of Switzerland (1909-1911); Prague of Czechoslovakia (1911-1912) and Berlin of Germany (1914). He went to United States (1933); member, Institute for Advanced Study, Princeton, New Jersey (1933-1955), became naturalized American citizen (1940). The author of the Theory of Relativity publishing account of general theory of relativity (1916). Awarded 1921 Nobel prize for physics. he wrote The Meaning of Relativity (1923); Buiders of the Universe (1932) etc.

40. BUDDHAGHOSA (P): a great Buddhist scholar, commentator and wirter. Born in early 5th century A.D. near Buddha Gaya in Magadha (now in Bihar state of northeast India). Later, he was ordained and travelled to Sri Lanka about 430 and stayed at Mahavihara (great monastery) at Anuràdhapura where he spent most of his life in studying and writing. He translated Buddhist tesxts from Sinhalese into Pali and wrote Visuddhi Magga and other works. He returned to Magadha at the end of his life and died in Gaya (now in Bihar state of northeast India).

41. PANINI: A famed Sanskrit grammarian from ancient India. He is said to have been born in the 7th century B.C. But, other sources

mentioned that he was born in the 4th century B.C.

42. HOMER: Greek epic poet of the 9th or 8th century B.C. Author of the Iliad and Odyssey.

43. PLATO: Greek philosopher (427-347 B.C.). A pupil of Socrates (469-399 B.C.) and teacher of Aristotle (384-322 B.C.). He studied with Socrates until 399 B.C., then left Athens, travelled in Egypt, Cyrene (ancient city of north Africa) and Sicily (Italy). Returned to Athens (387 B.C.) and there founded his School of Philosophy known as the Academy. His works included Republic, Laws, Apology (of Socrates) etc.

44. SHAKESPEARE, William (1564-1616): Famous English dramatist and poet. Born and educated at Stratford-upon Avon in Warwickshire (central England). In 1582, he married Ann Hathaway (1556-1623) and they had three children. In 1592, he established in London as actor and playwright. He wrote many plays included: The Two Gentlemen of Verona (1594); Romeo and Juliet (1595); The Merchant of Venice (1596) and The Tempest (1611) etc.

45. PASCAL, Blaise (1623-1662): French mathematician, physicist and philosopher. Mathematical prodigy as a child. Completed treatise on conic at the age of sixteen. Invented a mechanical calculator (1642-1645). His works

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

included Provinciales (1656); Pensées (1670) etc.

46. MOZART, Wolfgang Amadeus (1756-1791): Famous Austrian composer. At the age of four, he was a child prodigy of the violin and organ; toured leading capitals of Europe with his father (1762-1766) and taught at Salzburg (west Austria) until his marriage (1784). He composed over 600 works included The Marriage of Figaro (1786) and The Magic Flute (1791) etc.

47. BEETHOVEN, Ludwig Van (1770-1827): Famous German composer, born in Bonn. Received early musical education from his father. Later, he studied with Mozart (1756-1791). Resident in Vienna (Austria) from 1792 as pianist and composer. Works included nine symphonies: First (1800), third (1804), fifth (1808) and ninth (1824). Music for theater including Opera Fidelio (1805) etc.

48. RAMANUJAN, Srinivasa (1887-1920): Famous Indian mathematician. He went to Cambridge (England) in 1914 where he engaged in research. He was elected to the Royal Society (1918).

49. HUME, David: See again Note No. 18

50. BETGSON, Henri Louis: See again Note No. 19.

51. WATSON, John Broadus (1878-1958): American psychologist, born in Greenville, South Carolina. Professor, John Hopkins University (1908-1920); a leading exponent and popularized of Behaviourism. Wrote *Animal Education* (1903); *Behaviour* (1914) and *Psychological Care of Infant and Child* (1928) etc.

52. See “Compendium of Philosophy”, Introduction, p.12

53. ARNOLD, Edwin (1832-1904): English poet and journalist. He was educated at King’s College, London. Principal, Deccan College, Bombay, India (1856-1861). Editor of *Daily Telegraphy*, London (1873-1901). Author of poem *The Light of Asia* on life and teaching of Buddha (1879) and *The Light of the World* on Christian theme (1901) etc.

54. OPPENHEIMER, Julius Robert (1904-1967): American physicist, graduated from Harvard University, Cambridge, MA (1925) and studied physics at Gottingen in Germany (Ph.D. 1927). He established and administered the laboratory at Los Alamos, New Mexico which the first atomic bombs were made (1945); received Enrico Fermi Award of Atomic Energy Commission (1963). He wrote *Science and Common Understanding* (1954);

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

The Open Mind (1955) and Some Reflections on Science and Culture (1960).

55. ARHAT: See Note No. 6 above.

56. THREE SIGNS OF BEING (THREE CHARACTERISTICS): The three great truth taught by the Buddha: All things and phenomena in this world are 1) Everlasting change; 2) Suffering or imperfection and 3) Non-Ego or no-self

57. SOTÀPANNA (P), SROTÀPANNA (S), SHUDAON (JAP.): “Entrance into the Stream”. He who has entered the stream of sanctification. The first of the Four Stages on the Path to liberation and enlightenment.

58. SAKADÀGAMI (P), SAKRADÀGÀMI (S), ICHIRAI-KA (Jap.): “A Once Returner”. He who will return once only to this world before attaining liberation. The attainment of this stage in which there is only one more rebirth. The second of the four stages on the Path to liberation and enlightenment.

59. ANÀGÀMI (P), ANÀGÀMIN (S), FUGEN-KA (Jap.): “Non Returning”. Once having achieved this stage, he will never again return to the world of desire. Such a person will be born in the higher material or non-material worlds. The third of the four stages on the Path to liberation and enlightenment.

60. HUXLEY, Thomas Henry (1825-1895): English biologist. Entered Royal Navy medical service (1846). Lecturer, Royal School of Mines (1854-1885); president, Royal Society, London (1883-1885). He is best known for his support of Darwin's theory of Evolution. Most of his own contribution to palaeontology, zoology and botany etc. Author of Science and Culture (1881) and Evolution and Ethics (1893) etc.

TIỂU SỬ

Hòa thượng Narada Maha Thera

(1898-1983)

Hòa thượng Narada (Narada Maha Thera) có thế danh là Sumanapala. Ngài sinh vào ngày 17 tháng 7, 1898 tại Kotahena, ngoại ô thành phố Colombo, thủ đô của nước Tích Lan (Sri Lanka). Ngài xuất thân từ một gia đình trung lưu trí thức, và được gửi đi học cấp tiểu học và trung học của nhà dòng La-san đạo Gia-tô. Dù rằng ngài đã được đào tạo trong môi trường đạo Thiên Chúa, ngài lúc nào cũng hâm mộ đạo Phật và học tập Phật Pháp từ một người chú, và ngài học thêm tiếng Sanskrit từ Hòa thượng Palita, tham dự nhiều khóa giáo lý vào các ngày cuối tuần tại chùa Paramananda trong vùng.

Năm 18 tuổi ngài quyết định xuất gia, thọ giới Sa di với pháp danh là Narada, vị thầy bổn sư là Hòa thượng Vajiranana, một vị danh tăng

vào thời đó. Thầy truyền giới là Hòa thượng Revata, và thầy truyền pháp là Tỳ kheo Pelene. Sau đó, ngài theo học các khóa Vi Diệu Pháp và Ngũ học Đông phương.

Sa di Narada thọ giới cụ túc (tỳ kheo) vào năm lên 20 tuổi. Ngài được gửi đi học các khóa Đạo đức học và Triết học tại Đại học Tích Lan (Ceylon University College), với nhiều giáo sư danh tiếng như Đại đức Sumangala, Tiến sĩ Chandrasena, và Bác sĩ Pereira (về sau xuất gia, và trở thành Đại đức Kassapa rất nổi tiếng).

Năm 30 tuổi, ngài được cử đi tham dự lễ khánh thành chùa Mulagandhakuti tại Saranath (Xa-nặc), Benares (Ba-na-lại), Ấn Độ, và tham gia các công tác hoằng pháp tại đó. Trong thời gian này, ngài có dịp công tác với ông Jawaharial Nehru mà về sau trở thành vị thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ.

Ít lâu sau ngài được cử đi truyền giáo tại Trung Quốc và các nước Đông Nam Á -- Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Nam Dương, Mã Lai. Tại những nơi này, ngài thường được tiếp đón rất nồng hậu. Quốc vương Cam Bốt tôn vinh ngài là Đức Đại Tôn Giả (Sri Maha Sadhu).

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Ngoài ra ngài còn có nhiều chuyến đi truyền đạo tại các nước Tây phương. Năm 1955, ngài sang Úc, và giúp tổ chức các hội Phật Giáo địa phương tại các bang New South Wales, Victoria, Tasmania và Queensland. Năm 1956, ngài du hành sang Anh quốc, tổ chức cử hành lễ Tưởng Niệm 2.500 năm sau ngày Đại Bát Niết Bàn của Đức Phật. Sau đó ngài giúp củng cố Phật sự và xây dựng ngôi chùa danh tiếng mang tên Chùa Phật Giáo Luân Đôn (London Buddhist Vihara). Ngài sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và được cung thỉnh thuyết giảng về đề tài "Đức Phật và Triết lý đạo Phật" tại đài kỷ niệm Washington (Washington Memorial) trước một cử tọa rất đông đảo. Ngài là một sứ giả Như Lai rất hăng hái và nhiệt tình, thu hút được nhiều người nghe, và lúc nào cũng khuyến khích thành lập các hội Phật Giáo địa phương để bồi đắp công trình hoằng dương đạo pháp.

Ngài có nhiều gắn bó với đất nước và Phật tử Việt Nam. Ngài đã từng đến Việt Nam vào đầu thập niên 1930, mang theo nhiều nhánh cây bồ đề để trồng tại nhiều nơi trong nước: Phú Lâm (Chợ Lớn), Cần Thơ, Châu Đốc, Vĩnh Long ở miền Tây Nam bộ, Biên Hòa, Phước Tuy, Vũng Tàu ở miền Đông Nam bộ, ra đến miền Trung (Đà Lạt, Huế) và miền Bắc (Vinh, Hà Nội). Trong thập niên 1950, khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt

Nam được thành lập, ngài đến Việt Nam nhiều lần để thuyết pháp, hằng tuần tại chùa Kỳ Viên (Quận Ba, Sài Gòn) thu hút đông đảo Phật tử đến nghe, và có rất nhiều người đến xin quy y với ngài. Đặc biệt là vào năm 1963, ngài đã khuyến khích ủng hộ công tác xây cất bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu, ngày nay được xem như là một di tích lịch sử. Ngoài ra, ngài còn giúp xây dựng một bảo tháp khác ở Vĩnh Long.

Ngoài các thời thuyết pháp và công tác tổ chức Phật sự, ngài còn hướng dẫn các lớp Vi Diệu Pháp và các khóa hành thiền, khuyến khích việc phiên dịch các sách Phật Pháp sang Việt ngữ để truyền bá rộng rãi. Các tập sách nhỏ sau đây đã được chuyển dịch:

- *Hạnh Phúc Gia Đình (Parents and Children)*,
- *Phật Giáo - Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam (Buddhism - Heritage of Vietnam)*,
- *Phật Giáo Yếu Lược (Buddhism in a Nutshell)*,
- *Tứ Vô Lượng Tâm (Brahma Vihara)*,
- *Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh (The Problems of Life)*,
- *Những Bước Thăng Trầm (The Eight Worldly Conditions)*,
- *Kinh Niệm Xứ (Satipatthana Sutta)*,
- *Kinh Pháp Cú (The Dhammapada)*

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

- *Vi Diệu Pháp Toát Yếu (The Manual of Abhidhamma)*

- v.v.

Đặc biệt nhất là quyển "**Đức Phật và Phật Pháp**" (The Buddha and His Teachings) đã được xuất bản tại Sài Gòn bằng hai thứ tiếng: Anh và Việt. Bản Việt ngữ do ông Phạm Kim Khánh chuyển dịch, với 4.000 quyển đầu tiên được in ra vào năm 1970, và sau đó một năm, lại được tái bản thêm 4.000 quyển. Từ đó đến nay, quyển này đã được in lại rất nhiều lần, trong nước cũng như tại hải ngoại, và đã được xem như là một trong những tài liệu căn bản quan trọng trong các khóa Phật học. Gần đây (1998), ông Khánh đã hiệu đính lại bản dịch đó, dựa theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng trước khi ngài viên tịch.

Ngài viên tịch vào ngày Chủ Nhật 2 tháng 10, 1983, hưởng thọ 85 tuổi, tại chùa Vajirarama nơi ngài làm Tăng trưởng Chương quản trong những năm cuối của đời ngài. Tang lễ được chính phủ và Phật tử Tích Lan cử hành trọng thể như là một quốc táng.

Ông Phạm Kim Khánh viết: "...Phần đóng góp của ngài vào công trình hoàng dương giáo pháp thật mênh mông rộng lớn. Ngài là một vị cao tăng nổi tiếng là một nhà truyền giáo lỗi lạc, một giảng sư có tài diễn giải những điểm thâm sâu của Phật Giáo một cách giản dị

và rõ ràng. Ngài làm việc không biết mệt để rải khắp mọi nơi bức thông điệp hòa bình đượm nhuần từ bi và trí tuệ của Đức Bổn Sư. Ngài cũng là tác giả của nhiều quyển sách Phật Giáo đã được truyền bá rộng rãi khắp thế giới." Và ông Premadasa, thủ tướng Tích Lan năm 1979, kết luận: "...Ngài đã dành trọn cuộc đời mình -- qua một cách vị tha bất cầu lợi -- để phụng sự cho hòa bình trên thế giới và đem lại hạnh phúc an lành cho nhân loại."

Bình Anson

Perth, Western Australia,

tháng 07-2000

PHẬT GIÁO YẾU LỰC

Mong muốn pháp được lưu truyền rộng rãi, tác giả và nhà xuất bản không giữ bản quyền sách. Giá bán khi độc giả đặt mua là giá thành tối thiểu của Amazon nhằm trang trải chi phí in ấn cho một quyển theo hình thức POD (Print on Demand).